



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019**  
**THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG**  
**ĐẾN MỨC SINH TẠI VIỆT NAM**



Hà Nội, tháng 6 năm 2021



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019  
THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG  
ĐẾN MỨC SINH TẠI VIỆT NAM**

**Hà Nội, tháng 6 năm 2021**

# LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Tiếp theo các kết quả chính của Tổng điều tra dân số và nhà ở được công bố ngày 19/12/2019, Tổng cục Thống kê thực hiện phân tích chuyên sâu về mức sinh tại Việt Nam. Đây là một trong những chủ đề đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, quản lý, nhà lập chính sách và xã hội nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về thực trạng mức sinh và những khuyến nghị chính sách phù hợp đáp ứng những thay đổi nhân khẩu học và xã hội cho phát triển bền vững.

Chuyên khảo **“Thực trạng và các yếu tố tác động tới mức sinh tại Việt Nam”** được xây dựng, sử dụng số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây, phân tích sâu hơn thực trạng và những thay đổi về mức sinh ở Việt Nam trong hơn 30 năm qua, sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng miền và nhóm dân số khác nhau.

Kết quả phân tích của chuyên khảo tiếp tục khẳng định mức sinh ổn định trong hơn thập kỷ qua ở cấp quốc gia nhưng có sự khác biệt giữa các vùng miền, địa phương và các nhóm dân số khác nhau. Bên cạnh đó, chuyên khảo cũng đã phân tích mức sinh của phụ nữ trong độ tuổi từ 10-19 là nhóm dân số trẻ, dễ có nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe khi mang thai và sinh con sớm. Dựa trên kết quả nghiên cứu, chuyên khảo đã đề xuất các khuyến nghị chính sách liên quan đến mức sinh và các vấn đề có liên quan khác tại Việt Nam trong thời gian tới.

Chuyên khảo **“Thực trạng và các yếu tố tác động tới mức sinh tại Việt Nam”** do Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các chuyên gia trong nước biên soạn với sự hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên hợp quốc. Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc trong thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 nói chung và biên soạn ấn phẩm này nói riêng; trân trọng cảm ơn các chuyên gia, các cán bộ của Văn phòng Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam, và Văn phòng UNFPA khu vực châu Á Thái Bình Dương về những đóng góp quý báu trong quá trình biên soạn và hoàn thiện ấn phẩm này.

Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu tới bạn đọc, người sử dụng thông tin ấn phẩm **“Thực trạng và các yếu tố tác động tới mức sinh tại Việt Nam”**.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

# MỤC LỤC

<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	<b>3</b>
<b>DANH SÁCH HÌNH</b>	<b>7</b>
<b>DANH SÁCH BIỂU</b>	<b>7</b>
<b>BIỂU TỔNG HỢP</b>	<b>9</b>
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>11</b>
<b>TÓM TẮT</b>	<b>13</b>
<b>CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG</b>	<b>17</b>
1.1. Giới thiệu chung	18
1.2. Mục tiêu, nội dung nghiên cứu và nguồn số liệu	20
1.3. Phương pháp nghiên cứu	20
1.4. Một số khái niệm sử dụng trong báo cáo	21
1.5. Một số hạn chế của báo cáo	23
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG MỨC SINH</b>	<b>25</b>
2.1. Một số đặc điểm của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	26
2.2. Xu hướng biến động mức sinh	27
2.3. Tỷ suất tái sinh tinh và mức sinh thay thế	40
<b>CHƯƠNG 3: MỨC SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-19 TUỔI</b>	<b>47</b>
3.1. Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo khu vực thành thị, nông thôn	48
3.2. Tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội và tỉnh	49
3.3. Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo dân tộc	51
3.4. Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo mức sống	52
<b>CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ</b>	<b>53</b>
4.1. Kết luận	54
4.2. Khuyến nghị	55
<b>HỆ BIỂU TỔNG HỢP</b>	<b>57</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	<b>115</b>

## DANH SÁCH HÌNH

Hình 2.1: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 chia theo trình độ học vấn, 2009-2019	26
Hình 2.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi theo khu vực thành thị, nông thôn, 1989-2019	29
Hình 2.3: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi các vùng kinh tế-xã hội, 1989-2019	30
Hình 2.4: Tổng tỷ suất sinh theo vùng kinh tế - xã hội, 1989-2019	32
Hình 2.5: Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh	35
Hình 2.6: Tổng tỷ suất sinh của một số dân tộc có quy mô dân số trên một triệu người, 1989-2019	36
Hình 2.7: Tổng tỷ suất sinh theo tình trạng di cư, 1989-2019	37
Hình 2.8: Tổng tỷ suất sinh của phụ nữ chưa từng kết hôn	38
Hình 2.9: Tổng tỷ suất sinh theo trình độ học vấn của người mẹ, 1989-2019	39
Hình 2.10: Tổng tỷ suất sinh theo mức sống, 1999-2019	40
Hình 2.11: Tổng tỷ suất sinh năm 2019 so với tổng tỷ suất sinh tương ứng mức sinh thay thế khi NRR=1	46
Hình 3.1: Tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ từ 10-19 tuổi, 2019	48
Hình 3.2: Tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội, 2019	49
Hình 3.3: Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo tỉnh, 2019	50
Hình 3.4: Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo các dân tộc có quy mô dân số trên 1 triệu người, 2019	51
Hình 3.5: Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi của 05 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất theo các nhóm độ tuổi, 2019	51
Hình 3.6: Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo mức sống, 2019	52

## DANH SÁCH BIỂU

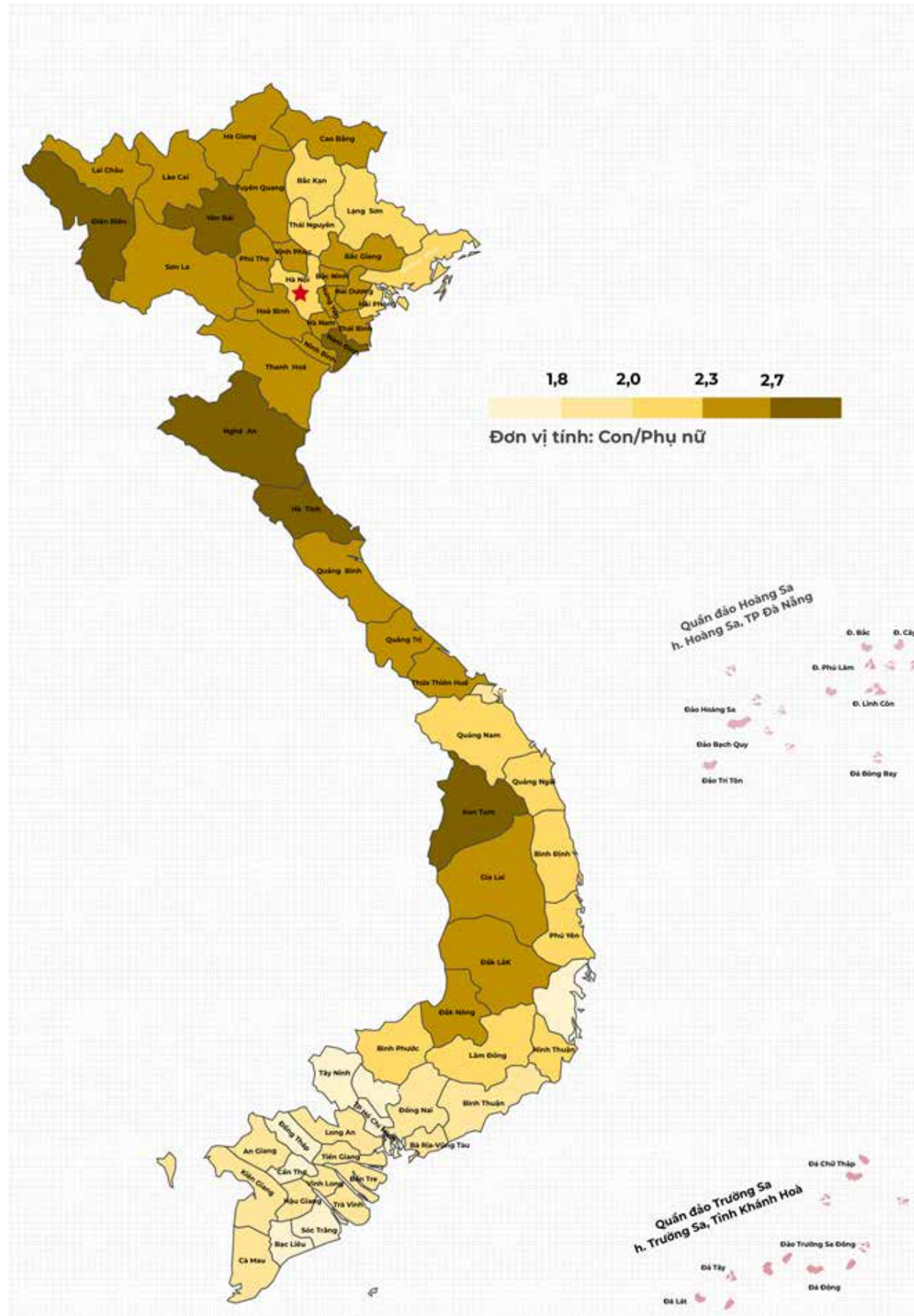
Biểu 2.1: Tỷ suất sinh thô theo khu vực thành thị, nông thôn, 1999-2019	27
Biểu 2.2: Tổng tỷ suất sinh, 1989-2019	31
Biểu 2.3: Tổng tỷ suất sinh của các tỉnh, 2019	33
Biểu 2.4: Tổng tỷ suất sinh và tỷ suất tái sinh tinh theo vùng kinh tế - xã hội	41
Biểu 2.5: Tổng tỷ suất sinh tương ứng với mức sinh thay thế khi NRR=1 theo khu vực thành thị, nông thôn và theo vùng kinh tế- xã hội	42
Biểu 2.6: Tổng tỷ suất sinh tương ứng mức sinh thay thế khi NRR=1 theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	43

## BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1:	Tỷ suất sinh thô theo thành thị nông thôn, vùng và tỉnh, thành phố, 2009-2019	58
Biểu 2:	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi (ASFR) trong 12 tháng trước 01/4/2019	61
Biểu 3:	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi theo thành thị nông thôn và vùng, 1989-2019	75
Biểu 4:	Tổng tỷ suất sinh theo thành thị nông thôn, vùng và tỉnh thành phố, 2009-2019	77
Biểu 5:	Tổng tỷ suất sinh theo vùng, dân tộc, trình độ học vấn, tình trạng di cư và điều kiện sống, 1989-2019	81
Biểu 6:	Tỷ suất tái sinh tinh (NRR) và mức sinh thay thế tương ứng với NRR=1	82
Biểu 7:	Số năm sống được bình quân theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, 2019	84
Biểu 8:	Phụ nữ từ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh (CEB), 01/4/2019	88
Biểu 9:	Tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	112

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (tiếng Anh: <i>Age Specific Fertility Rate</i> )
ASFR10	Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô (tiếng Anh: <i>Crude Birth Rate</i> )
CEB	Số con đã từng sinh (tiếng Anh: <i>Children Ever Born</i> )
NRR	Tỷ suất tái sinh tinh (tiếng Anh: <i>Net Reproduction Rate</i> )
SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững (tiếng Anh: <i>Sustainable Development Goals</i> )
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh (tiếng Anh: <i>Sex Ratio at Birth</i> )
TFR	Tổng tỷ suất sinh (tiếng Anh: <i>Total Fertility Rate</i> )
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
Tỉnh	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Tổng điều tra	Tổng điều tra dân số và nhà ở
VSDGs	Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (tiếng Anh: <i>Vietnam Sustainable Development Goals</i> )



## TÓM TẮT

Mức sinh là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng quy mô và cơ cấu dân số tại một quốc gia. Mức sinh vừa là yếu tố tác động, vừa là yếu tố phản ánh mức độ phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Do đó, các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu.

Để cung cấp thông tin toàn diện các bằng chứng mới về thay đổi mức sinh, sự khác biệt giữa các vùng miền, nhóm dân số và các yếu tố tác động tới mức sinh ở Việt Nam, chuyên khảo về mức sinh được xây dựng trên cơ sở phân tích số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở (viết gọn là Tổng điều tra) năm 2019 và số liệu các cuộc Tổng điều tra năm: 1989, 1999, 2009. Kết quả cho thấy:

- Trong vòng 30 năm qua, mức sinh của Việt Nam đã giảm gần một nửa (từ mức sinh TFR là 3,80 con/phụ nữ vào năm 1989 xuống còn 2,09 con/phụ nữ vào năm 2019) góp phần làm giảm tốc độ tăng dân số trong thời gian qua. Kết quả này tiếp tục khẳng định, Việt Nam đã thực hiện thành công chương trình Dân số kế hoạch hóa gia đình và đã đạt được mục tiêu giảm sinh (với tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi chuyển từ nhóm cao nhất là 20-24 tuổi sang nhóm 25-29 tuổi). Hiện nay, mức sinh tại Việt Nam đã tiệm cận mức sinh thay thế trong thập kỷ qua nhưng có sự khác biệt giữa các vùng miền, địa phương và các nhóm dân số khác nhau.
- Hiện nay, mức sinh của khu vực nông thôn cao hơn mức sinh thay thế và cao hơn mức sinh của khu vực thành thị (TFR tương ứng là 2,26 con/phụ nữ và 1,83 con/phụ nữ). Từ năm 1989 đến năm 2009, mức sinh của khu vực thành thị và nông thôn đều giảm; tuy nhiên, trong giai đoạn 2009-2019, mức sinh đang có xu hướng tăng nhẹ ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn.
- Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là các vùng có mức sinh cao nhất hiện nay (tương ứng mỗi vùng TFR là 2,43 con/phụ nữ), trong đó Tây Nguyên là vùng có mức sinh giảm nhiều nhất trong vòng hai thập kỷ qua. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có mức sinh thấp nhất cả nước và thấp hơn mức sinh thay thế (TFR tương ứng là 1,56 con/phụ nữ và 1,80 con/phụ nữ).
- Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, mức sinh của tỉnh Hà Tĩnh là cao nhất (TFR là 2,83 con/phụ nữ) và cao hơn gấp hai lần so với địa phương có mức sinh thấp nhất là thành phố Hồ Chí Minh (TFR là 1,39 con/phụ nữ). Trong vòng 10 năm qua, 29 tỉnh có mức sinh giảm và có tới 33 tỉnh có mức sinh tăng.
- Trong số các dân tộc có quy mô dân số trên 1 triệu người, dân tộc Mông có mức sinh cao nhất, mặc dù đây là dân tộc có mức sinh giảm nhiều nhất trong vòng 30 năm qua (TFR từ 9,30 con/phụ nữ năm 1989 xuống còn 4,96 con/phụ nữ năm 2009 và 3,59 con/phụ nữ năm 2019). Bên cạnh đó, một số dân tộc có quy mô dân số từ 1 triệu người trở lên cũng có mức sinh giảm trong vòng 30 năm qua như dân tộc: Kinh, Tày, Thái, Khmer, Mường. Hiện nay, chênh lệch về mức sinh giữa các nhóm dân tộc đang có xu hướng thu hẹp dần.
- Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, các nhóm phụ nữ có đặc điểm khác nhau có mức sinh khác nhau:



- (i) Sinh con ngoài hôn nhân khá ít, phụ nữ chưa từng kết hôn có mức sinh thấp (năm 2019: TFR: 0,07 con/phụ nữ). Mức sinh của phụ nữ chưa từng kết hôn giảm trong 10 năm qua, đặc biệt ở những vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
- (ii) Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ nhóm tuổi từ 10-19 năm 2019 là 11 con/1000 phụ nữ.
- (iii) Phụ nữ di cư trong vòng 5 năm qua có mức sinh thấp hơn phụ nữ không di cư (tương ứng là 1,54 con/phụ nữ so với 2,13 con/phụ nữ);
- (iv) Phụ nữ có trình độ học vấn cao thì mức sinh thấp hơn so với phụ nữ không có hoặc có trình độ học vấn thấp hơn;
- (v) Phụ nữ sống trong các hộ nghèo nhất có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế và cao nhất trong 5 nhóm mức sống (TFR 2,40 con/phụ nữ). Phụ nữ sống trong các hộ giàu nhất có mức sinh thấp nhất (TFR 2,00 con/phụ nữ).

Ngoài ra, kết quả tính toán từ số liệu Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong bối cảnh mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam hiện nay, mức sinh thay thế TFR (đạt được khi mỗi thế hệ các bà mẹ sinh ra đủ số con gái để thay thế họ) của toàn quốc là 2,16 con/phụ nữ; cao hơn so với mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ như thường thấy ở các nước không có mất cân bằng giới tính khi sinh (với tỷ số giới tính khi sinh trong khoảng 105-106 bé trai/100 bé gái). Có 26 tỉnh có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế, 35 tỉnh có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế.

Một số khuyến nghị đề xuất trên cơ sở kết quả phân tích, bao gồm:

- (1) Tiếp tục đẩy mạnh các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, và thúc đẩy bình đẳng giới tại các địa phương trên cả nước nhằm đảm bảo các cơ hội tiếp cận của nữ giới, bình đẳng với nam giới, trong giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, việc làm, tăng thu nhập góp phần nâng cao vai trò và vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Đây cũng là giải pháp trực tiếp góp phần giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam.
- (2) Tăng cường thực hiện các chính sách về giáo dục, chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và trẻ em gái vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng nhằm tạo động lực, nâng cao trình độ và mức sống của phụ nữ và trẻ em gái tại vùng miền núi và khu vực Tây Nguyên giúp ngăn chặn có hiệu quả hơn tình trạng tảo hôn và sinh con sớm. Đây là mục tiêu kép nhằm vừa đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân vừa thực hiện công bằng xã hội, xóa bớt khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và các vùng, miền.
- (3) Di cư và đô thị hóa là một trong những động lực của phát triển kinh tế. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ di cư đến các khu vực kinh tế phát triển nhằm tìm kiếm cơ hội nâng cao trình độ, tăng thu nhập đang là xu hướng hiện nay. Vì thế, cần tăng cường thực hiện xây dựng những chính sách hỗ trợ người di cư bao gồm cả phụ nữ di cư như tạo cơ hội tiếp cận với nhà ở, giáo dục, chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục để họ có thể thực hiện các lựa chọn sinh sản của mình, chăm sóc và bảo vệ trẻ em.
- (4) Tiếp tục đẩy mạnh các chính sách đầu tư vào trẻ em gái và phụ nữ trong độ tuổi sinh sản, bao gồm cả trang bị đầy đủ những kiến thức và kỹ năng về chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục. Đẩy mạnh các chính sách tăng cường tiếp cận tới giáo dục, sức khỏe

sinh sản và tình dục, và bình đẳng hơn trong việc làm, thu nhập, cũng như đưa ra những lựa chọn linh hoạt về sức khỏe sinh sản phù hợp với các nguyên tắc của Chương trình hành động tại Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển.

- (5) Cần tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn thông tin thống kê dân số nói chung và về mức sinh nói riêng nhằm phục vụ cho quá trình xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng. Thông tin về mức sinh và các thông tin khác có liên quan cần được thu thập, tổng hợp với số liệu nhất quán, minh bạch, khách quan và được chia sẻ rộng rãi cho quá trình xây dựng, phản biện và hoàn thiện chính sách. Đặc biệt, việc phối hợp giữa các cơ quan thuộc Chính phủ trong kết nối các nguồn dữ liệu điều tra và dữ liệu hành chính phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê nhanh, hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực. Bên cạnh đó, cần thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về hiện tượng mức sinh thấp ở một số địa phương để cung cấp thông tin kịp thời phục vụ xây dựng các chính sách phù hợp.



CHƯƠNG I  
**THÔNG TIN CHUNG**

## 1.1. GIỚI THIỆU CHUNG

Mức sinh là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến tốc độ tăng dân số, quy mô dân số cũng như cơ cấu dân số tại một quốc gia. Mức sinh vừa là yếu tố tác động, vừa là yếu tố phản ánh mức độ phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Mức sinh cao hơn nhiều so với mức chết sẽ dẫn đến quy mô dân số tăng nhanh, gây áp lực đến hệ thống an sinh xã hội và cơ sở hạ tầng cũng như vấn đề môi trường sinh thái; mức sinh quá thấp sẽ đẩy nhanh quá trình già hóa dân số gây ra thiếu hụt lực lượng lao động. Do đó, các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu.

Theo báo cáo “Chính sách dân số toàn cầu năm 2015” của Liên hợp quốc công bố năm 2017, trong số 201 quốc gia trên thế giới, 83 quốc gia có mức sinh thấp hoặc dưới mức sinh thay thế<sup>1</sup>; 96 quốc gia có mức sinh trong khoảng từ 2,1 đến 5,0 con/phụ nữ; 22 quốc gia có mức sinh cao từ 5,0 con/phụ nữ trở lên. Trong số các quốc gia có mức sinh cao, 20 quốc gia thuộc Châu Phi và 2 quốc gia ở Châu Á. Thông thường, những nước có mức sinh cao hoặc trung bình có xu hướng áp dụng chính sách giảm sinh; năm 2015, có 42% quốc gia trên thế giới đã áp dụng các chính sách giảm mức sinh. Tất cả các quốc gia có mức sinh cao và 64% các quốc gia có mức sinh trung bình áp dụng chính sách giảm sinh. Ngược lại, các nước có mức sinh thấp hoặc dưới mức sinh thay thế có xu hướng xây dựng chính sách nhằm tăng mức sinh; năm 2015, 28% quốc gia áp dụng chính sách tăng mức sinh, trong đó 62% các quốc gia này có mức sinh dưới mức sinh thay thế<sup>2</sup>.

Hiện nay, mức sinh trên toàn cầu đang có xu hướng giảm, tuy nhiên một số quốc gia vẫn duy trì mức sinh cao. Mức sinh toàn cầu đã giảm từ 3,2 con/phụ nữ vào năm 1990 xuống còn 2,5 con/phụ nữ năm 2019. Theo phương án dự báo trung bình của Liên hợp quốc, mức sinh toàn cầu sẽ đạt 2,2 con/phụ nữ năm 2050 và 1,9 con/phụ nữ năm 2100<sup>3</sup>.

Qua hơn ba thập kỷ, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình, mức sinh của Việt Nam đã giảm và tiệm cận tới mức sinh thay thế trong hơn một thập kỷ qua. Những thay đổi về mức sinh, mức chết và di cư đã tác động đến biến động dân số của Việt Nam. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra năm 2019), dân số của Việt Nam là 96,2 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới. Sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,14%/năm với tổng tỷ suất sinh là 2,09 con/phụ nữ. So với kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989, mức sinh hiện nay của Việt Nam đã giảm đáng kể từ 3,80 con/phụ nữ vào năm 1989 xuống còn 2,09 con/phụ nữ vào năm 2019. Đây là kết quả của nỗ lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình do Việt Nam thực hiện từ năm 1961 đến nay theo văn bản đầu tiên, Quyết định số 216-CP ngày 26/12/1961 của Chính phủ về việc sinh đẻ có hướng dẫn nhằm hướng đến mục tiêu giảm mức sinh để kiểm soát tốc độ tăng dân số ở miền Bắc. Tiếp theo

1. Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số; tương ứng với Tổng tỷ suất sinh (TFR) là 2,10 con/phụ nữ. Ở Việt Nam, TFR cao hơn một chút do mất cân bằng giới tính khi sinh.

2. UN (Liên hợp quốc), 2018. *World Population Policies 2015. Economic and Social Affairs, New York.*

3. UN (Liên hợp quốc), 2020. *World Fertility and Family Planning 2020. Economic and Social Affairs, New York.*

Quyết định số 216-CP ngày 26/12/1961, các văn bản mang tính toàn diện và hệ thống hơn về các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình đã được ban hành và thực hiện<sup>4</sup>. Trong đó, Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 14/01/1993 tại Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình đã tổng kết “cuộc vận động về kế hoạch hóa gia đình, từng bước huy động các lực lượng xã hội tham gia, tranh thủ được sự giúp đỡ về vật chất và kinh nghiệm của quốc tế, đã giảm con số trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ<sup>5</sup> từ trên 6 con (vào những năm 60) xuống khoảng 4 con hiện nay” và nêu rõ mục tiêu “Mỗi gia đình chỉ có một hoặc hai con, để tới năm 2015 bình quân trong toàn xã hội mỗi gia đình (mỗi cặp vợ chồng) có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ 21. Tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập kỷ 90 này”.

Với những thành tựu trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, cùng với yêu cầu đặt ra cho công tác dân số trong tình hình mới, ngày 04/1/2016, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã đưa ra Kết luận số 119-KL/TW về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, trong đó xác định rõ về việc chuyển trọng tâm chính sách dân số từ dân số và kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Kết luận này là sự chuyển hướng có tính bước ngoặt về định hướng chính sách dân số của Đảng ta trong tình hình hiện nay. Từ năm 2017, chính sách dân số của Việt Nam chuyển trọng tâm từ dân số và kế hoạch hóa gia đình sang vấn đề dân số và phát triển theo Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

Mặc dù mức sinh (TFR) của cả nước hiện nay đã ổn định ở mức sinh thay thế, tuy nhiên, vẫn còn sự khác biệt rất lớn về mức sinh giữa các vùng, các tỉnh và các nhóm dân số. Những thay đổi về mức sinh và các vấn đề dân số nổi cộm khác như mất cân bằng giới tính khi sinh, già hóa dân số diễn ra với tốc độ quá nhanh, đòi hỏi phải có các chính sách điều chỉnh, hướng dẫn cụ thể kịp thời nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước từ công tác dân số.

Để cung cấp thông tin toàn diện, các bằng chứng mới về thay đổi mức sinh ở Việt Nam phục vụ cho việc xây dựng chính sách có liên quan đến dân số nói chung và chính sách về điều chỉnh mức sinh nói riêng, cũng như chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia giai đoạn 2021-

4. Nghị quyết số 04-NQ/HNTW của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hội nghị lần thứ IV khóa VII ngày 14/1/1993 về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình;

Quyết định số 147/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/12/2000 về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010;

Nghị quyết số 47-NĐ/TW của Bộ Chính trị ngày 22/3/2005 về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình;

Kết luận số 44-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 1/4/2009 về kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết 47-NQ/TW;

Pháp lệnh số 06/2003/PL-UBTVQH11 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 09/1/2003 về dân số;

Pháp lệnh số 08/2008/PL-UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 27/12/2008 về sửa đổi điều 10 của Pháp lệnh dân số;

Nghị quyết số 31/NQ-CP của Chính phủ ngày 18/8/2010 ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận 44-KL/TW của Bộ Chính trị;

Kết luận số 119-KL/TW của Ban Bí thư ngày 04/1/2016 về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình;

Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới;

Quyết định số 588/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/4/2020 về Phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Quyết định số 1679/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/11/2019 về phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.

5. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ là những phụ nữ từ 15-49 tuổi.

2030, Tổng điều tra năm 2019 đã thu thập thông tin phản ánh các khía cạnh khác nhau về mức sinh ở Việt Nam. Đặc biệt, Tổng điều tra năm 2019 đã mở rộng khai thác thông tin liên quan đến sinh đẻ của nhóm tuổi chưa thành niên, cụ thể là nhóm tuổi từ 10-14, và các thông tin khác để tính toán một số chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs).

Chuyên khảo “Thực trạng và các yếu tố tác động đến mức sinh tại Việt Nam” chủ yếu sử dụng kết quả của Tổng điều tra năm 2019 để phân tích cắt ngang thực trạng về mức sinh hiện tại ở Việt Nam tại các vùng kinh tế- xã hội với những nhóm dân số khác nhau; đồng thời sử dụng kết quả của các cuộc Tổng điều tra dân số năm: 1989, 1999 và 2009 để so sánh với mức sinh hiện nay (năm 2019).

## 1.2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

### 1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá mức sinh hiện tại tại Việt Nam (năm 2019), xu hướng mức sinh giai đoạn 1989-2019 và sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng kinh tế- xã hội cũng như giữa các nhóm dân số khác nhau nhằm cung cấp thông tin toàn diện, chi tiết phục vụ đánh giá phát triển dân số, thay đổi cơ cấu dân số trong mối quan hệ tổng thể với phát triển kinh tế- xã hội và đảm bảo an sinh xã hội. Bên cạnh đó, phân tích về mức sinh của nhóm dân số nữ từ 10-19 tuổi nhằm góp phần cung cấp thông tin phục vụ theo dõi, đánh giá thực hiện mục tiêu VSDGs về “Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi”.
- Dựa trên kết quả phân tích về mức sinh, đề xuất một số khuyến nghị liên quan đến dân số và phát triển và các chính sách khác có liên quan, nhằm mục tiêu nâng cao đời sống và sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

### 1.2.2. Nội dung nghiên cứu

Căn cứ vào mục đích nghiên cứu, chuyên khảo này sẽ tập trung vào một số nội dung chính sau:

- Ước lượng tỷ suất sinh thô (CBR) toàn quốc, tổng tỷ suất sinh (TFR) và tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) theo các vùng kinh tế - xã hội, địa phương và các nhóm dân số giai đoạn 1989-2019 dựa trên kết quả của bốn cuộc Tổng điều tra tại Việt Nam.
- Phân tích tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) đối với nhóm dân số nữ từ 10-19 tuổi.
- Ước lượng TFR tương ứng với mức sinh thay thế khi NRR bằng 1.

### 1.2.3. Nguồn số liệu

Báo cáo chuyên khảo được xây dựng dựa trên cơ sở dữ liệu của bốn cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989, 1999, 2009 và năm 2019.

## 1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chuyên khảo “Thực trạng và các yếu tố tác động đến mức sinh tại Việt Nam” sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- (1) Phương pháp tổng thuật: nghiên cứu và tổng thuật các tài liệu liên quan đến các chính sách về mức sinh và đánh giá thực trạng về mức sinh tại Việt Nam.
- (2) Phương pháp thống kê mô tả: ước lượng, biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan đến mức sinh theo các phân tổ và các năm. Phương pháp này được sử dụng để mô tả thực trạng và mối quan hệ giữa mức sinh với các đặc điểm về nhân khẩu học, đặc điểm dân số cũng như phân tổ số liệu chi tiết. Các hình thức mô tả số liệu là dưới dạng bảng số liệu, bản đồ, biểu đồ, đồ thị.

Ước lượng TFR được tính toán bằng kỹ thuật ước lượng gián tiếp thông qua mô hình Trussell P/F của kỹ thuật Brass P/F Ratio (còn gọi là phương pháp tỷ số P/F)<sup>6</sup> với giả thiết số con đã sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Giả thiết này được đưa ra khi các nghiên cứu về việc khai báo số con sinh ra của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, từ 15-49 tuổi, (ngay cả với mẫu quy mô lớn của Tổng điều tra) thường bị khai sót, đặc biệt thường xảy ra đối với các trường hợp trẻ đã chết hoặc không còn sống cùng mẹ.

## 1.4. MỘT SỐ KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Mức sinh của phụ nữ trong chuyên khảo này đề cập đến tình hình sinh của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Một số khái niệm liên quan đến mức sinh gồm:

- (1) Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).
- (2) Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống<sup>7</sup> trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

ASFR là công cụ thích hợp để nghiên cứu mô hình sinh của dân số và so sánh xu hướng sinh của dân số ở các độ tuổi và nhóm tuổi khác nhau, nhưng nó lại quá chi tiết nên rất khó sử dụng để so sánh mức sinh tổng quát của toàn bộ dân số. Để đo lường mức sinh tổng quát, các nhà nhân khẩu học đã kết nối các tỷ suất sinh đặc trưng theo từng độ tuổi, nhóm tuổi riêng biệt thành một chỉ số tổng hợp gọi là TFR.

- (3) TFR là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua ASFR như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Mặc dù TFR là chỉ tiêu tổng hợp của mức sinh nhưng chưa đủ để xác định được khả năng tái sinh sản (sinh thay thế) của dân số vì TFR cho biết số con trung bình (cả con trai và con gái) mà một người phụ nữ có thể có, trong khi chỉ có nhóm con của phụ nữ là con gái mới thực sự thay thế những người mẹ của họ làm nhiệm vụ sinh con trong tương lai. Vì vậy, chỉ tiêu NRR được sử dụng để đánh giá khả năng sinh thay thế của dân số<sup>8</sup>.

- (4) Tỷ suất tái sinh tinh (NRR) là số con gái sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo ASFR và tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi của một năm nhất định (thường được tính trong 12 tháng trước thời điểm điều tra). NRR cho biết khả năng tái sinh sản của dân số.

$$NRR = \frac{\text{Số con gái đã sinh}}{\text{Tổng số con đã sinh}} \times \sum ASFR_x \times {}_5L_x / I_0$$

6. Liên Hợp Quốc, 1983, Cẩm nang số 10: Các kỹ thuật gián tiếp về ước lượng nhân khẩu học. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội 1996, bản dịch tiếng Việt.

7. Trẻ em sinh ra sống hoặc có biểu hiện của sự sống (có ít nhất một trong các biểu hiện còn sống, như: khóc, thở, tim còn đập, cố gắng nhai động,... không kể chết lưu (tức là chết trong bụng mẹ).

8. Population Reference Bureau. Population handbook. 5th Edition. Chương 3. Trang 17.

Trong đó:  ${}_5L_x/I_0$  là hệ số sống của phụ nữ từ khi sinh đến độ tuổi x theo bảng sống.

Nếu  $NRR = 1$ : mỗi thế hệ các bà mẹ có đủ số con gái để có thể thay thế họ - được xác định là mức sinh thay thế.

Nếu  $NRR > 1$ : số con gái do những người mẹ sinh ra vượt quá số cần thiết để thay thế chính họ thực hiện nhiệm vụ tái sinh sản dân số trong tương lai.

Nếu  $NRR < 1$ : số con gái do những người mẹ sinh ra không đủ để thay thế chính họ thực hiện nhiệm vụ tái sinh sản dân số trong tương lai<sup>9</sup>.

(5) Về mặt lý thuyết, khi một tập hợp dân số có tỷ số giới tính khi sinh (SRB) ở mức cân bằng sinh học (khoảng 105 đến 106 bé trai/100 bé gái) và  $NRR=1$  thì mức sinh thay thế của dân số đó là 2,1 con/phụ nữ. Tuy nhiên, tại các quốc gia có SRB cao như Việt Nam, TFR tương ứng mức sinh thay thế sẽ cao hơn mức 2,1 con/phụ nữ. Do vậy, đối với những quốc gia có SRB nằm ngoài mức cân bằng sinh học, cần tính toán TFR tương ứng mức sinh thay thế dựa trên việc điều chỉnh  $NRR=1$ . Chi tiết về các bước tính TFR tương ứng mức sinh thay thế với  $NRR=1$  được trình bày chi tiết tại Phụ lục 1.

(6) SRB được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

(7) Số con đã từng sinh (CEB) là tổng số con trung bình được sinh sống của phụ nữ trong một độ tuổi hoặc một nhóm tuổi nghiên cứu. Đối với một phụ nữ cụ thể, số con đã từng sinh thể hiện lịch sử sinh sản của họ đến thời điểm điều tra.

(8) Người di cư: trong khuôn khổ báo cáo này, một người được coi là người di cư nếu nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh.

(9) Mức sống ngũ phân vị:

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về chất lượng nhà ở, tiện nghi và trang thiết bị sinh hoạt của mỗi người dân nhằm đánh giá điều kiện ở và sinh hoạt của dân cư. Thông tin này được sử dụng trong các mô hình phân tích tương quan đa biến để xây dựng một chỉ số tổng hợp nhằm đánh giá mức độ giàu nghèo của các hộ dân cư, còn gọi là mức sống dân cư theo ngũ phân vị, chỉ số này tiếng Anh là Wealth Index. Theo đó, tổng số hộ dân cư trên toàn quốc được chia thành 5 nhóm với tỷ lệ số hộ mỗi nhóm xấp xỉ nhau và bằng khoảng 20% tổng dân số với mức độ về điều kiện ở và sinh hoạt khác nhau, gồm: nhóm 20% dân số giàu nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt tốt nhất); nhóm 20% dân số giàu (có điều kiện ở và sinh hoạt tương đối tốt); nhóm 20% dân số có mức sống trung bình (có điều kiện ở và sinh hoạt ở mức trung bình); nhóm 20% dân số nghèo (có điều kiện ở và sinh hoạt kém) và nhóm 20% dân số nghèo nhất (có điều kiện ở và sinh hoạt kém nhất). Những người sống trong cùng một hộ sẽ có cùng một giá trị về mức độ giàu nghèo của hộ đó. Như vậy, năm nhóm mức sống bao gồm: nghèo nhất, nghèo, trung bình, giàu và giàu nhất.

Các biến được sử dụng để xây dựng chỉ số tổng hợp đánh giá mức sống theo ngũ phân vị trong Tổng điều tra năm 2019 bao gồm:

Tình trạng hộ có hay không có nhà ở;

Tình trạng hộ ở chung nhà với các hộ khác;

Số phòng ngủ riêng biệt của hộ;

Diện tích nhà ở bình quân đầu người;

Vật liệu chính làm mái, tường bao che, cột chịu lực của căn nhà;

Thời gian đưa vào sử dụng nhà;

Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ dùng để thắp sáng;

Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ dùng để nấu ăn;

Nguồn nước ăn uống chính của hộ;

Loại hố xí hộ sử dụng;

Các loại thiết bị sinh hoạt mà hộ có: Tivi, đài, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình tắm nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ, mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện, xe đạp, xuồng/ghe, ô tô.

## 1.5. MỘT SỐ HẠN CHẾ CỦA BÁO CÁO

Một số hạn chế của báo cáo gồm:

Thứ nhất, do các chỉ tiêu về mức độ sinh không được tính toán trực tiếp từ dữ liệu vi mô của điều tra mẫu của Tổng điều tra (tương ứng với 9% tổng số hộ dân cư) mà được ước lượng gián tiếp từ các mô hình nhân khẩu học nên không thể tính được sai số mẫu và khoảng tin cậy.

Thứ hai, các kỹ thuật ước lượng gián tiếp luôn yêu cầu một số giả thiết, ví dụ như mức sinh không đổi, tính đầy đủ của số liệu gốc,... Vì vậy, kết quả ước lượng có thể bị chệch nếu các giả thiết không thỏa mãn. Hơn nữa, kỹ thuật ước lượng gián tiếp dùng để tính toán mức sinh dựa trên cơ sở giả định số con đã sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai báo thấp này xảy ra nhiều hơn đối với những đứa con đã chết hoặc đã rời xa cha mẹ, đặc biệt khi cha, mẹ đã lớn tuổi. Vì vậy, nếu giả thiết trên không thỏa mãn thì các ước lượng về mức sinh có thể bị chệch. Đây không chỉ là hạn chế của chuyên khảo này mà còn là hạn chế của phương pháp ước lượng gián tiếp đối với các chỉ tiêu về mức sinh, mức chết dựa trên kết quả điều tra mẫu.

9. John R, Weeks, *Population - An Introduction to Concepts and Issues*, 7th edition, chương 5, trang 187.



CHƯƠNG 2  
**THỰC TRẠNG MỨC SINH**

## 2.1. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐẸ

Trong 10 năm qua, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15-49 tuổi) của Việt Nam đã giảm nhẹ, từ 57,3% trong tổng số phụ nữ năm 2009 xuống còn 51,6% năm 2019. Tỷ lệ này trong năm 2019 ở khu vực thành thị là 55,2% và của nông thôn là 49,6%. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhiều nhất trong giai đoạn 2009-2019, tại mỗi vùng giảm 7 điểm phần trăm. Năm 2019, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thấp nhất (48,9%) và tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ của Đông Nam Bộ cao nhất (chiếm 59,6%).

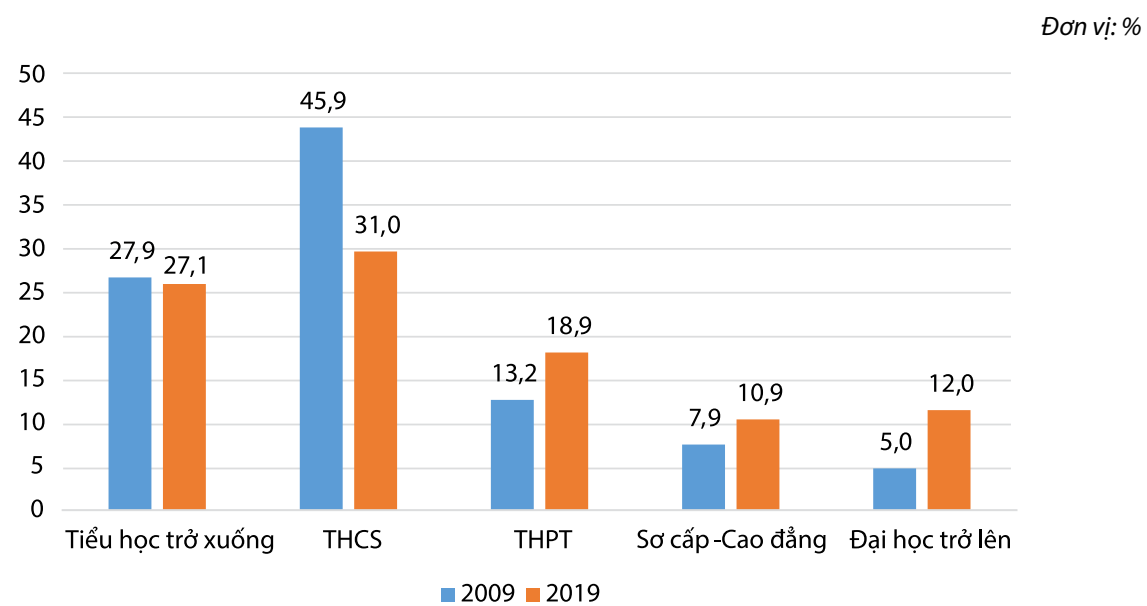
Kết quả của hai cuộc Tổng điều tra gần nhất cho thấy, trong số 7 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất cả nước (quy mô dân số từ 1 triệu trở lên), dân tộc Mường có tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm nhiều nhất (8,8 điểm phần trăm), tiếp đến là dân tộc Tày (7,9 điểm phần trăm) và dân tộc Kinh (6,1 điểm phần trăm). Trong số 7 dân tộc này năm 2019, dân tộc Thái có tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao nhất (54,7%), tiếp đến là dân tộc Khmer (53,2%). Đáng chú ý, dân tộc Mông có tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ năm 2019 thấp nhất mặc dù đã tăng so với năm 2009 (tăng từ 46,1% năm 2009 lên 47,6% năm 2019).

Năm 2019, 72,9% số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có trình độ học vấn từ THCS trở lên. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có trình độ từ THPT trở lên là 41,9% (tăng 16 điểm phần trăm với năm 2009). Trình độ học vấn của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được nâng cao góp phần tác động trực tiếp tới kiến thức và hành vi sinh sản và qua đó có những tác động trực tiếp tới quyết định sinh con và mức sinh của dân số.

Kết quả Tổng điều tra 2019 cho thấy có hơn 1,2 triệu phụ nữ di cư trong độ tuổi sinh đẻ, chiếm 1,3% tổng dân số cả nước và chiếm 5,0% số phụ nữ cùng độ tuổi. Hơn một nửa trong số phụ nữ di cư có liên quan đến việc làm như tìm việc; bắt đầu công việc mới (54,0%); ngoài ra còn bao gồm các lý do như kết hôn (17,5%); đi học (13,9%)....

Tại thời điểm 01/4/2019, phần lớn phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng (69,4%), có 26,1% phụ nữ chưa từng kết hôn; số còn lại thuộc nhóm góa, ly hôn và ly thân.

**Hình 2.1: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 chia theo trình độ học vấn, 2009-2019**



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, 38,5% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sống trong các hộ nghèo hoặc nghèo nhất và 41,3% số phụ nữ từ 15-49 tuổi sống trong các hộ giàu hoặc giàu nhất. Phụ nữ từ 15-49 tuổi ở Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu sống trong các hộ nghèo hoặc nghèo nhất (61,1%), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên, lần lượt chiếm 60,6% và 57,3%; tỷ lệ này ở Đồng bằng sông Hồng là thấp nhất cả nước (15,0%). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ sống trong các hộ có điều kiện sống tốt nhất cao nhất cả nước: tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sống trong các hộ "Giàu" và "Giàu nhất" của hai vùng này lần lượt là 69,4% và 49,8%.

## 2.2. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG MỨC SINH

### 2.2.1. Tỷ suất sinh thô

CBR là một chỉ tiêu phổ biến trong nghiên cứu về mức sinh, đồng thời cũng là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh gia tăng tự nhiên của dân số. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, CBR của Việt Nam năm 2019 là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân. CBR của khu vực nông thôn là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn 0,1 điểm phần nghìn so với CBR của khu vực thành thị (16,2 trẻ sinh sống/1000 dân).

CBR của toàn quốc và khu vực nông thôn có xu hướng giảm dần từ năm 1999 đến năm 2019. Tuy nhiên, tại khu vực thành thị, CBR năm 2009 tăng lên so với năm 1999 và đến năm 2019 có cùng xu hướng giảm như xu hướng chung của cả nước và khu vực nông thôn. Trong 20 năm qua, CBR của khu vực nông thôn giảm 4,9 điểm phần nghìn, từ 21,2‰ năm 1999 xuống còn 16,3‰.

Một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần vào việc giảm sinh là tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại mỗi quốc gia, vùng miền. Trong hai thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những bước tiến vượt bậc trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao trình độ phát triển của cả nước nói chung và nông thôn nói riêng; cùng với đó là mức giảm CBR trên phạm vi toàn quốc.

**Biểu 2.1: Tỷ suất sinh thô theo khu vực thành thị, nông thôn, 1999-2019**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 dân

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1999	19,9	15,9	21,2
2009	17,6	17,3	17,8
2019	16,3	16,2	16,3

CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ gia tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi mức sinh như TFR vì CBR không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hai nhóm dân số có mức sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có CBR lớn hơn. Vì thế, khi so sánh CBR của hai hoặc nhiều nhóm dân số khác nhau, hoặc cùng một nhóm dân số nhưng tại các thời điểm xa nhau, phải loại bỏ tác động của sự khác biệt về cơ cấu theo độ tuổi của các dân số đó bằng cách sử dụng phương pháp chuẩn hoá. Điều kiện cần và đủ của phương pháp này là phải có số liệu về ASFR của các nhóm dân số cần so sánh và phải lựa chọn được một cơ cấu tuổi của một nhóm dân số nào đó làm chuẩn (CBR sẽ được chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của đoàn hệ dân số này).

Nội dung cơ bản của phương pháp chuẩn hóa CBR là lấy ASFR của mỗi nhóm dân số cần so sánh nhân với số phụ nữ theo nhóm tuổi tương ứng của “dân số chuẩn”, sau đó cộng lại, ta sẽ được tổng số sinh sống đã được chuẩn hóa (B\*) của mỗi nhóm dân số cần so sánh. Chia tổng số sinh đã được chuẩn hóa (B\*) cho tổng dân số chuẩn (P\*), ta sẽ được CBR đã được chuẩn hóa (CBR\*) của dân số nghiên cứu.

Kết quả chuẩn hóa CBR năm 2009 của cả nước theo cơ cấu tuổi của phụ nữ năm 2019 (lấy dân số năm 2019 làm chuẩn) cho thấy, sau khi loại bỏ sự thay đổi của cơ cấu tuổi thì CBR năm 2009 (15,9 trẻ sinh sống/1000 dân) thấp hơn 0,4 điểm phần nghìn so với CBR năm 2019 (16,3 trẻ sinh sống/1000 dân). Điều này chứng tỏ, CBR năm 2009 và 2019 đã chuẩn hóa phù hợp với sự thay đổi TFR 10 năm qua (TFR năm 2009 là 2,03 con/phụ nữ thấp hơn TFR năm 2019 là 2,09 con/phụ nữ).

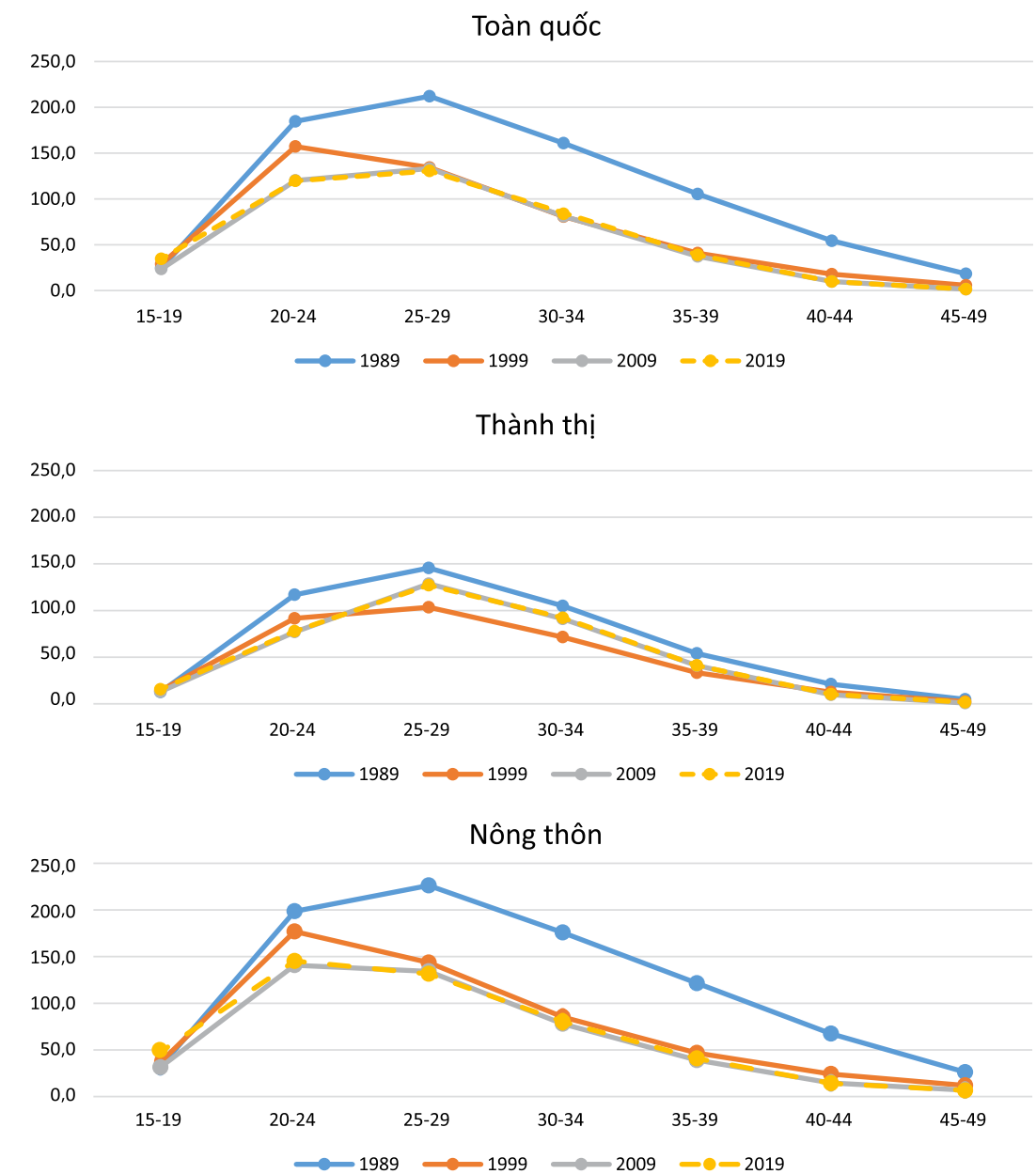
CBR của khu vực thành thị và nông thôn năm 2019 được chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi của phụ nữ từ 15-49 tuổi cả nước năm 2019 cho thấy, sau khi chuẩn hóa CBR của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 2,7 điểm phần nghìn, tương ứng là 17,3 trẻ sinh sống/1000 dân và 14,6 trẻ sinh sống/1000 dân. Điều này một lần nữa khẳng định mức sinh của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị.

### 2.2.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Kết quả các cuộc Tổng điều tra cho thấy, ASFR của Việt Nam có xu hướng giảm trong ba thập kỷ qua. Quá trình giảm này có thể chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1989-1999, ASFR giảm ở hầu hết các nhóm tuổi, nhiều nhất ở nhóm tuổi từ 25-44; điều này cho thấy số phụ nữ dừng sinh đẻ sau khi đã đạt được số con mong muốn đã tăng lên; trong giai đoạn 1999-2009, mức sinh tiếp tục giảm chủ yếu do mức sinh giảm ở nhóm phụ nữ trẻ hơn (nhóm 20-24 tuổi), đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, ở khu vực thành thị, mức sinh lại tăng ở nhóm phụ nữ từ 25 đến 39 tuổi, cho thấy có sự thay đổi về thời gian sinh con theo hướng sinh muộn hơn. Trong giai đoạn 2009-2019, không có sự thay đổi đáng kể nào về mức sinh hoặc ASFR. Tuy nhiên, ASFR của nhóm tuổi 15-19 năm 2019 là 35 trẻ trên 1000 phụ nữ, cao hơn so với 24 trẻ trên 1000 phụ nữ năm 2009. Mức tăng này chủ yếu là do tăng mức sinh của nhóm tuổi này ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

**Hình 2.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi theo khu vực thành thị, nông thôn, 1989-2019**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



ASFR tại các vùng kinh tế - xã hội cũng có xu hướng giống với xu hướng chung của cả nước, tức là, giảm chủ yếu ở độ tuổi từ 25-44 trong giai đoạn 1989-1999 và giảm chủ yếu ở nhóm tuổi từ 20-24 trong giai đoạn 1999-2019. Đông Nam Bộ vẫn luôn là vùng có ASFR thấp nhất cả nước ở hầu hết các nhóm tuổi.

Mô hình sinh của Việt Nam đã chuyển từ ASFR cao nhất ở nhóm từ 20-24 tuổi năm 1999 sang ASFR cao nhất ở nhóm từ 25-29 tuổi từ năm 2009 và duy trì đến nay.

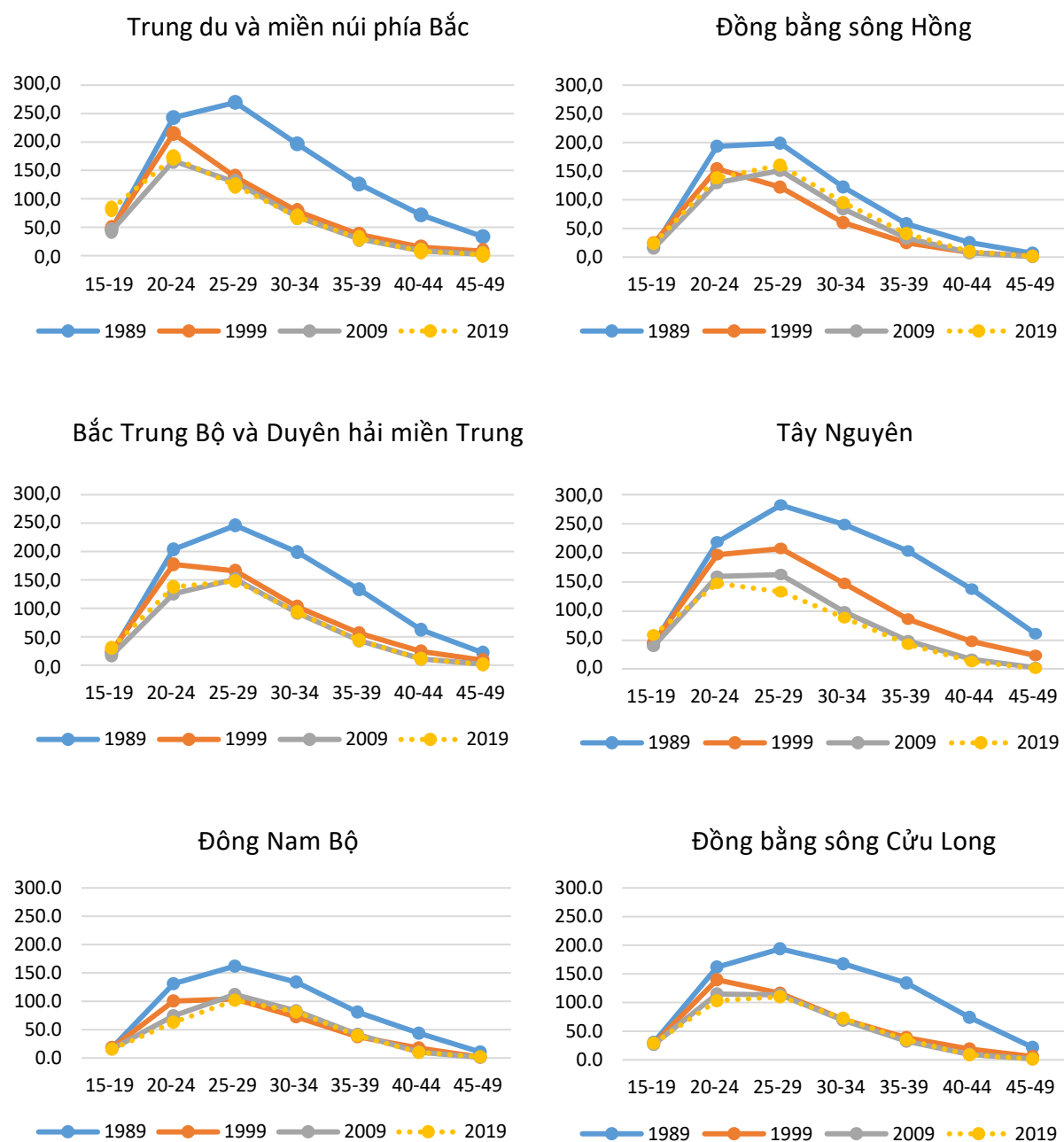
Mô hình sinh của khu vực thành thị với ASFR đạt đỉnh tại nhóm từ 25-29 tuổi từ 1989 đến nay; trong khi đó, mô hình sinh của khu vực nông thôn có sự thay đổi từ ASFR cao nhất ở nhóm 25-29 tuổi năm 1989 sang ASFR cao nhất ở nhóm từ 20-24 tuổi năm 1999 và tiếp tục duy trì mô hình này đến nay.

Mô hình sinh có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế, xã hội. Năm 2019, các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng với ASFR cao nhất ở nhóm 25-29 tuổi, trong khi các vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với ASFR được quan sát cao nhất ở nhóm 20-24 tuổi.



**Hình 2.3: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi các vùng kinh tế-xã hội, 1989-2019**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



### 2.2.3.1. Tổng tỷ suất sinh của toàn quốc, khu vực thành thị, nông thôn

Trong ba thập kỷ qua, TFR của Việt Nam đã giảm đáng kể, từ 3,80 con/phụ nữ năm 1989 xuống còn 2,09 con/phụ nữ năm 2019. Tương ứng, tại khu vực nông thôn, TFR giảm từ 4,26 con/phụ nữ xuống còn 2,26 con/phụ nữ; khu vực thành thị giảm từ 2,30 con/phụ nữ xuống 1,83 con/phụ nữ.

Tuy nhiên, trong 10 năm trở lại đây, TFR có xu hướng tăng nhẹ, khu vực nông thôn tăng từ 2,14 con/phụ nữ năm 2009 lên 2,26 con/phụ nữ năm 2019; tương ứng, khu vực thành thị tăng từ 1,81 con/phụ nữ lên 1,83 con/phụ nữ.

**Biểu 2.2: Tổng tỷ suất sinh, 1989-2019**

Đơn vị: Số con/phụ nữ

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1989	3,80	2,30	4,26
1999	2,33	1,67	2,57
2009	2,03	1,81	2,14
2019	2,09	1,83	2,26

### 2.2.3.2. Tổng tỷ suất sinh theo vùng kinh tế - xã hội

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có TFR cao nhất cả nước, TFR của hai vùng này đều là 2,43 con/phụ nữ. Đông Nam Bộ có TFR thấp nhất nước với 1,56 con/phụ nữ.

Kết quả các cuộc Tổng điều tra từ năm 1989 đến năm 2019 cho thấy, TFR của hầu hết các vùng trong cả nước đều có xu hướng giảm. Trong đó, Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long là ba vùng có TFR giảm rõ rệt nhất. Trong đó, TFR của vùng Tây Nguyên đã giảm hơn một nửa trong vòng ba mươi năm qua, từ 5,97 con/phụ nữ năm 1989 xuống còn 2,43 con/phụ nữ năm 2019. Tuy vậy, đây vẫn là một trong hai vùng có mức sinh cao nhất cả nước năm 2019.

Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhất cả nước, nhưng TFR của hai vùng này có xu hướng khác biệt nhau. TFR của vùng Đông Nam Bộ liên tục giảm trong 30 năm qua, từ 2,90 con/phụ nữ năm 1989 xuống 1,76 con/phụ nữ năm 1999, 1,69 con/phụ nữ năm 2009 và chỉ còn 1,56 con/phụ nữ năm 2019. Trong khi đó, TFR của Đồng bằng sông Hồng chỉ giảm trong giai đoạn 1989-1999 (giảm từ 3,11 con/phụ nữ xuống còn 1,98 con/phụ nữ) và có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 1999-2019 (từ mức 1,98 con/phụ nữ năm 1999 lên 2,11 con/phụ nữ vào năm 2009 và 2,35 con/phụ nữ vào năm 2019) và mức sinh tăng chủ yếu ở nhóm 25-39 tuổi.

Trong vòng 10 năm qua, ba vùng có TFR tăng lên nhẹ là Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng tăng cao nhất, từ 2,11 con/phụ nữ năm 2009 lên 2,35 con/phụ nữ năm 2019 (tăng 0,24 con/phụ nữ). Theo chiều ngược lại, ba vùng có TFR giảm so với năm 2009 là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Mức sinh ở những vùng này giảm do giảm tỷ suất sinh đặc trưng của nhóm tuổi trẻ hơn (20-24). Trong đó, Tây Nguyên giảm nhiều nhất, từ 2,65 con/phụ nữ năm 2009 xuống còn 2,43 con/phụ nữ năm 2019 (giảm 0,22 con/phụ nữ). Năm 1989, mức sinh ở vùng Tây Nguyên

### 2.2.3. Tổng tỷ suất sinh

Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế vào năm 2005<sup>10</sup> và duy trì mức sinh dao động quanh mức sinh thay thế cho đến nay. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á, tương ứng là 2,09 con/phụ nữ so với 2,2 con/phụ nữ. TFR của Việt Nam chỉ cao hơn bốn nước trong khu vực Đông Nam Á là Bru-nây và Ma-lai-xi-a (1,9 con/phụ nữ), Thái Lan (1,5 con/phụ nữ) và Xin-ga-po (1,1 con/phụ nữ)<sup>11</sup>.

10. Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2005.

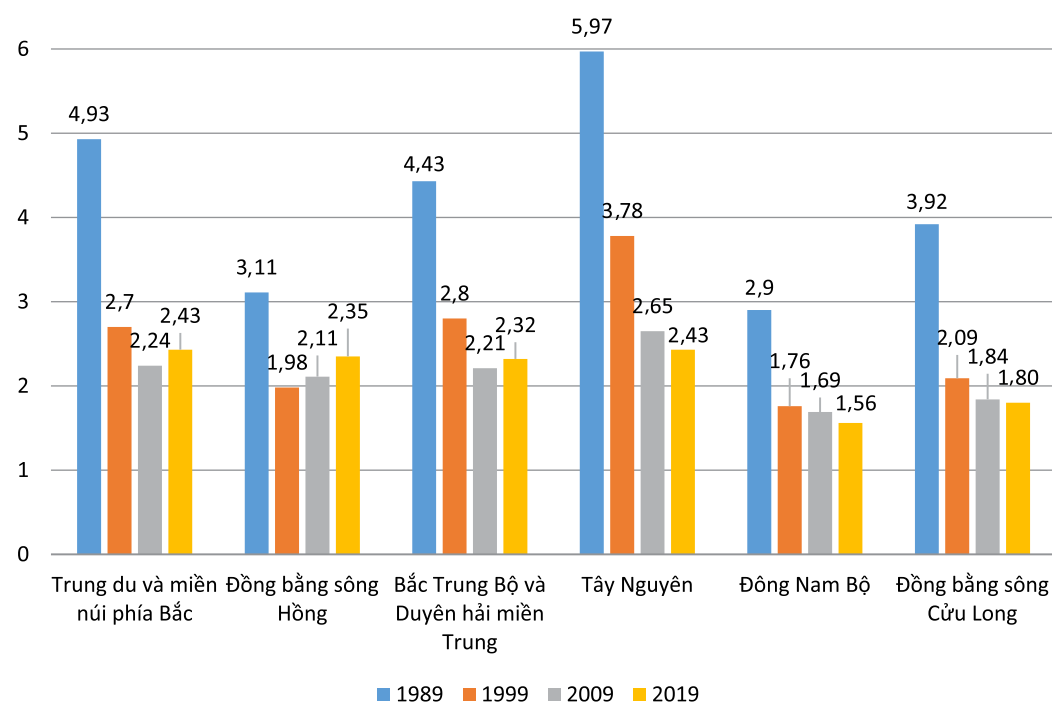
11. Nguồn số liệu: Trang Web: <https://www.prb.org/international/geography/southeast-asia>.

rất cao, việc giảm sinh ở vùng này có thể bắt đầu muộn hơn so với các vùng khác và việc giảm sinh vẫn tiếp tục cho đến nay. Mức sinh ở vùng này tiếp tục giảm ở tất cả các nhóm tuổi, ngoại trừ nhóm thanh thiếu niên.

Một số nguyên nhân dẫn đến biến động mức sinh của các vùng kinh tế - xã hội có thể là do di cư, văn hóa vùng miền, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các vùng. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, người di cư chủ yếu là người trẻ tuổi (61,8% người di cư có độ tuổi từ 20-39) và là nữ giới (chiếm tới 55,5% người di cư). Độ tuổi phổ biến của người di cư là độ tuổi có mức sinh cao nhất lý giải một phần về mức sinh giảm tại một số vùng có tỷ suất xuất cư cao như Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên. Đối với các vùng có tỷ suất xuất cư cao như Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, mức sinh vẫn còn ở mức cao là do còn ảnh hưởng bởi những yếu tố như văn hóa vùng miền, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và là những vùng tập trung đông người dân tộc thiểu số. Trung du và miền núi phía Bắc cùng với Tây Nguyên hay các dân tộc thiểu số có mô hình sinh sớm hơn so với dân số nói chung. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là vùng nào có tỷ suất nhập cư cao thì mức sinh sẽ tăng cao. Ví dụ, đối với Đông Nam Bộ, vùng có tỷ suất nhập cư cao nhất cả nước, mặc dù người nhập cư là những người trẻ và nằm trong độ tuổi phổ biến của việc kết hôn và sinh đẻ, tuy nhiên, mục đích di cư của những người này chủ yếu là để tìm việc làm, cải thiện cuộc sống của họ và gia đình (50,3% số người di cư đến vùng này là vì tìm việc hoặc bắt đầu công việc mới)<sup>12</sup>, đồng thời, đây cũng là vùng có trình độ phát triển kinh tế - xã hội thuộc mức cao nhất cả nước. Chính điều đó đã làm chậm lại quá trình kết hôn, cũng như quyết định sinh con của các cặp vợ chồng dẫn tới việc mức sinh hạ thấp.

**Hình 2.4: Tổng tỷ suất sinh theo vùng kinh tế - xã hội, 1989-2019**

Đơn vị: Số con/phụ nữ



Các vùng thuộc khu vực miền Bắc (Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung) có xu hướng tăng mức sinh trong thập kỷ qua (từ năm 2009 đến nay), trong đó rõ rệt nhất là ở Đồng bằng sông Hồng. Trong khi đó, các vùng thuộc khu vực miền Nam (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long) đều có xu hướng giảm sinh trong hai thập kỷ qua và thể hiện rất rõ ở cả ba vùng kinh tế - xã hội này.

12. TCTK, Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tháng 12/2019.

### 2.2.3.3. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Mặc dù Việt Nam đã đạt và duy trì mức sinh ổn định dao động quanh mức sinh thay thế trong những năm gần đây nhưng vẫn còn sự chênh lệch đáng kể giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh) trong cả nước.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, 12 tỉnh có mức sinh cao (từ 2,5 con/phụ nữ trở lên), 29 tỉnh có mức sinh từ 2,1 đến dưới 2,5 con/phụ nữ và có 22 tỉnh có mức sinh dưới 2,1 con/phụ nữ. Tỉnh có TFR cao nhất là Hà Tĩnh (2,83 con/phụ nữ), tỉnh có TFR thấp nhất là thành phố Hồ Chí Minh (1,39 con/phụ nữ).

**Biểu 2.3: Tổng tỷ suất sinh của các tỉnh, 2019**

Đơn vị: Số con/phụ nữ

TFR dưới 2,1		TFR từ 2,1 đến dưới 2,5		TFR từ 2,5 trở lên	
TP. Hồ Chí Minh	1,39	Phú Yên	2,11	Tuyên Quang	2,51
Tây Ninh	1,53	Lạng Sơn	2,13	Bắc Ninh	2,53
Bình Dương	1,54	Quảng Ngãi	2,13	Thanh Hoá	2,54
Bạc Liêu	1,61	Thái Nguyên	2,14	Phú Thọ	2,57
Cần Thơ	1,66	Bắc Kạn	2,14	Lai Châu	2,68
Khánh Hoà	1,77	Bình Định	2,20	Đắk Nông	2,68
Đồng Tháp	1,78	Lâm Đồng	2,20	Điện Biên	2,72
Sóc Trăng	1,79	Hải Phòng	2,20	Kon Tum	2,74
Cà Mau	1,80	Quảng Ninh	2,24	Nam Định	2,74
Long An	1,80	Hà Nội	2,24	Yên Bái	2,74
Vĩnh Long	1,81	Bình Phước	2,27	Nghệ An	2,75
Tiền Giang	1,82	Quảng Nam	2,27	Hà Tĩnh	2,83
Hậu Giang	1,83	Bắc Giang	2,31		
Kiên Giang	1,85	Thừa Thiên Huế	2,34		
An Giang	1,85	Hoà Bình	2,34		
Bến Tre	1,86	Đắk Lắk	2,37		
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,87	Vĩnh Phúc	2,39		
Đà Nẵng	1,88	Hưng Yên	2,40		
Đồng Nai	1,90	Cao Bằng	2,43		
Bình Thuận	1,91	Quảng Bình	2,43		
Trà Vinh	1,96	Thái Bình	2,43		
Ninh Thuận	2,09	Sơn La	2,44		
		Lào Cai	2,44		

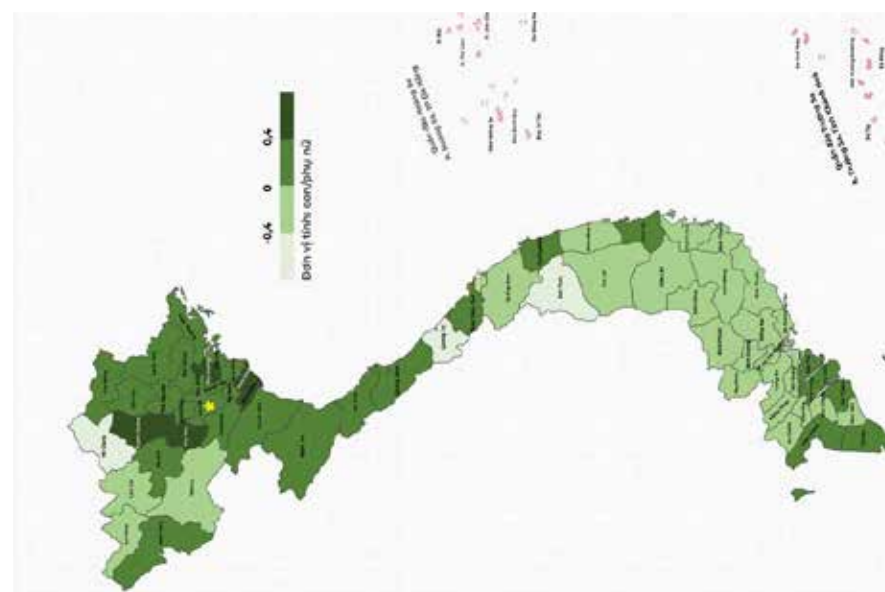
TFR dưới 2,1		TFR từ 2,1 đến dưới 2,5		TFR từ 2,5 trở lên	
		Hà Nam	2,44		
		Quảng Trị	2,45		
		Ninh Bình	2,46		
		Hà Giang	2,47		
		Hải Dương	2,48		
		Gia Lai	2,49		

Trong vòng 10 năm qua, 29 tỉnh có TFR giảm, đây đều là các tỉnh có mức sinh cao vào năm 2009. Trong đó, Kon Tum có mức giảm nhiều nhất, giảm 0,71 con/phụ nữ, từ 3,45 con/phụ nữ năm 2009 xuống còn 2,74 con/phụ nữ năm 2019. Trong số 29 tỉnh này, một số tỉnh có mức sinh rất cao năm 2009 và đã giảm xuống trong năm 2019 là những địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn như Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Gia Lai, Quảng Trị. 33 tỉnh có TFR tăng, trong đó Thanh Hóa là tỉnh có mức tăng cao nhất, tăng 0,65 con/phụ nữ (từ 1,89 con/phụ nữ năm 2009 lên 2,54 con/phụ nữ năm 2019); hầu hết các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng có TFR tăng lên. Sóc Trăng là địa phương duy nhất trong cả nước có TFR không thay đổi qua hai cuộc Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019, duy trì ở mức 1,79 con/phụ nữ.

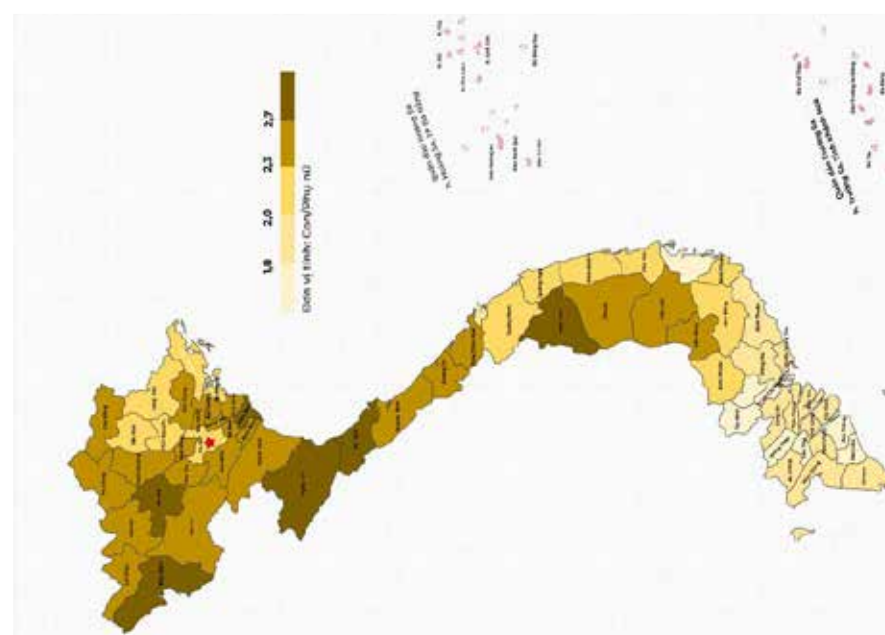
Bản đồ về sự biến động tăng/giảm TFR qua hai cuộc Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019 cho thấy, các tỉnh có TFR tăng chủ yếu thuộc Đồng bằng sông Hồng, các tỉnh có mức sinh giảm thuộc Đông Nam Bộ.

Hình 2.5: Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh

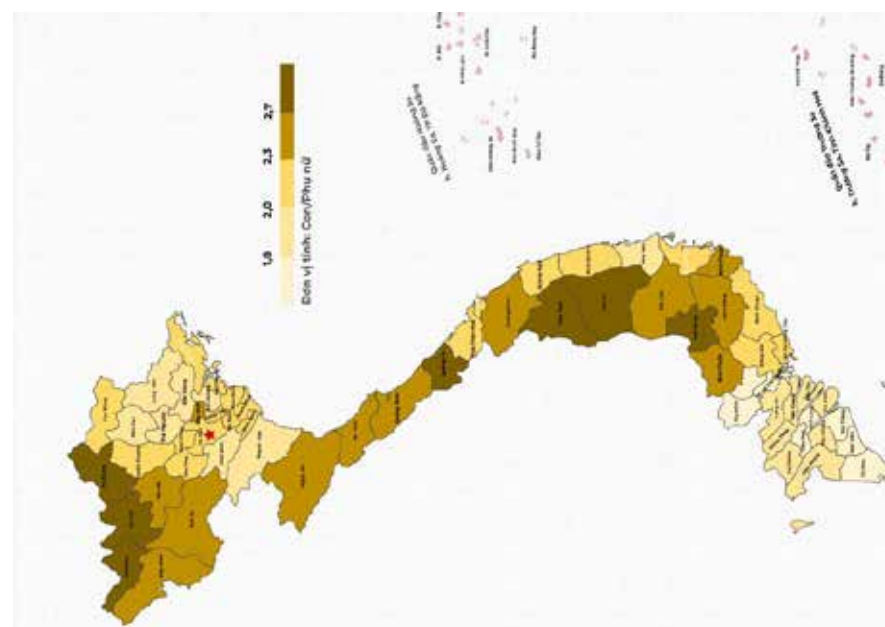
Tăng/giảm TFR năm 2019 so với năm 2009



Năm 2019



Năm 2009



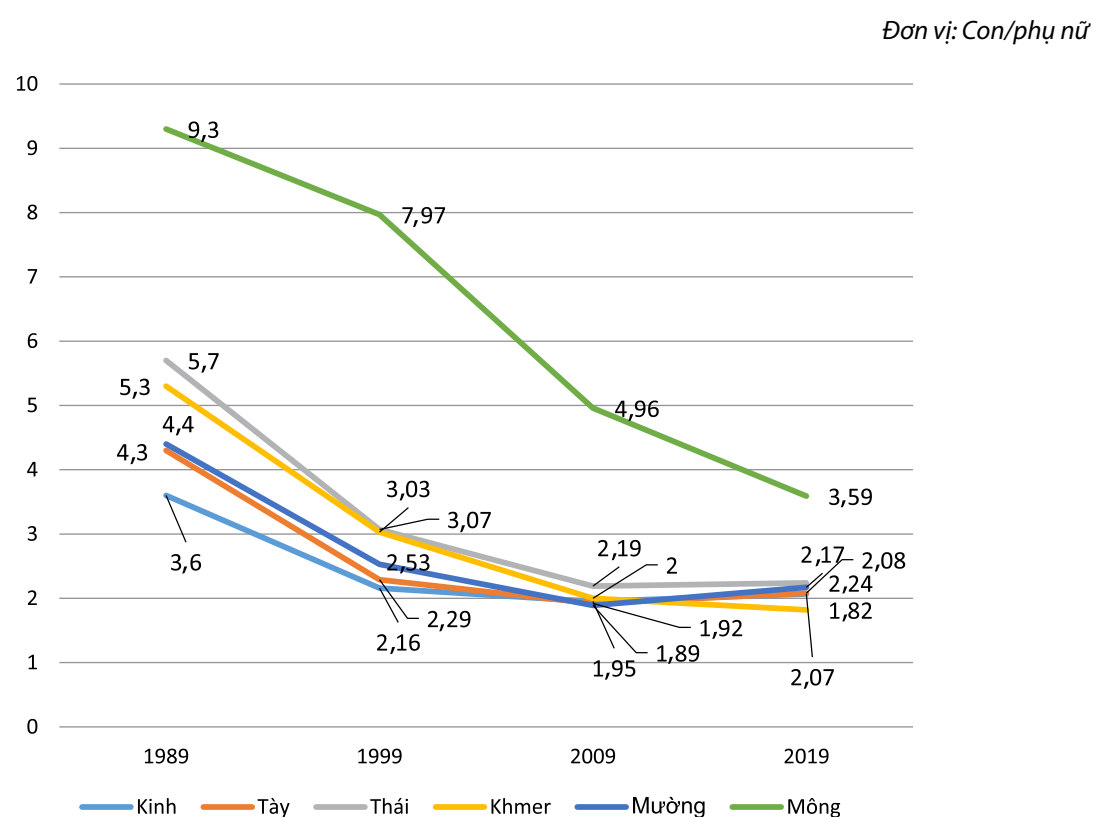
### 2.2.3.4. Tổng tỷ suất sinh theo dân tộc

Trong 54 dân tộc tại Việt Nam, 7 dân tộc có quy mô dân số trên 1 triệu người là: Kinh, Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số với 85,3% tổng dân số); 11 dân tộc có dân số dưới 5000 người, trong đó Ô Đu là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người).

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, dân tộc Mông có mức sinh cao nhất trong số các dân tộc có quy mô trên 1 triệu người với TFR là 3,59 con/phụ nữ; 3 dân tộc có mức sinh thấp nhất và dưới mức sinh thay thế gồm Khmer, Kinh và Tày (trong đó dân tộc Khmer có mức sinh thấp nhất với TFR là 1,82 con/phụ nữ).

Trong vòng 30 năm qua, mức sinh của một số dân tộc có quy mô dân số từ 1 triệu người trở lên như Kinh, Tày, Thái, Khmer, Mường và Mông đều có xu hướng giảm. Trong đó, dân tộc Mông có mức giảm sinh nhiều nhất, từ 9,30 con/phụ nữ năm 1989 xuống còn 4,96 con/phụ nữ năm 2009 và 3,59 con/phụ nữ năm 2019. TFR của các dân tộc Kinh, Tày, Mường giảm trong giai đoạn 1989-2009 và có xu hướng tăng trở lại trong giai đoạn 2009-2019 (TFR các dân tộc Kinh, Tày, Mường lần lượt là 1,95; 1,92; 1,89 con/phụ nữ năm 2009 và tăng lên 2,07; 2,08; 2,17 con/phụ nữ năm 2019).

**Hình 2.6: Tổng tỷ suất sinh của một số dân tộc có quy mô dân số trên một triệu người, 1989-2019<sup>13</sup>**



### 2.2.3.5. Tổng tỷ suất sinh theo tình trạng di cư

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, TFR của người di cư thấp hơn so với người không di cư, lần lượt là 1,54 con/phụ nữ và 2,13 con/phụ nữ.

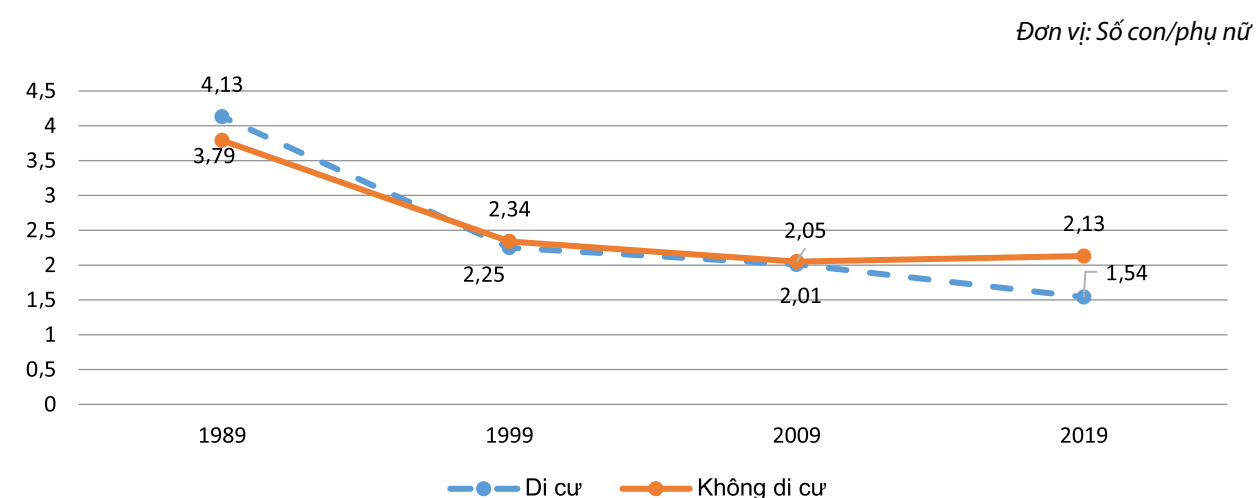
Trong ba thập kỷ qua, xu hướng biến động mức sinh của người di cư và không di cư là rất khác biệt. TFR của người di cư giảm liên tục, từ 4,13 con/phụ nữ năm 1989 xuống 2,01 con/phụ nữ năm

13. Trong Tổng điều tra các năm 1989, 1999 và 2009, dân số của dân tộc Nùng là dưới 1 triệu người.

2009 và chỉ còn 1,54 con/phụ nữ năm 2019. Trong khi đó, TFR của người không di cư chỉ giảm trong giai đoạn 1989-2009 (từ 3,79 con/phụ nữ năm 1989 xuống 2,05 con/phụ nữ năm 2009), sau đó có xu hướng tăng lên, đạt 2,13 con/phụ nữ năm 2019.

So sánh khác biệt về mức sinh giữa người di cư và không di cư cho thấy, nếu như năm 1989, mức sinh của người di cư là cao hơn so với người không di cư (4,13 con/phụ nữ so với 3,79 con/phụ nữ) thì từ năm 1999 tới nay, mức sinh của người di cư đã thấp hơn đáng kể so với người không di cư. Đặc biệt, khoảng cách về mức sinh giữa người di cư và không di cư đang ngày càng mở rộng, từ 0,09 con/phụ nữ năm 1999 lên 0,59 con/phụ nữ năm 2019. Thực trạng này có thể là do sự thay đổi trong xu hướng và tính chất di cư, từ di cư cả gia đình theo các chính sách, chương trình với mục đích phát triển kinh tế mới tại một số vùng sang di cư tự do, với lực lượng chủ yếu là người trẻ tuổi di cư tới các khu công nghiệp, khu đô thị, nơi có nhiều cơ hội việc làm và học tập khiến người phụ nữ có xu hướng trì hoãn việc sinh con.

**Hình 2.7: Tổng tỷ suất sinh theo tình trạng di cư, 1989-2019**



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 chỉ ra rằng Đông Nam Bộ là vùng có sức hút rất lớn đối với người di cư, bao gồm cả phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ di cư đến Đông Nam Bộ cao nhất so với các vùng còn lại với 11,9%, đồng thời cũng là vùng có tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ xuất cư thấp nhất cả nước. Với 68,0% phụ nữ từ 15-49 tuổi di cư đến Đông Nam Bộ vì lý do để tìm việc làm hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, đây có thể là một trong những lý do khiến mức sinh tại vùng này thấp nhất cả nước khi mà việc tìm kiếm việc làm và tạo thu nhập là những ưu tiên của phụ nữ di cư.

### 2.2.3.6. Tổng tỷ suất sinh của phụ nữ chưa từng kết hôn

Việt Nam cũng như nhiều nước khác trên thế giới, phụ nữ thường sinh con sau khi kết hôn, có rất ít phụ nữ sinh con khi chưa kết hôn. Kết quả từ các cuộc Tổng điều tra cho thấy, TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn ở mức rất thấp và đang có xu hướng giảm dần, từ 0,34 con/phụ nữ năm 1989 giảm xuống còn 0,11 con/phụ nữ năm 2009 và 0,07 con/phụ nữ năm 2019.

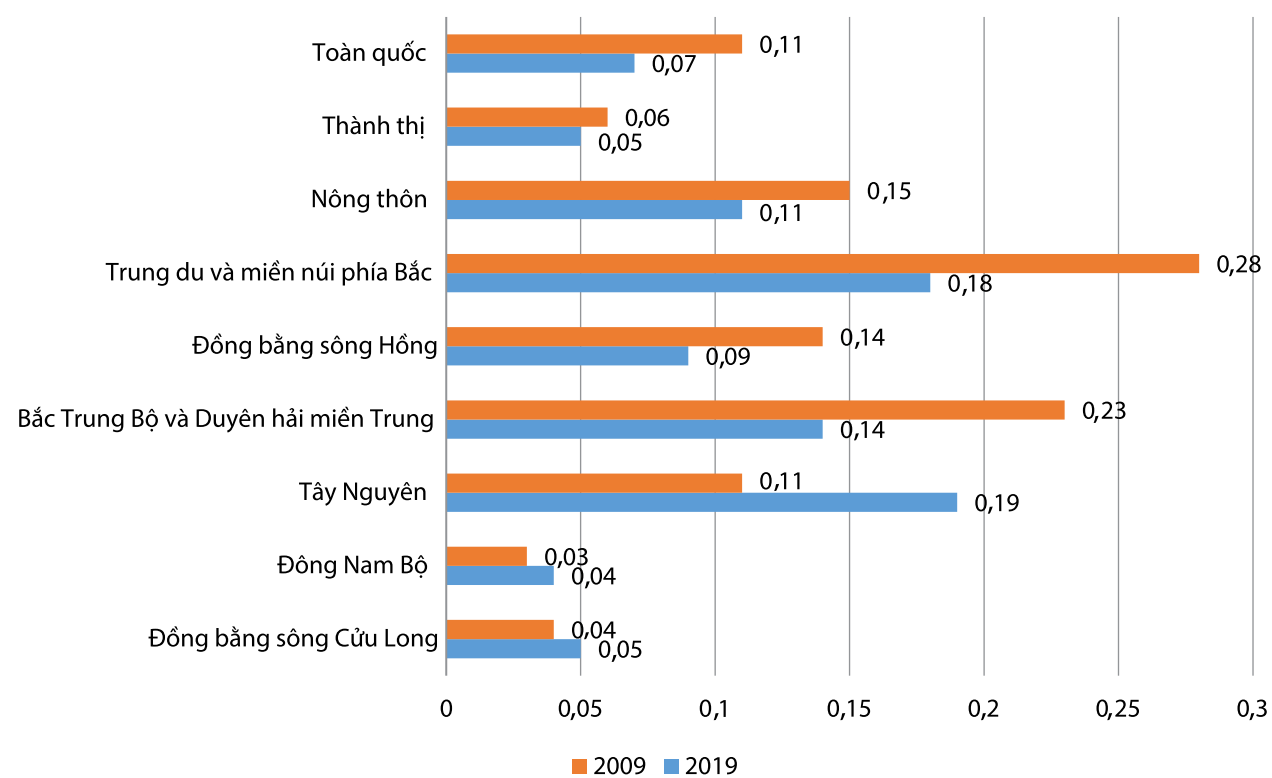
Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn của khu vực nông thôn cao gấp hơn 2 lần so với khu vực thành thị, tương ứng là 0,11 con/phụ nữ và 0,05 con/phụ nữ. So với 10 năm trước, TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn ở khu vực thành thị và nông thôn đều giảm: TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn tại thành thị giảm từ 0,06 con/phụ nữ năm 2009 xuống còn 0,05 con/phụ nữ năm 2019; khu vực nông thôn từ 0,15 con/phụ nữ năm 2009 xuống còn 0,11 con/phụ nữ năm 2019.

TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn năm 2019 ở các vùng kinh tế - xã hội có khác biệt khá rõ: Tây Nguyên cao nhất với 0,19 con/phụ nữ và thấp nhất là Đông Nam Bộ với 0,04 con/phụ nữ. So với năm 2009, TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn năm 2019 giảm ở ba vùng: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc giảm nhiều nhất, từ 0,28 con/phụ nữ xuống 0,18 con/phụ nữ); và tăng ở ba vùng: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long (trong đó, Tây Nguyên tăng nhiều nhất, từ 0,11 con/phụ nữ lên 0,19 con/phụ nữ). Xu hướng này trái ngược so với TFR chung của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ: TFR chung của phụ nữ từ 15-49 tuổi tại Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung tăng lên trong vòng 10 năm qua, trong khi TFR chung của phụ nữ từ 15-49 tuổi tại Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long giảm đi trong thập kỷ qua.

Như vậy, TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn đã giảm sau 10 năm chủ yếu là do giảm ở những vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Để hiểu rõ hơn về những biến động về mức sinh của nhóm phụ nữ chưa từng kết hôn còn cần có những nghiên cứu sâu hơn với bộ số liệu chi tiết hơn.

**Hình 2.8: Tổng tỷ suất sinh của phụ nữ chưa từng kết hôn**

Đơn vị: Con/phụ nữ



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy, Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có TFR chung tăng và TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn giảm; Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR chung giảm và TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn tăng.

### 2.2.3.7. Tổng tỷ suất sinh theo trình độ học vấn

Trong khuôn khổ chuyên khảo này, trình độ học vấn của phụ nữ từ 15-49 tuổi được chia thành 5 nhóm như sau: (1) Dưới tiểu học; (2) Tiểu học; (3) Trung học cơ sở (THCS); (4) Trung học phổ thông (THPT); và (5) Trên THPT.

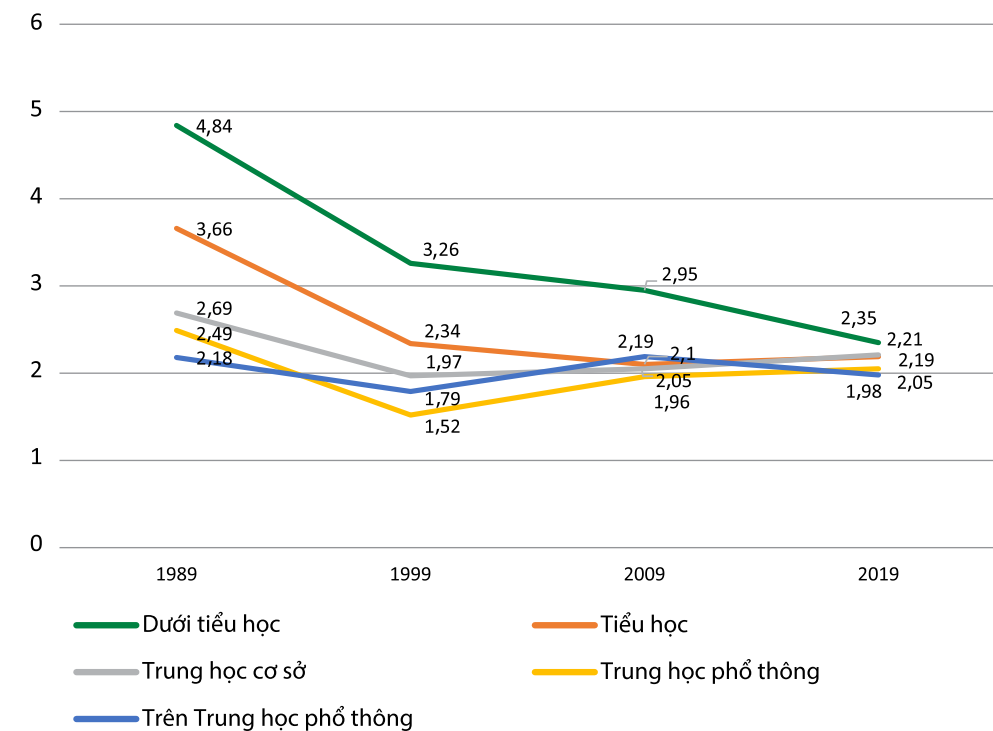
Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, TFR của phụ nữ từ 15-49 tuổi có trình độ học vấn "Dưới tiểu học" cao nhất với 2,35 con/phụ nữ và thấp nhất là của nhóm bà mẹ có trình độ "Trên THPT" với 1,98 con/phụ nữ.

Trong vòng 30 năm qua, TFR của nhóm có trình độ học vấn thấp nhất là "Dưới tiểu học" và "Tiểu học" có xu hướng giảm rõ rệt. Trong đó, nhóm "Dưới tiểu học" giảm nhiều nhất từ 4,84 con/phụ nữ năm 1989 xuống còn 2,35 con/phụ nữ năm 2019; đây cũng là nhóm duy nhất có TFR giảm liên tục trong vòng ba thập kỷ qua. Tuy còn tồn tại sự khác biệt về TFR giữa các nhóm bà mẹ có trình độ học vấn khác nhau nhưng khoảng cách đã dần được thu hẹp. Chênh lệch giữa TFR của nhóm có trình độ học vấn cao nhất và thấp nhất năm 1989 là 2,66 con/phụ nữ; đến năm 2019 chênh lệch này chỉ còn là 0,37 con/phụ nữ.

Trong vòng 10 năm qua, TFR của hai nhóm trình độ học vấn thấp nhất "Dưới tiểu học" và cao nhất "Trên THPT" có mức giảm trong khi các nhóm trình độ còn lại có mức sinh tăng nhẹ. Trong ba nhóm trình độ có mức TFR tăng, nhóm trình độ THCS tăng nhiều nhất, từ 2,05 con/phụ nữ năm 2009 lên 2,21 con/phụ nữ năm 2019.

**Hình 2.9: Tổng tỷ suất sinh theo trình độ học vấn của người mẹ, 1989-2019**

Đơn vị: Số con/phụ nữ



### 2.2.3.8. Tổng tỷ suất sinh theo mức sống

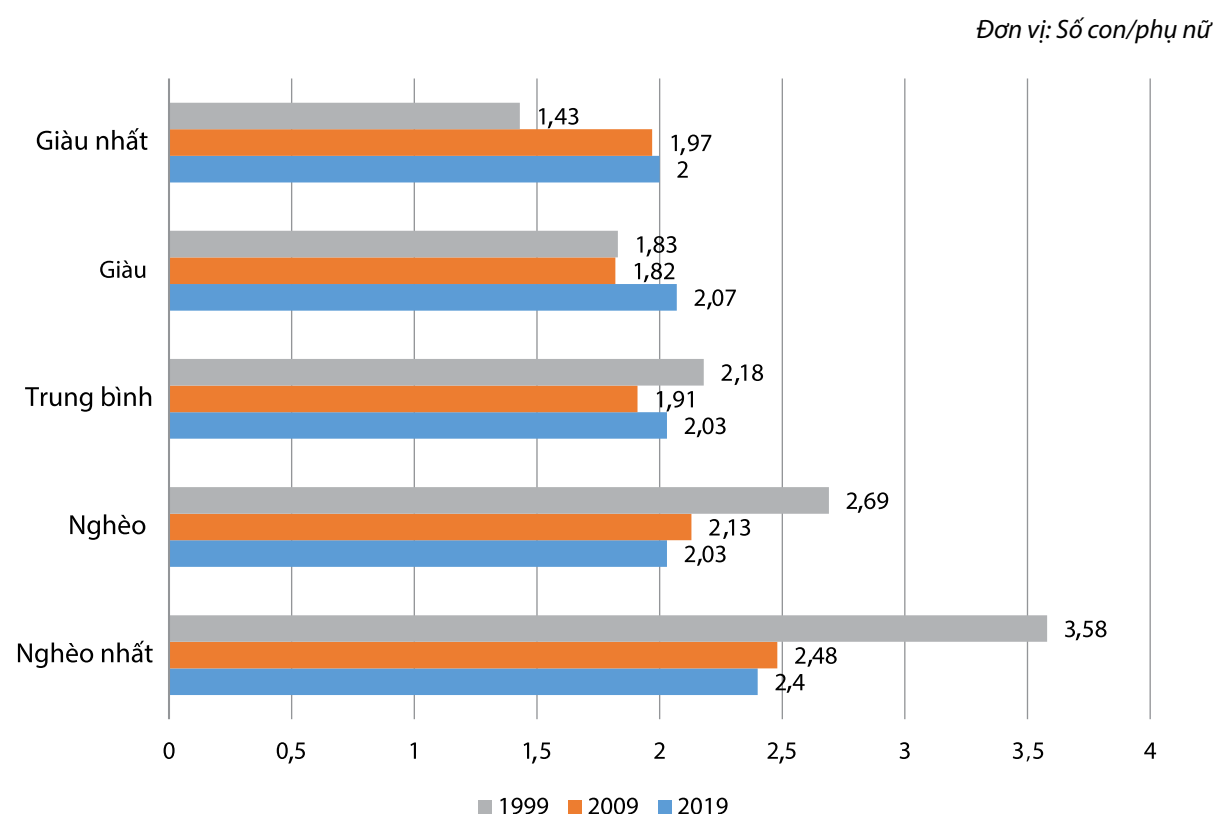
Mức sống của hộ dân cư nói chung và của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ nói riêng được đánh giá thông qua một chỉ tiêu tổng hợp với 5 nhóm: Nghèo nhất; Nghèo; Trung bình; Giàu và Giàu nhất.

Năm 2019, nhóm phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sống trong các hộ nghèo nhất có mức sinh cao nhất (TFR là 2,40 con/phụ nữ) trong khi phụ nữ thuộc các nhóm mức sống còn lại đều có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế, trong đó nhóm giàu nhất có TFR thấp nhất (2,00 con/phụ nữ).

Trong 20 năm qua, mức sinh của các nhóm phụ nữ với điều kiện sống trung bình hoặc thấp hơn mức trung bình đều giảm, trong khi mức sinh của nhóm phụ nữ có điều kiện sống khá giả hơn có xu hướng tăng lên. Nhóm nghèo nhất có mức giảm nhiều nhất, giảm 1,18 con/phụ nữ, từ 3,58 con/phụ nữ năm 1999 xuống còn 2,40 con/phụ nữ; trong khi nhóm giàu nhất có mức sinh tăng nhiều nhất, tăng 0,57 con/phụ nữ, từ 1,43 con/phụ nữ năm 1999 lên 2,00 con/phụ nữ năm 2019.

So với năm 2009, mức sinh của hai nhóm nghèo và nghèo nhất tiếp tục giảm trong khi mức sinh của nhóm phụ nữ từ 15-49 tuổi sống trong các hộ có mức sống trung bình, giàu và giàu nhất đều tăng lên; mức sinh tương ứng năm 2009 của ba nhóm này là: 1,91; 1,82 và 1,97 con/phụ nữ; năm 2019 là: 2,03; 2,07; 2,00 con/phụ nữ. Trong ba nhóm có mức sinh tăng so với 10 năm trước, nhóm giàu có mức sinh tăng cao nhất, tăng 0,25 con/phụ nữ.

**Hình 2.10: Tổng tỷ suất sinh theo mức sống, 1999-2019**



## 2.3. TỶ SUẤT TÁI SINH TINH VÀ MỨC SINH THAY THẾ

### 2.3.1. Tỷ suất tái sinh tinh

NRR cùng với SRB và mức chết được sử dụng để tính toán mức sinh thay thế của một quốc gia. Về mặt lý thuyết, khi một tập hợp dân số có SRB ở mức cân bằng sinh học (khoảng 105-106 bé trai/100 bé gái) và  $NRR = 1$  thì mức sinh thay thế của dân số đó là 2,1 con/phụ nữ.

Thông thường, trong các nghiên cứu và báo cáo nhân khẩu học, thường sử dụng chỉ tiêu TFR = 2,1 con/phụ nữ là mức sinh thay thế mà không xem xét đến các chỉ tiêu có liên quan là SRB, NRR và mức chết của dân số đó.

Khi SRB có sự mất cân bằng nghiêm trọng như ở Việt Nam hiện nay thì việc nghiên cứu, đo lường lại mức sinh thay thế là rất cần thiết để tính toán lại mức sinh tương ứng mức sinh thay thế khi

$NRR=1$  phục vụ xây dựng chính sách nhằm tận dụng tối đa động lực dân số hướng tới duy trì mục tiêu phát triển bền vững.

Thực trạng mất cân bằng giới tính khi sinh đã và đang xảy ra tại Việt Nam trong hơn một thập kỷ qua. Hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh được ghi nhận ở Việt Nam từ những năm 2004 và tăng nhanh trong những năm sau đó, ghi nhận ở mức 110,5 bé trai/100 bé gái vào năm 2009 và 111,5 bé trai /100 bé gái năm 2019, cao hơn mức sinh học tự nhiên là 105-106 bé trai/100 bé gái.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, NRR của Việt Nam đạt 0,97 con gái/phụ nữ; NRR của khu vực thành thị là 0,85 con gái/phụ nữ và của khu vực nông thôn là 1,02 con gái/phụ nữ. Như vậy, khu vực thành thị đang xảy ra tình trạng thiếu hụt số bé gái để thay thế người mẹ của mình thực hiện nhiệm vụ tái sinh sản trong tương lai, trong khi tại khu vực nông thôn đã đảm bảo điều này.

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng có NRR nhỏ hơn 1 (Đông Nam Bộ là 0,73 con gái/phụ nữ và Đồng bằng sông Cửu Long là 0,86 con gái/phụ nữ), tức là số con gái sinh ra không đủ để thay thế chính người mẹ của họ thực hiện nhiệm vụ tái sinh sản dân số trong tương lai. Bốn vùng kinh tế - xã hội còn lại đều có NRR lớn hơn 1, tức là số con gái do những người phụ nữ sinh ra đủ để thay thế chính họ thực hiện nhiệm vụ tái sinh sản dân số trong tương lai. Đặc điểm chung của các vùng có NRR nhỏ hơn 1 là những nơi có mức sinh rất thấp, ngược lại, vùng có NRR lớn hơn 1 là những vùng có mức sinh cao (đều trên 2,3 con/phụ nữ).

**Biểu 2.4: Tổng tỷ suất sinh và tỷ suất tái sinh tinh theo vùng kinh tế - xã hội**

	TFR (Số con/phụ nữ)	NRR (Số con gái/phụ nữ)
<b>Toàn quốc</b>	<b>2,09</b>	<b>0,97</b>
Thành thị	1,83	0,85
Nông thôn	2,26	1,02
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>		
Trung du và miền núi phía Bắc	2,43	1,10
Đồng bằng sông Hồng	2,35	1,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,32	1,08
Tây Nguyên	2,43	1,12
Đông Nam Bộ	1,56	0,73
Đồng bằng sông Cửu Long	1,80	0,86

### 2.3.2. Tổng tỷ suất sinh tương ứng mức sinh thay thế khi NRR bằng 1

NRR năm 2019 của Việt Nam nhỏ hơn 1 (0,97 con gái/phụ nữ), SRB là 111,5 bé trai/ 100 bé gái. Như vậy, theo lý thuyết thì mức sinh thay thế của Việt Nam sẽ không phải là 2,1 con/phụ nữ mà phải ở mức để đảm bảo  $NRR=1$ .

Kết quả tính toán từ dữ liệu của Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, TFR tương ứng với mức sinh thay thế để đảm bảo  $NRR=1$  của Việt Nam là 2,16 con/phụ nữ. Như vậy, mức sinh của Việt Nam hiện nay (TFR = 2,09 con/phụ nữ) đã thấp hơn khá nhiều so với mức sinh thay thế. TFR khu vực

thành thị là 1,83 con/phụ nữ thấp hơn khá nhiều so với mức sinh thay thế ở khu vực này (2,16 con/phụ nữ) trong khi đó TFR ở khu vực nông thôn là 2,26 con/phụ nữ đang cao hơn mức sinh thay thế.

Kết quả tính toán TFR đối với các vùng kinh tế - xã hội cho thấy, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR thấp hơn rất nhiều so với mức sinh thay thế. Ngược lại, bốn vùng còn lại, TFR hiện tại cao hơn khá nhiều so với mức sinh thay thế.

**Biểu 2.5: Tổng tỷ suất sinh tương ứng với mức sinh thay thế khi NRR=1 theo khu vực thành thị, nông thôn và theo vùng kinh tế- xã hội**

	<b>NRR</b> (Số con gái/ phụ nữ)	<b>SRB</b> (Bé trai/100 bé gái)	<b>TFR</b> (Số con/ phụ nữ)	<b>TFR tương ứng mức sinh thay thế khi NRR=1</b> (Số con/ phụ nữ)	<b>Chênh lệch TFR và TFR với NRR=1</b> (Số con/ phụ nữ)
<b>Toàn quốc</b>	<b>0,97</b>	<b>111,5</b>	<b>2,09</b>	<b>2,16</b>	<b>-0,07</b>
Thành thị	0,85	110,8	1,83	2,16	-0,33
Nông thôn	1,02	111,8	2,26	2,16	0,10
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,10	114,2	2,43	2,23	0,20
Đồng bằng sông Hồng	1,07	111,5	2,35	2,15	0,20
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,08	109,4	2,32	2,14	0,18
Tây Nguyên	1,12	108,6	2,43	2,17	0,26
Đông Nam Bộ	0,73	111,0	1,56	2,14	-0,58
Đồng bằng sông Cửu Long	0,86	106,9	1,80	2,10	-0,30

So sánh TFR với TFR tương ứng mức sinh thay thế của 63 địa phương cho thấy: Bắc Giang là tỉnh có mức sinh tương ứng mức sinh thay thế với NRR=1 là cao nhất (2,33 con/phụ nữ) và mức sinh của tỉnh Bắc Giang hiện nay thấp hơn mức sinh thay thế (tổng tỷ suất sinh là 2,31 con/phụ nữ). Như vậy, kết quả tính toán mức sinh tương ứng mức sinh thay thế với NRR=1 của các tỉnh cho thấy, 26 tỉnh có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế, 35 tỉnh có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế và 2 tỉnh bằng mức sinh thay thế (Lâm Đồng và Hải Phòng).

**Biểu 2.6: Tổng tỷ suất sinh tương ứng mức sinh thay thế khi NRR=1 theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

<b>STT</b>	<b>Tỉnh/Thành phố</b>	<b>NRR</b> (Số con gái/ phụ nữ)	<b>SRB</b> (Bé trai/100 bé gái)	<b>TFR</b> (Số con/ phụ nữ)	<b>TFR tương ứng mức sinh thay thế khi NRR=1</b> (Số con/ phụ nữ)
1	Thành phố Hồ Chí Minh	0,643	114,1	1,39	2,17
2	Tây Ninh	0,734	106,2	1,53	2,09
3	Bình Dương	0,734	106,7	1,54	2,11
4	Bạc Liêu	0,757	109,1	1,61	2,14
5	Long An	0,810	119,8	1,80	2,21
6	Đồng Tháp	0,824	112,2	1,78	2,15
7	Khánh Hòa	0,824	111,0	1,77	2,14
8	Cần Thơ	0,825	99,7	1,66	2,02
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,836	121,1	1,87	2,20
10	Sóc Trăng	0,838	109,9	1,79	2,13
11	Vĩnh Long	0,840	112,7	1,81	2,18
12	An Giang	0,851	113,2	1,85	2,17
13	Cà Mau	0,876	102,5	1,80	2,06
14	Bến Tre	0,878	109,7	1,86	2,11
15	Bình Thuận	0,887	112,0	1,91	2,14
16	Hậu Giang	0,891	102,6	1,83	2,04
17	Đà Nẵng	0,895	107,9	1,88	2,10
18	Tiền Giang	0,914	96,9	1,82	1,97
19	Đồng Nai	0,919	105,4	1,90	2,08
20	Kiên Giang	0,919	97,7	1,85	2,01
21	Trà Vinh	0,935	105,8	1,96	2,07
22	Lạng Sơn	0,949	118,7	2,13	2,28
23	Thái Nguyên	0,974	115,0	2,14	2,23
24	Phú Yên	0,978	111,0	2,11	2,18
25	Ninh Thuận	0,984	107,2	2,09	2,12

STT	Tỉnh/Thành phố	NRR (Số con gái/ phụ nữ)	SRB (Bé trai/100 bé gái)	TFR (Số con/phụ nữ)	TFR tương ứng mức sinh thay thế khi NRR=1 (Số con/ phụ nữ)
26	Lâm Đồng	0,996	115,8	2,20	2,20
27	Hải Phòng	0,998	117,3	2,20	2,20
28	Bắc Giang	0,999	126,3	2,31	2,33
29	Quảng Ngãi	1,007	106,2	2,13	2,11
30	Hà Nội	1,020	116,9	2,24	2,20
31	Bắc Kạn	1,024	104,5	2,14	2,10
32	Hòa Bình	1,032	121,8	2,34	2,30
33	Bình Định	1,032	108,5	2,20	2,12
34	Bình Phước	1,046	112,7	2,27	2,15
35	Hưng Yên	1,055	123,6	2,40	2,30
36	Quảng Ninh	1,062	106,1	2,24	2,12
37	Sơn La	1,066	121,8	2,44	2,30
38	Vĩnh Phúc	1,067	119,8	2,39	2,25
39	Hà Nam	1,068	125,3	2,44	2,30
40	Quảng Nam	1,078	105,8	2,27	2,11
41	Lào Cai	1,085	116,1	2,44	2,26
42	Đắk Lắk	1,089	110,0	2,37	2,18
43	Cao Bằng	1,101	113,1	2,43	2,20
44	Hà Giang	1,124	108,6	2,47	2,20
45	Ninh Bình	1,128	113,8	2,46	2,17
46	Thừa Thiên Huế	1,129	101,1	2,34	2,07
47	Hải Dương	1,133	115,2	2,48	2,19
48	Thái Bình	1,151	108,4	2,43	2,12
49	Quảng Trị	1,156	101,5	2,45	2,11
50	Thanh Hóa	1,158	114,9	2,54	2,20
51	Gia Lai	1,163	106,2	2,49	2,15

STT	Tỉnh/Thành phố	NRR (Số con gái/ phụ nữ)	SRB (Bé trai/100 bé gái)	TFR (Số con/phụ nữ)	TFR tương ứng mức sinh thay thế khi NRR=1 (Số con/ phụ nữ)
52	Tuyên Quang	1,165	110,3	2,51	2,16
53	Bắc Ninh	1,175	111,5	2,53	2,13
54	Quảng Bình	1,175	101,1	2,43	2,07
55	Lai Châu	1,208	107,1	2,68	2,23
56	Phú Thọ	1,209	108,6	2,57	2,16
57	Đắk Nông	1,239	108,4	2,68	2,17
58	Nam Định	1,259	113,8	2,74	2,20
59	Điện Biên	1,259	104,3	2,72	2,17
60	Nghệ An	1,275	110,5	2,75	2,15
61	Hà Tĩnh	1,283	115,2	2,83	2,20
62	Kon Tum	1,295	98,1	2,74	2,12
63	Yên Bái	1,308	101,3	2,74	2,10

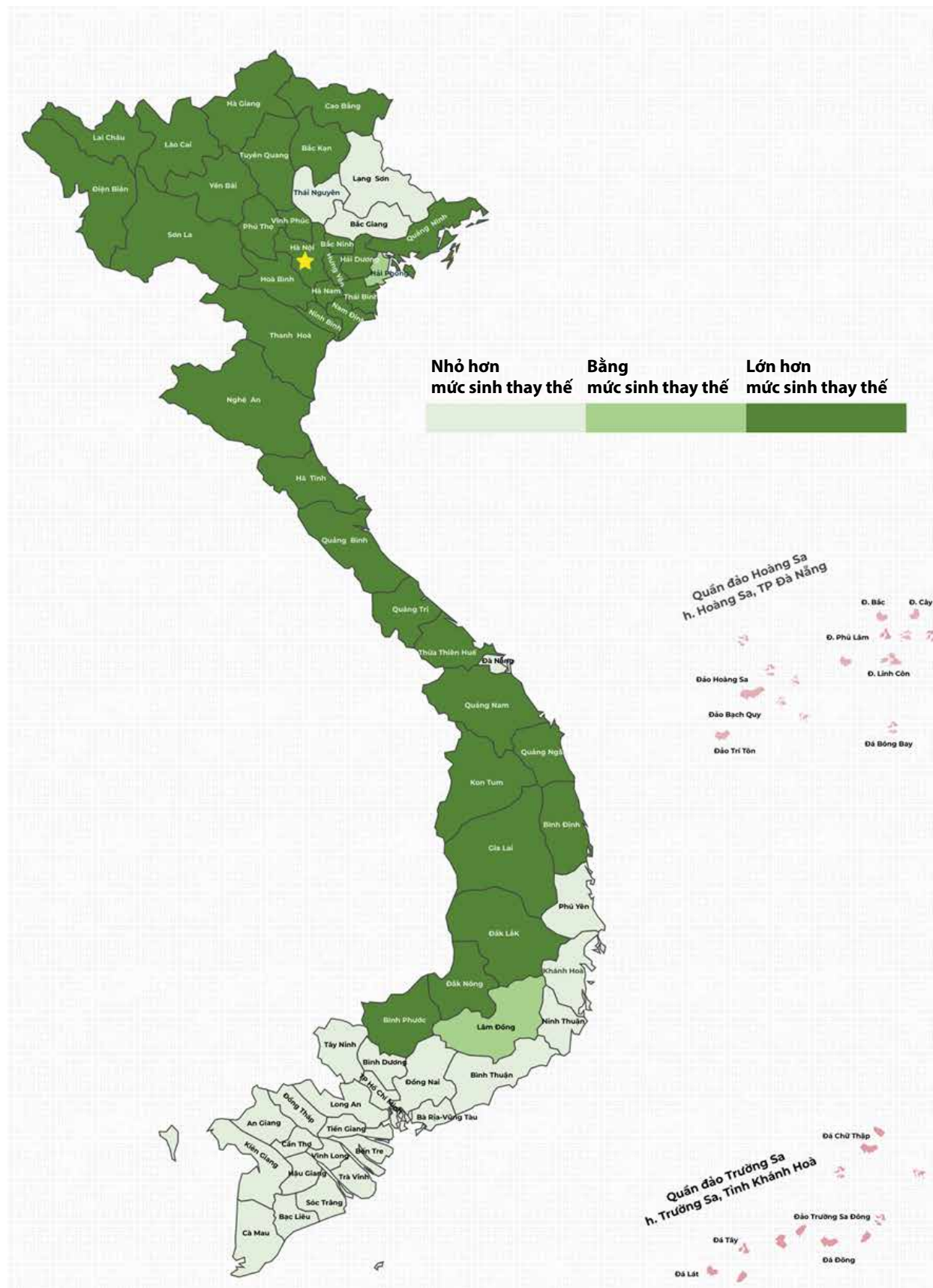
Lưu ý: Số liệu về sinh (một năm trước thời điểm điều tra) ở một số tỉnh có qui mô dân số nhỏ có thể thấp hơn so với thực tế. Điều đó có thể ảnh hưởng tới tính toán SRB vì chỉ số này đòi hỏi số sinh đủ lớn.

Kết quả số liệu biểu diễn trên bản đồ cho thấy, đa số các tỉnh có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế và những tỉnh này chủ yếu tập trung ở khu vực miền Bắc và miền Trung. Các tỉnh có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế chủ yếu tập trung tại Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.



**Hình 2.11: Tổng tỷ suất sinh năm 2019 so với tổng tỷ suất sinh tương ứng mức sinh thay thế khi NRR=1**

Đơn vị: Số con/phụ nữ



## CHƯƠNG 3: MỨC SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-19 TUỔI

Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi (viết tắt là ASFR10) là một trong những chỉ tiêu đo lường sức khỏe sinh sản của một nhóm dân số dễ bị tổn thương. Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế thế giới, độ tuổi từ 10-19 được coi là độ tuổi vị thành niên và thanh niên, là giai đoạn quan trọng đặt nền móng cho sức khỏe tốt<sup>14</sup>. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy, phụ nữ mang thai và sinh con sớm, đặc biệt ở nhóm tuổi này, không chỉ làm tăng nguy cơ cho sức khỏe bà mẹ, trẻ em như các tai biến sản khoa, thậm chí dẫn tới tử vong mà việc mang thai và sinh con sớm còn làm giảm cơ hội học tập, phát triển sự nghiệp của phụ nữ. Do đó, giảm tỷ suất sinh của nhóm nữ vị thành niên và thanh niên từ 10-19 tuổi luôn là một mục tiêu trong chính sách về chăm sóc sức khỏe không chỉ của Việt Nam mà còn là nỗ lực trong thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) mà các nước đang chung tay thực hiện.

Việt Nam là một trong các quốc gia đã cam kết thực hiện các mục tiêu SDGs đến năm 2030 trong đó có mục tiêu về giảm ASFR10. Do vậy, thông tin về lịch sử sinh sản của phụ nữ từ 10-19 tuổi lần đầu tiên đã được thu thập trong Tổng điều tra năm 2019.

### 3.1. TỶ SUẤT SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-19 TUỔI THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

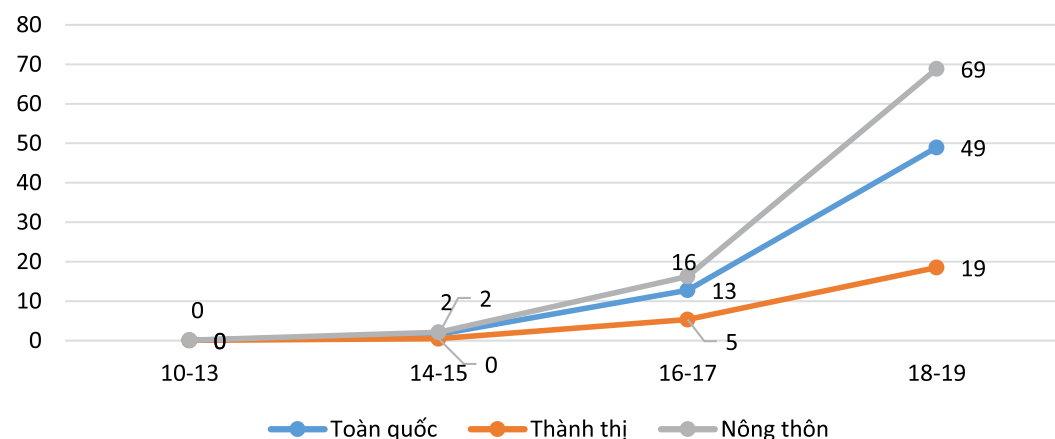
Tổng số phụ nữ từ 10-49 tuổi của Việt Nam tại thời điểm 01/4/2019 là 28,4 triệu người, trong đó, phụ nữ từ 10-19 tuổi là 6,6 triệu người, chiếm 23,4%. Đa số phụ nữ 10-19 tuổi sống tại khu vực nông thôn, chiếm 66,3%. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, 6,2% phụ nữ từ 10-19 tuổi sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra (sinh con trong 12 tháng qua) chưa từng kết hôn.

Kết quả từ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy ASFR10 toàn quốc là 11 con/1000 phụ nữ; ASFR10 của khu vực nông thôn cao hơn thành thị, tương ứng là 15 con/1000 phụ nữ và 5 con/1000 phụ nữ.

Đối với nhóm từ 10-19 tuổi, nếu chia thành 4 nhóm tuổi nhỏ (10-13; 14-15; 16-17 và 18-19 tuổi), không có trường hợp sinh nào được quan sát thấy ở nhóm 10-13 tuổi, tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi tăng dần từ nhóm từ 14-15 tuổi và đạt cao nhất ở nhóm từ 18-19 tuổi. ASFR nhóm từ 18-19 tuổi là 49 con/1000 phụ nữ, cao hơn gần 4 lần so với nhóm tuổi 16-17. ASFR nhóm từ 18-19 tuổi ở khu vực nông thôn cao hơn gần 4 lần so với thành thị, tương ứng là 69 con/1000 phụ nữ và 19 con/1000 phụ nữ.

Hình 3.1: Tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ từ 10-19 tuổi, 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



14. Nguồn: [https://www.who.int/health-topics/adolescent-health#tab=tab\\_1](https://www.who.int/health-topics/adolescent-health#tab=tab_1)

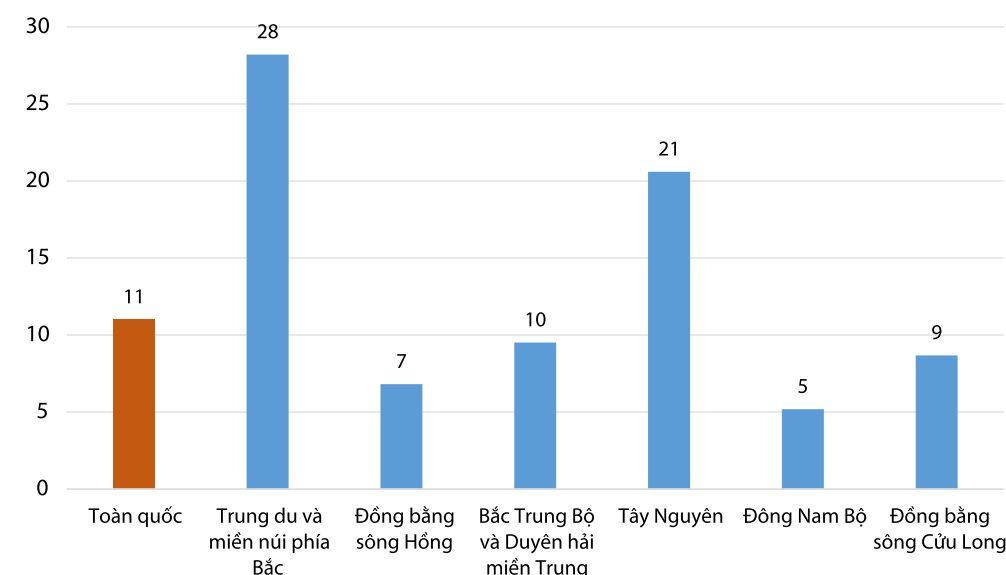
### 3.2. TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-19 TUỔI THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH

Phụ nữ từ 10-19 tuổi đã từng sinh con chiếm tỷ trọng thấp (2,1%); trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 10-19 tuổi đã từng sinh con cao nhất (tương ứng là 5,3% và 4,2%). Tỷ lệ phụ nữ từ 10-19 tuổi đã từng sinh con ở Trung du và miền núi phía Bắc cao hơn gần 5 lần so với vùng Đồng bằng sông Hồng, là vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 10-19 tuổi đã từng sinh con thấp nhất cả nước với tỷ lệ là 1,1%.

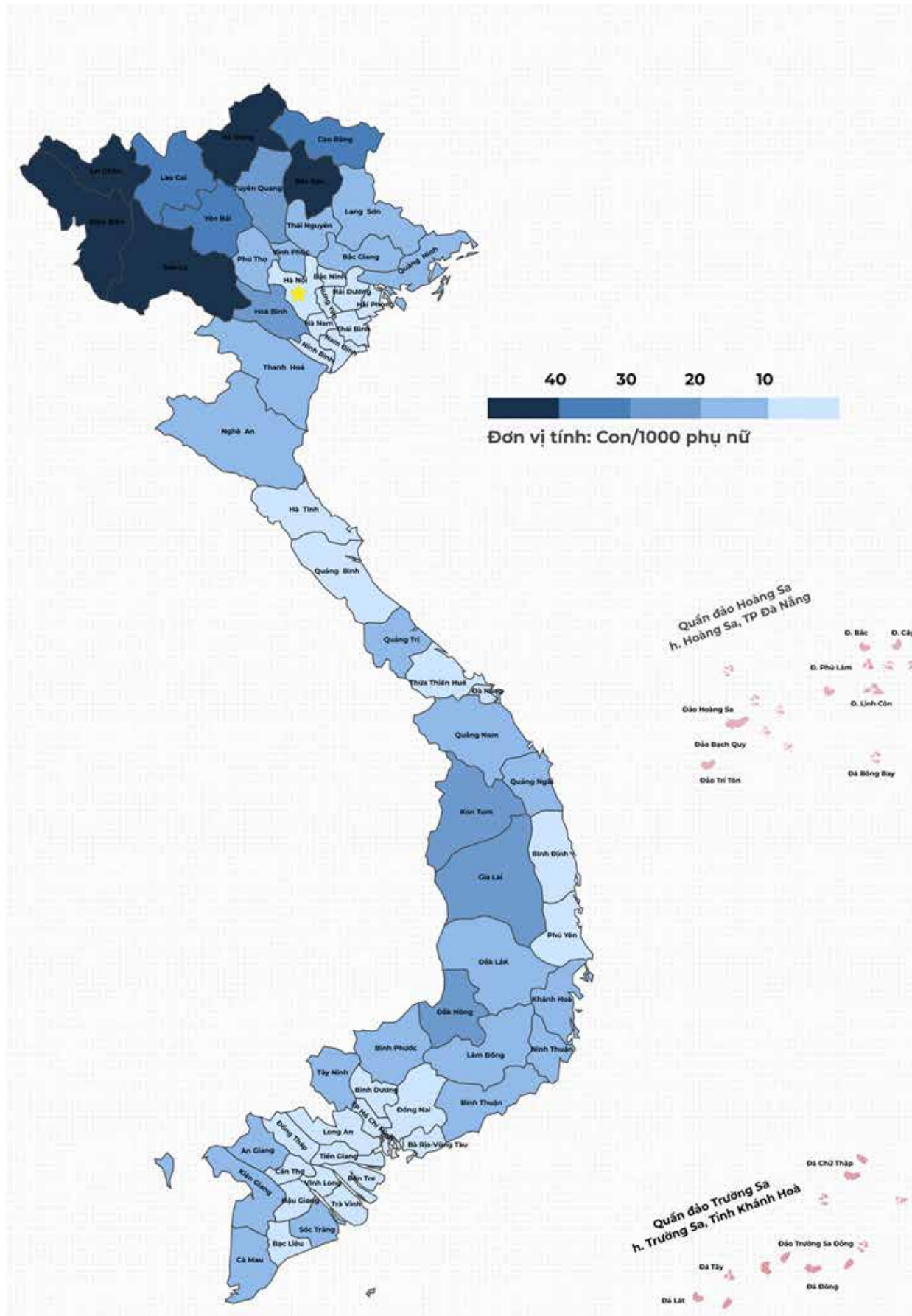
Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có ASFR10 cao nhất, tương ứng là 28 con/1000 phụ nữ và 21 con/1000 phụ nữ. Nguyên nhân khiến hai vùng này có ASFR10 cao hơn hẳn so với các vùng khác một phần là do điều kiện sống khó khăn, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về sức khỏe bà mẹ trẻ em, sức khỏe sinh sản còn hạn chế; một phần là do phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số về việc lấy chồng và sinh con sớm.

Hình 3.2: Tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội, 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



**Hình 3.3: Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo tỉnh, 2019**

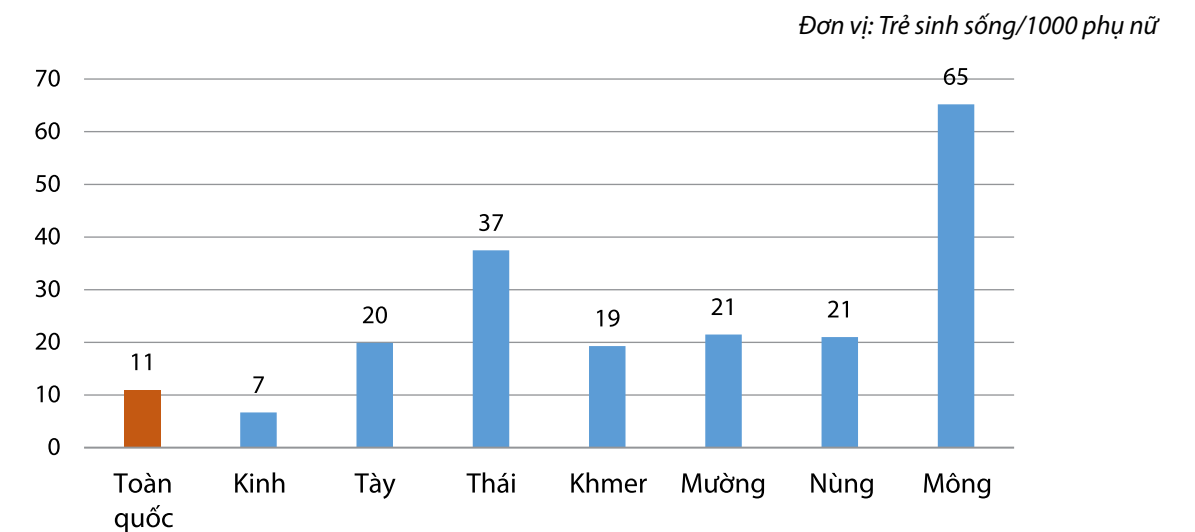


Các tỉnh có ASFR10 cao nhất là Sơn La (48 con/1000 phụ nữ), Bắc Kạn (47 con/1000 phụ nữ), Điện Biên (46 con/1000 phụ nữ), Hà Giang (43 con/1000 phụ nữ). Một số tỉnh khu vực Tây Nguyên có tỷ lệ ASFR10 cao hơn so với các tỉnh khác trong vùng là Gia Lai (26 con/1000 phụ nữ), Kon Tum (22 con/1000 phụ nữ), Đắk Nông (20 con/1000 phụ nữ).

### 3.3. TỶ SUẤT SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-19 TUỔI THEO DÂN TỘC

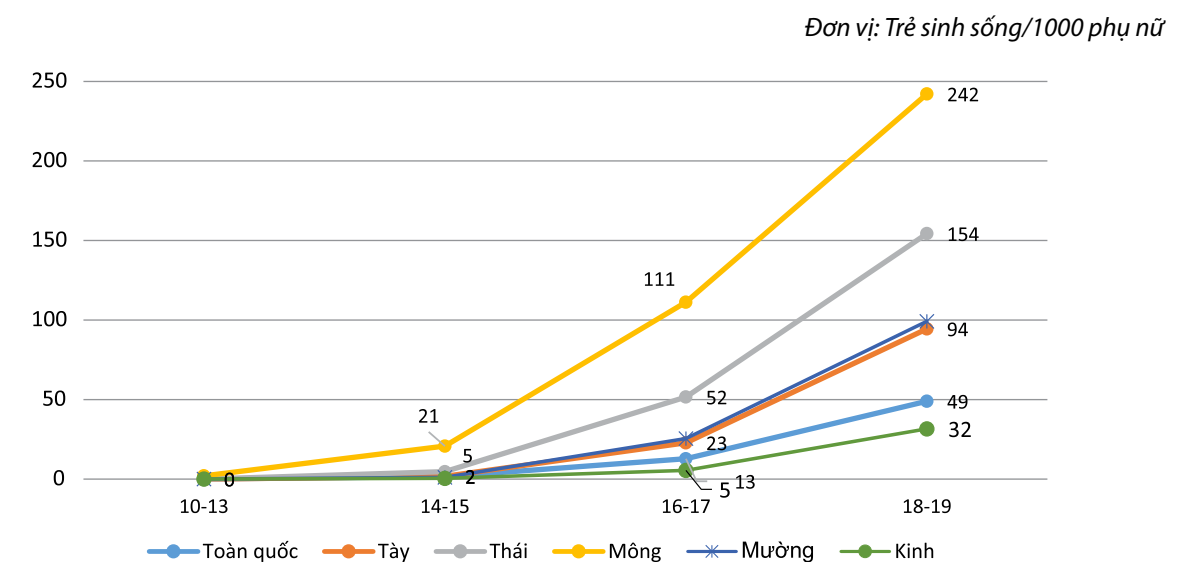
Trong số các dân tộc có quy mô dân số trên 1 triệu người, ASFR10 của dân tộc Mông cao nhất, 65 con/1000 phụ nữ, cao hơn khoảng 9 lần so với dân tộc Kinh và hơn 6 lần so với mức bình quân chung của cả nước. Dân tộc có ASFR10 cao thứ hai là dân tộc Thái với ASFR10 ở mức 37 con/1000 phụ nữ.

**Hình 3.4: Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo các dân tộc có quy mô dân số trên 1 triệu người, 2019**



Các dân tộc Khmer, Tày, Mường, Nùng cũng có ASFR10 ở mức khá cao, dao động từ 19 con/1000 phụ nữ đến 21 con/1000 phụ nữ. Kết quả Tổng điều tra 2019 cho thấy ASFR của nhóm tuổi 16-17 của dân tộc Mông và Thái khá cao tương ứng là 111 con/1000 phụ nữ và 52 con/1000 phụ nữ, do đó cần nỗ lực hơn nữa để giảm thiểu tình trạng kết hôn và sinh con sớm ở hai nhóm dân tộc này.

**Hình 3.5: Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi của 05 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất theo các nhóm độ tuổi, 2019**

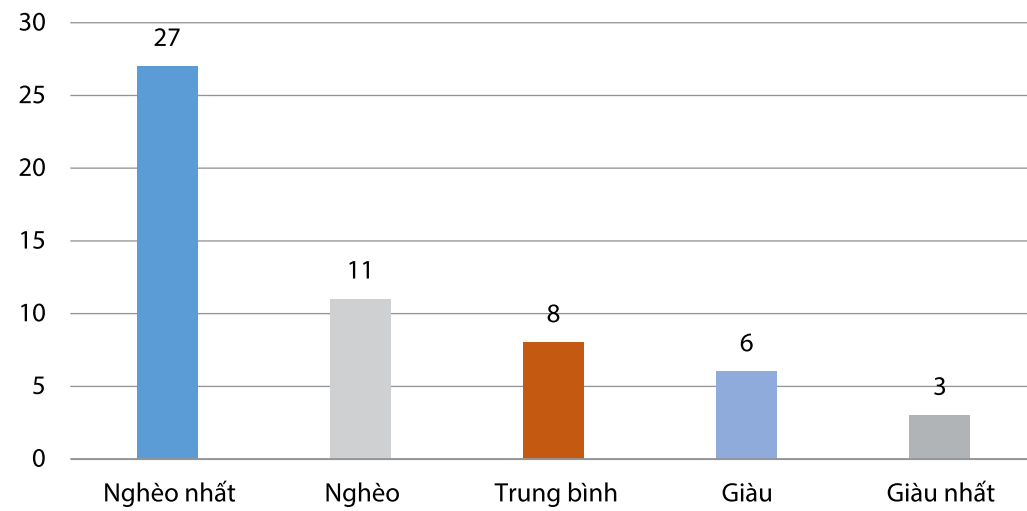


### 3.4. TỶ SUẤT SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-19 TUỔI THEO MỨC SỐNG

Nghiên cứu mức sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo 5 nhóm mức sống (Nghèo nhất; Nghèo; Trung bình; Giàu và Giàu nhất) cho thấy, ASFR10 của nhóm nghèo nhất là cao nhất, 27 con/1000 phụ nữ, cao hơn 9 lần so với nhóm giàu nhất. ASFR10 giảm dần khi điều kiện sống tăng lên. Điều này cho thấy, khi điều kiện sống khá hơn, phụ nữ từ 10-19 tuổi có điều kiện tiếp tục đi học để nâng cao trình độ, có cơ hội việc làm tốt hơn và có xu hướng kết hôn và sinh con muộn hơn so với những phụ nữ có điều kiện sống khó khăn đã tác động làm cho mức sinh của nhóm này thấp hơn so với các phụ nữ có mức sống thấp hơn.

Hình 3.6: Tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10-19 tuổi theo mức sống, 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



## CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

## 4.1. KẾT LUẬN

Mô hình sinh tại Việt Nam trong 20 năm qua đã chuyển từ ASFR cao nhất ở nhóm 20-24 tuổi sang nhóm từ 25-29 tuổi. Hiện nay, chỉ còn Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng kinh tế - xã hội với ASFR của nhóm từ 20-24 tuổi là cao nhất.

Trong vòng 30 năm qua, Việt Nam đã thực hiện thành công chính sách kế hoạch hóa gia đình với việc giảm gần một nửa số sinh từ mức gần 4 con/phụ nữ vào năm 1989 giảm còn khoảng 2 con/phụ nữ năm 2019. Mức sinh của Việt Nam đã tiệm cận tới mức sinh thay thế vào năm 2005 và mức sinh này đã được duy trì trong những năm gần đây. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, TFR của Việt Nam là 2,09 con/phụ nữ, tiệm cận tới mức sinh thay thế. Tuy vậy, vẫn còn sự khác biệt rất lớn về mức sinh giữa các vùng, các tỉnh và các nhóm dân số. Trong đó:

- Hiện nay, mức sinh TFR của khu vực nông thôn cao hơn mức sinh thay thế và cao hơn mức sinh của khu vực thành thị (TFR tương ứng là 2,26 con/phụ nữ và 1,83 con/phụ nữ). Từ năm 1989 đến năm 2009, mức sinh của khu vực thành thị và nông thôn đều giảm; tuy nhiên, từ năm 2009 đến nay mức sinh có xu hướng tăng nhẹ ở cả hai khu vực này.
- Các vùng kinh tế - xã hội có xu hướng tăng mức sinh là Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; các vùng kinh tế - xã hội có xu hướng giảm mức sinh là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng có TFR cao nhất, cao gấp hơn 1,5 lần TFR của vùng Đông Nam Bộ - vùng có TFR thấp nhất.
- Mức sinh của tỉnh Hà Tĩnh là cao nhất (TFR là 2,83 con/phụ nữ) và cao gấp hơn hai lần so với địa phương có mức sinh thấp nhất là thành phố Hồ Chí Minh (TFR là 1,39 con/phụ nữ). Trong vòng 10 năm qua, 29 tỉnh có mức sinh giảm và có tới 33 tỉnh có mức sinh tăng.
- Trong các nhóm dân tộc có quy mô dân số trên 1 triệu người, dân tộc Mông có mức sinh cao nhất, cao hơn gần 2 lần so với dân tộc có TFR dân tộc thấp nhất là dân tộc Khmer. TFR của dân tộc Mông mặc dù đã giảm so với những năm trước đây nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với các dân tộc khác. Hiện nay, mức chênh lệch về mức sinh giữa các nhóm dân tộc đang có xu hướng thu hẹp dần.
- Trong 30 năm qua, mức sinh của người di cư liên tục giảm trong khi mức sinh của người không di cư chỉ giảm trong giai đoạn 1989-2009. Hiện nay, mức sinh của người di cư thấp hơn so với mức sinh của người không di cư và hiện tượng này hoàn toàn thay đổi so với cách đây 30 năm khi mà mức sinh của người di cư cao hơn mức sinh của người không di cư vào năm 1989.
- TFR của phụ nữ có trình độ học vấn "Dưới tiểu học" cao nhất với 2,35 con/phụ nữ và thấp nhất là của nhóm bà mẹ có trình độ "Trên THPT" với 1,98 con/phụ nữ.
- Mức sinh của phụ nữ sống trong các hộ thuộc nhóm nghèo nhất là cao nhất trong khi mức sinh của phụ nữ sống trong các hộ thuộc nhóm giàu nhất là thấp nhất.
- ASFR10 của khu vực nông thôn cao gấp 3 lần khu vực thành thị, tương ứng là 15 con/1000 phụ nữ và 5 con/1000 phụ nữ. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có ASFR10 cao nhất so với các vùng còn lại. Tỷ suất sinh của phụ nữ nhóm tuổi 15-19 tuổi là 35 con/1000 phụ nữ năm 2019, cao hơn so với 24 con/1000 phụ nữ năm 2009.

Ngoài ra, kết quả tính toán từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy, TFR tương ứng với mức sinh thay thế để đảm bảo NRR=1 của Việt Nam là 2,16 con/phụ nữ. Như vậy mức sinh của

Việt Nam hiện nay (TFR = 2,09 con/phụ nữ) đã thấp hơn so với mức sinh thay thế (2,16 con/phụ nữ). Tính toán mức sinh thay thế cho 63 địa phương cho thấy với mức sinh tương ứng mức sinh thay thế với NRR=1, 26 tỉnh có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế và 2 tỉnh có mức sinh bằng mức sinh thay thế.

## 4.2. KHUYẾN NGHỊ

Dưới đây là một số đề xuất, khuyến nghị dựa trên các kết quả phân tích:

- (1) Mặc dù trên phạm vi toàn quốc, Việt Nam đã đạt và duy trì mức sinh tiệm cận tới mức sinh thay thế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng, và các địa phương. Do vậy, để duy trì mục tiêu mức sinh thay thế ở một số địa phương, bên cạnh có các chính sách dân số và phát triển phù hợp, cần thúc đẩy các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khuyến khích bình đẳng giới để đảm bảo cơ hội tiếp cận các dịch vụ cũng bình đẳng như giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, việc làm và thu nhập của nữ giới bình đẳng như nam giới. Đây cũng là giải pháp trực tiếp nhằm giải quyết và giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam.
- (2) Tăng cường thực hiện các chính sách về giáo dục và chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục cho đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và trẻ em gái vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng nhằm tạo động lực, nâng cao trình độ và mức sống của phụ nữ và trẻ em gái tại các vùng miền núi và khu vực Tây Nguyên, giúp ngăn chặn có hiệu quả hơn tình trạng tảo hôn và sinh con sớm. Đây là mục tiêu kép nhằm vừa đảm bảo chất lượng cuộc sống người dân, vừa thực hiện công bằng xã hội, xóa bớt khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và các vùng, miền.
- (3) Di cư và đô thị hóa là một trong những động lực của phát triển kinh tế, trong đó phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ di cư đến các khu vực kinh tế phát triển nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm, nâng cao trình độ, tăng thu nhập đang là xu hướng hiện nay. Vì vậy, cần tăng cường thực hiện các chính sách hỗ trợ người di cư bao gồm cả phụ nữ di cư bằng cách cung cấp khả năng tiếp cận tốt hơn về nhà ở, giáo dục, chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, để giúp họ thực hiện các lựa chọn sinh sản của mình, chăm sóc và bảo vệ trẻ em.
- (4) Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện thành công chính sách giảm sinh và đang chuyển sang chính sách về dân số và phát triển. Do vậy, bên cạnh các chính sách trực tiếp về duy trì mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, cần ưu tiên đầu tư cho trẻ em gái và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, bao gồm cả trang bị đầy đủ những kiến thức và kỹ năng về chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục. Đẩy mạnh các chính sách tăng cường tiếp cận của phụ nữ và trẻ em gái tới giáo dục, sức khỏe sinh sản và tình dục, và bình đẳng hơn trong việc làm, thu nhập, cũng như đưa ra những lựa chọn linh hoạt về sức khỏe sinh sản phù hợp với các nguyên tắc của Chương trình hành động tại Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển.
- (5) Cần tiếp tục thực hiện các chính sách nâng cao chất lượng nguồn thông tin thống kê về mức sinh và các thông tin khác có liên quan, phục vụ cho quá trình xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng. Thông tin về mức sinh và các thông tin khác có liên quan cần được thu thập, tổng hợp, sử dụng phương pháp nhất quán, minh bạch, khách quan và dữ liệu thống kê được chia sẻ rộng rãi cho quá trình xây dựng chính sách và phản biện. Đặc biệt, cần đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan thuộc Chính phủ trong kết nối các nguồn dữ liệu điều tra và dữ liệu hành chính phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê nhanh, hiệu quả và

tiết kiệm nguồn lực. Bên cạnh đó, cần thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về hiện tượng mức sinh thấp ở một số địa phương để cung cấp thông tin kịp thời phục vụ xây dựng các chính sách phù hợp.

## HỆ BIỂU TỔNG HỢP

**BIỂU 1: TỶ SUẤT SINH THỎ THEO THÀNH THỊ NÔNG THÔN, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 2009-2019**

Đơn vị: Trê sinh sống/1000 dân

Đơn vị hành chính	Tỷ suất sinh thỏ										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Toàn quốc</b>	17,6	17,1	16,6	16,9	17,0	17,2	16,2	16,0	14,9	14,6	16,3
Thành thị/nông thôn											
Thành thị	17,3	16,4	15,3	16,0	16,2	16,7	15,3	15,5	14,0	13,4	16,2
Nông thôn	17,8	17,4	17,2	17,4	17,5	17,5	16,7	16,2	15,4	15,2	16,3
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>											
Trung du và miền núi phía Bắc	19,6	19,3	19,1	19,5	18,0	21,1	20,9	20,1	18,6	17,6	17,5
Đồng bằng sông Hồng	17,6	16,7	16,6	16,5	16,2	18,1	16,2	16,1	14,7	14,9	17,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	16,9	16,9	16,7	17,6	17,8	17,5	16,9	17,1	16,1	15,8	17,0
Tây Nguyên	21,9	20,9	20,4	19,5	19,7	18,4	17,3	18,2	17,0	16,9	18,8
Đông Nam Bộ	17,8	16,9	15,5	15,4	17,6	15,4	15,1	13,5	13,4	12,8	15,2
Đồng bằng sông Cửu Long	16,0	15,2	14,7	15,7	15,3	14,6	12,9	13,2	11,9	11,6	12,7
<b>Tỉnh, thành phố</b>											
Hà Nội	19,2	18,8	18,6	17,1	16,5	18,9	16,3	16,6	15,1	14,7	19,1
Hà Giang	26,3	27,0	22,8	23,8	22,6	20,7	23,7	19,5	19,3	20,3	18,3
Cao Bằng	18,1	17,5	17,6	17,9	17,0	20,5	19,3	19,1	16,8	17,8	16,7
Bắc Kạn	16,0	16,0	16,1	18,5	17,0	17,0	18,7	18,0	16,3	15,0	13,7
Tuyên Quang	18,0	17,0	17,1	18,4	18,6	22,2	20,5	20,3	18,6	16,3	16,3
Lào Cai	23,8	24,4	22,6	21,2	21,9	20,0	18,6	22,5	18,2	19,0	18,8
Điện Biên	23,4	24,2	24,7	25,0	22,2	27,2	23,4	20,3	23,5	21,6	21,0
Lai Châu	26,2	26,0	26,2	23,2	21,6	26,8	25,3	24,1	22,3	20,0	21,2
Sơn La	24,9	24,7	23,4	23,3	20,7	23,3	23,7	23,9	22,2	18,3	18,4
Yên Bái	20,5	19,9	19,4	20,4	17,7	22,0	20,9	21,6	19,6	19,5	18,8
Hoà Bình	17,8	16,7	17,6	17,9	15,9	19,5	21,0	18,7	15,6	16,0	15,3
Thái Nguyên	16,8	16,7	17,2	18,0	17,1	20,0	19,0	18,7	16,0	14,0	17,6

Đơn vị hành chính	Tỷ suất sinh thỏ										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Lạng Sơn	16,0	15,8	15,9	17,8	15,3	18,7	18,8	18,1	16,6	15,8	14,1
Quảng Ninh	18,3	15,9	16,2	18,4	17,2	18,8	15,4	14,4	15,5	15,2	16,2
Bắc Giang	16,2	14,9	15,8	16,8	13,8	21,0	21,2	20,0	19,8	17,8	17,2
Phú Thọ	17,3	17,5	17,4	16,8	17,4	19,1	19,1	17,9	16,8	17,0	17,2
Vĩnh Phúc	19,0	18,8	17,7	18,7	18,0	20,3	17,7	19,2	17,5	17,5	17,2
Bắc Ninh	19,7	18,1	18,2	22,8	19,2	22,3	22,1	20,9	20,4	19,8	24,8
Hải Dương	16,2	15,2	15,5	16,2	15,3	16,0	14,5	16,1	13,1	16,9	17,4
Hải Phòng	18,1	16,6	16,5	18,8	16,1	18,4	15,2	15,4	14,0	13,5	15,9
Hưng Yên	16,9	16,1	16,2	15,7	17,7	17,2	16,8	16,5	13,9	15,0	17,1
Thái Bình	14,7	13,8	13,6	11,2	12,6	12,6	13,3	13,1	12,0	11,4	15,2
Hà Nam	14,9	14,8	14,9	12,8	13,4	15,0	15,2	14,3	12,2	14,5	16,1
Nam Định	16,3	15,6	15,5	12,5	16,4	18,9	16,6	13,7	13,7	14,0	16,5
Ninh Bình	15,4	13,4	13,1	17,9	15,5	20,5	17,7	18,7	13,4	14,5	16,9
Thanh Hoá	14,4	14,3	14,8	16,7	15,7	18,5	18,8	18,5	16,6	17,5	18,0
Nghệ An	19,6	19,9	19,3	19,3	20,6	21,7	20,7	21,2	20,7	20,0	20,8
Hà Tĩnh	15,7	14,0	14,0	16,3	18,3	19,5	16,6	19,3	19,5	17,9	17,9
Quảng Bình	17,8	17,5	18,3	19,1	16,0	17,9	17,5	16,4	15,9	16,0	17,5
Quảng Trị	19,2	19,1	18,1	17,5	18,2	18,8	18,3	19,9	17,8	16,2	15,7
Thừa Thiên Huế	16,2	16,2	16,0	18,2	16,8	16,4	15,8	15,3	16,5	13,9	17,8
Đà Nẵng	18,6	19,3	18,0	18,4	19,4	17,7	17,6	18,9	15,2	12,4	17,7
Quảng Nam	16,7	17,8	16,8	19,1	20,5	16,7	15,7	15,6	15,2	15,7	16,2
Quảng Ngãi	15,8	17,1	17,3	17,0	19,2	15,6	13,5	13,8	12,0	13,6	15,0
Bình Định	16,7	16,3	16,7	15,9	17,6	16,3	13,9	13,0	12,8	13,9	14,5
Phú Yên	15,9	15,9	16,4	15,9	15,4	15,7	14,4	15,9	13,6	14,4	13,9
Khánh Hoà	17,1	16,7	15,3	16,4	16,2	12,8	13,6	13,3	12,7	10,6	13,6

Đơn vị hành chính	Tỷ suất sinh thô										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Ninh Thuận	19,2	19,1	18,8	17,5	18,2	17,4	16,7	17,2	17,6	14,8	15,5
Bình Thuận	16,6	16,8	16,9	18,3	16,1	12,7	15,4	13,9	12,7	13,6	14,6
Kon Tum	28,5	27,4	25,8	25,6	21,3	25,2	19,6	19,1	19,4	16,0	21,9
Gia Lai	23,9	23,8	23,2	19,4	20,0	18,6	19,7	18,9	18,2	17,5	19,8
Đắk Lắk	19,7	19,0	18,4	18,5	21,5	17,9	16,8	18,6	16,1	17,0	18,1
Đắk Nông	22,8	20,7	19,6	21,5	17,7	19,0	17,7	17,1	15,9	21,0	20,0
Lâm Đồng	20,3	18,3	18,5	18,0	17,2	16,2	14,4	16,9	16,6	14,6	16,7
Bình Phước	21,4	21,3	20,1	19,0	19,9	19,1	15,7	15,2	15,5	15,3	17,6
Tây Ninh	15,8	16,1	16,2	16,1	14,9	14,3	15,1	14,0	12,7	10,5	11,6
Bình Dương	23,0	20,7	19,7	21,5	22,2	18,5	18,6	18,3	20,2	15,2	17,6
Đồng Nai	19,8	18,8	18,0	16,2	18,8	16,0	17,7	14,7	13,0	14,8	17,1
Bà Rịa Vũng Tàu	17,7	15,6	15,2	14,9	16,2	16,5	12,5	12,1	10,5	11,0	14,8
Tp Hồ Chí Minh	15,8	15,1	13,1	13,2	16,4	14,0	13,7	11,8	12,1	11,8	14,1
Long An	15,8	14,9	14,8	16,8	16,4	13,8	12,3	11,4	11,8	12,1	13,9
Tiền Giang	15,6	14,7	14,2	14,3	13,6	13,1	11,8	14,4	13,6	11,3	12,6
Bến Tre	13,5	14,0	12,4	15,3	14,0	13,0	12,3	11,6	11,3	11,0	11,7
Trà Vinh	16,9	14,5	14,1	16,3	14,3	15,0	14,5	16,7	15,6	12,9	13,4
Vĩnh Long	13,7	12,9	12,4	16,3	15,0	14,5	11,3	13,7	10,9	11,0	11,6
Đồng Tháp	16,0	15,6	14,3	12,6	14,9	14,5	12,3	11,6	9,5	9,8	11,9
An Giang	17,6	17,3	16,4	17,5	16,3	16,7	12,5	12,5	11,6	11,4	11,9
Kiên Giang	16,7	15,9	16,2	18,0	16,3	16,2	14,8	14,0	12,6	13,1	13,9
Cần Thơ	15,9	14,6	14,1	13,9	15,7	16,2	14,3	15,6	12,3	11,9	13,5
Hậu Giang	17,0	14,7	14,9	14,9	14,4	13,1	12,1	11,0	10,8	11,0	12,4
Sóc Trăng	15,8	15,7	15,4	15,4	16,2	13,0	12,9	13,3	11,1	11,4	11,8
Bạc Liêu	16,6	15,1	15,7	17,4	16,0	15,1	12,9	12,8	12,4	10,9	12,8
Cà Mau	16,4	14,8	15,0	14,8	14,6	13,8	13,7	13,9	11,9	12,3	12,9

**BIỂU 2: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO NHÓM TUỔI (ASFR)  
TRONG 12 THÁNG TRƯỚC 01/4/2019**

Đơn vị: Con/1000 phụ nữ

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi			
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Toàn quốc	15-19	35	16	45	
	20-24	120	78	147	
	25-29	130	127	133	
	30-34	84	92	79	
	35-39	39	41	37	
	40-44	10	10	9	
	45-49	1	2	1	
	<b>TFR</b>	<b>2,09</b>	<b>1,83</b>	<b>2,26</b>	
	Trung du và miền núi phía Bắc	15-19	82	27	93
		20-24	173	138	179
25-29		123	149	117	
30-34		68	80	65	
35-39		30	35	29	
40-44		8	9	8	
45-49		2	1	2	
<b>TFR</b>		<b>2,43</b>	<b>2,20</b>	<b>2,47</b>	
Đồng bằng sông Hồng		15-19	24	13	30
		20-24	138	94	167
	25-29	160	170	155	
	30-34	95	108	87	
	35-39	41	43	39	
	40-44	10	11	9	
	45-49	1	2	1	
	<b>TFR</b>	<b>2,35</b>	<b>2,20</b>	<b>2,44</b>	
	Bắc Trung bộ và DH miền Trung	15-19	30	17	36
		20-24	138	104	152
25-29		148	140	152	
30-34		93	97	91	
35-39		44	42	45	
40-44		11	11	11	
45-49		1	1	1	
<b>TFR</b>		<b>2,32</b>	<b>2,06</b>	<b>2,44</b>	
Tây Nguyên		15-19	59	28	70
		20-24	148	110	161
	25-29	133	131	134	
	30-34	89	99	84	
	35-39	43	43	43	
	40-44	13	11	14	
	45-49	2	1	2	
	<b>TFR</b>	<b>2,43</b>	<b>2,12</b>	<b>2,55</b>	



Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Đông Nam Bộ	15-19	16	10	25
	20-24	63	50	93
	25-29	102	99	107
	30-34	81	86	73
	35-39	39	41	36
	40-44	10	10	9
	45-49	2	2	2
	<b>TFR</b>	<b>1,56</b>	<b>1,49</b>	<b>1,73</b>
Đồng bằng sông Cửu Long	15-19	29	23	31
	20-24	103	75	114
	25-29	110	111	110
	30-34	72	79	70
	35-39	35	38	34
	40-44	9	9	8
	45-49	1	1	1
	<b>TFR</b>	<b>1,80</b>	<b>1,69</b>	<b>1,84</b>
Hà Nội	15-19	16	6	27
	20-24	111	68	167
	25-29	165	173	156
	30-34	102	117	86
	35-39	42	47	35
	40-44	11	13	10
	45-49	2	2	1
	<b>TFR</b>	<b>2,24</b>	<b>2,13</b>	<b>2,41</b>
Hà Giang	15-19	119	41	132
	20-24	176	143	181
	25-29	101	131	95
	30-34	59	60	58
	35-39	24	16	26
	40-44	13	7	14
	45-49	3	0	3
	<b>TFR</b>	<b>2,47</b>	<b>1,99</b>	<b>2,54</b>
Cao Bằng	15-19	96	32	111
	20-24	174	135	181
	25-29	111	138	102
	30-34	69	80	65
	35-39	28	34	26
	40-44	6	9	5
	45-49	1	1	1
	<b>TFR</b>	<b>2,43</b>	<b>2,15</b>	<b>2,45</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Bắc Kạn	15-19	112	32	132
	20-24	128	148	125
	25-29	100	127	93
	30-34	61	88	52
	35-39	23	45	16
	40-44	4	10	2
	45-49	0	0	0
	<b>TFR</b>	<b>2,14</b>	<b>2,25</b>	<b>2,10</b>
Tuyên Quang	15-19	78	30	85
	20-24	186	190	185
	25-29	133	149	130
	30-34	70	72	69
	35-39	28	35	26
	40-44	6	5	6
	45-49	2	0	3
	<b>TFR</b>	<b>2,51</b>	<b>2,40</b>	<b>2,53</b>
Lào Cai	15-19	101	28	120
	20-24	165	145	169
	25-29	117	144	110
	30-34	61	88	52
	35-39	28	34	26
	40-44	11	9	12
	45-49	3	3	4
	<b>TFR</b>	<b>2,44</b>	<b>2,25</b>	<b>2,47</b>
Điện Biên	15-19	141	28	155
	20-24	168	140	170
	25-29	118	149	113
	30-34	64	62	64
	35-39	36	33	37
	40-44	12	9	13
	45-49	3	2	4
	<b>TFR</b>	<b>2,72</b>	<b>2,11</b>	<b>2,78</b>
Lai Châu	15-19	133	49	145
	20-24	183	164	186
	25-29	112	126	108
	30-34	64	59	65
	35-39	33	25	35
	40-44	10	14	10
	45-49	1	3	1
	<b>TFR</b>	<b>2,68</b>	<b>2,20</b>	<b>2,75</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Sơn La	15-19	136	56	146
	20-24	168	143	171
	25-29	90	121	85
	30-34	53	74	50
	35-39	26	27	26
	40-44	9	13	8
	45-49	5	2	6
	<b>TFR</b>	<b>2,44</b>	<b>2,18</b>	<b>2,46</b>
Yên Bái	15-19	103	27	120
	20-24	204	207	204
	25-29	127	137	125
	30-34	71	62	73
	35-39	34	30	35
	40-44	8	8	8
	45-49	1	0	1
	<b>TFR</b>	<b>2,74</b>	<b>2,36</b>	<b>2,83</b>
Hoà Bình	15-19	66	16	75
	20-24	174	182	173
	25-29	128	171	121
	30-34	66	92	62
	35-39	26	57	20
	40-44	7	5	7
	45-49	1	0	1
	<b>TFR</b>	<b>2,34</b>	<b>2,62</b>	<b>2,29</b>
Thái Nguyên	15-19	30	12	39
	20-24	145	105	180
	25-29	140	173	118
	30-34	76	89	69
	35-39	30	35	27
	40-44	6	15	3
	45-49	1	1	1
	<b>TFR</b>	<b>2,14</b>	<b>2,15</b>	<b>2,18</b>
Lạng Sơn	15-19	46	20	52
	20-24	160	130	167
	25-29	116	135	111
	30-34	70	87	65
	35-39	25	34	23
	40-44	7	6	7
	45-49	0	0	0
	<b>TFR</b>	<b>2,13</b>	<b>2,06</b>	<b>2,13</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Quảng Ninh	15-19	33	24	46
	20-24	137	119	160
	25-29	141	153	122
	30-34	83	96	58
	35-39	41	47	28
	40-44	11	12	7
	45-49	1	1	2
	<b>TFR</b>	<b>2,24</b>	<b>2,26</b>	<b>2,12</b>
Bắc Giang	15-19	32	25	33
	20-24	178	154	180
	25-29	136	135	136
	30-34	73	79	73
	35-39	35	36	35
	40-44	7	4	7
	45-49	1	0	1
	<b>TFR</b>	<b>2,31</b>	<b>2,17</b>	<b>2,32</b>
Phú Thọ	15-19	49	22	54
	20-24	193	163	198
	25-29	148	168	144
	30-34	80	94	76
	35-39	36	49	33
	40-44	8	6	8
	45-49	0	1	0
	<b>TFR</b>	<b>2,57</b>	<b>2,52</b>	<b>2,57</b>
Vĩnh Phúc	15-19	37	25	41
	20-24	178	148	190
	25-29	148	171	140
	30-34	76	83	73
	35-39	32	33	32
	40-44	6	6	6
	45-49	0	1	0
	<b>TFR</b>	<b>2,39</b>	<b>2,34</b>	<b>2,41</b>
Bắc Ninh	15-19	30	28	30
	20-24	157	190	149
	25-29	173	185	169
	30-34	98	102	96
	35-39	39	33	42
	40-44	7	10	6
	45-49	1	3	1
	<b>TFR</b>	<b>2,53</b>	<b>2,76</b>	<b>2,46</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Hải Dương	15-19	27	20	29
	20-24	158	129	169
	25-29	165	212	150
	30-34	92	121	81
	35-39	43	50	41
	40-44	9	10	8
	45-49	1	3	0
	<b>TFR</b>	<b>2,48</b>	<b>2,73</b>	<b>2,40</b>
Hải Phòng	15-19	21	10	31
	20-24	121	101	139
	25-29	152	158	146
	30-34	96	107	87
	35-39	39	33	44
	40-44	10	8	12
	45-49	1	1	2
	<b>TFR</b>	<b>2,20</b>	<b>2,09</b>	<b>2,31</b>
Hưng Yên	15-19	30	25	31
	20-24	169	163	170
	25-29	149	170	147
	30-34	86	89	85
	35-39	38	47	36
	40-44	7	1	8
	45-49	1	0	1
	<b>TFR</b>	<b>2,40</b>	<b>2,48</b>	<b>2,39</b>
Thái Bình	15-19	24	11	26
	20-24	156	114	161
	25-29	159	110	165
	30-34	92	79	93
	35-39	44	31	46
	40-44	10	8	10
	45-49	1	4	1
	<b>TFR</b>	<b>2,43</b>	<b>1,79</b>	<b>2,51</b>
Hà Nam	15-19	28	25	29
	20-24	173	181	172
	25-29	145	131	148
	30-34	91	87	92
	35-39	43	38	44
	40-44	7	10	7
	45-49	1	5	0
	<b>TFR</b>	<b>2,44</b>	<b>2,38</b>	<b>2,46</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Nam Định	15-19	32	28	32
	20-24	195	156	203
	25-29	173	169	173
	30-34	96	89	98
	35-39	43	41	44
	40-44	8	11	8
	45-49	0	0	0
	<b>TFR</b>	<b>2,74</b>	<b>2,47</b>	<b>2,80</b>
Ninh Bình	15-19	28	23	29
	20-24	168	161	170
	25-29	155	150	156
	30-34	88	80	91
	35-39	43	34	47
	40-44	9	4	11
	45-49	0	0	0
	<b>TFR</b>	<b>2,46</b>	<b>2,26</b>	<b>2,51</b>
Thanh Hoá	15-19	42	29	44
	20-24	175	159	177
	25-29	156	152	157
	30-34	89	92	88
	35-39	38	34	39
	40-44	7	4	8
	45-49	1	0	1
	<b>TFR</b>	<b>2,54</b>	<b>2,35</b>	<b>2,57</b>
Nghệ An	15-19	34	22	36
	20-24	153	128	156
	25-29	172	152	175
	30-34	109	86	113
	35-39	65	60	66
	40-44	15	15	15
	45-49	2	1	2
	<b>TFR</b>	<b>2,75</b>	<b>2,32</b>	<b>2,82</b>
Hà Tĩnh	15-19	22	14	23
	20-24	169	165	170
	25-29	176	204	167
	30-34	119	126	118
	35-39	61	56	62
	40-44	18	22	17
	45-49	2	3	2
	<b>TFR</b>	<b>2,83</b>	<b>2,96</b>	<b>2,79</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Quảng Bình	15-19	22	18	23
	20-24	147	124	153
	25-29	145	127	149
	30-34	106	124	101
	35-39	48	40	51
	40-44	16	22	15
	45-49	2	2	2
	<b>TFR</b>	<b>2,43</b>	<b>2,29</b>	<b>2,47</b>
Quảng Trị	15-19	36	22	42
	20-24	158	137	167
	25-29	138	143	135
	30-34	98	94	99
	35-39	46	44	47
	40-44	12	11	12
	45-49	3	3	3
	<b>TFR</b>	<b>2,45</b>	<b>2,27</b>	<b>2,53</b>
Thừa Thiên Huế	15-19	17	13	20
	20-24	108	86	138
	25-29	158	167	149
	30-34	118	133	101
	35-39	52	51	54
	40-44	13	10	16
	45-49	1	1	2
	<b>TFR</b>	<b>2,34</b>	<b>2,31</b>	<b>2,40</b>
Đà Nẵng	15-19	11	10	21
	20-24	75	74	82
	25-29	128	132	93
	30-34	102	112	30
	35-39	48	50	33
	40-44	12	10	21
	45-49	1	0	3
	<b>TFR</b>	<b>1,88</b>	<b>1,94</b>	<b>1,41</b>
Quảng Nam	15-19	33	24	36
	20-24	136	115	143
	25-29	139	119	146
	30-34	89	80	93
	35-39	46	50	45
	40-44	11	15	10
	45-49	1	2	1
	<b>TFR</b>	<b>2,27</b>	<b>2,02</b>	<b>2,37</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Quảng Ngãi	15-19	33	14	36
	20-24	121	99	125
	25-29	144	148	143
	30-34	86	95	83
	35-39	33	33	33
	40-44	9	9	9
	45-49	1	2	0
	<b>TFR</b>	<b>2,13</b>	<b>2,00</b>	<b>2,15</b>
Bình Định	15-19	26	9	34
	20-24	142	121	154
	25-29	154	165	148
	30-34	77	94	68
	35-39	33	35	31
	40-44	7	8	7
	45-49	0	0	1
	<b>TFR</b>	<b>2,20</b>	<b>2,17</b>	<b>2,21</b>
Phú Yên	15-19	30	19	35
	20-24	148	141	151
	25-29	137	142	135
	30-34	70	87	64
	35-39	26	32	23
	40-44	9	6	10
	45-49	1	1	1
	<b>TFR</b>	<b>2,11</b>	<b>2,14</b>	<b>2,09</b>
Khánh Hoà	15-19	29	17	38
	20-24	105	89	116
	25-29	112	107	116
	30-34	71	76	67
	35-39	29	31	28
	40-44	8	5	10
	45-49	1	1	1
	<b>TFR</b>	<b>1,77</b>	<b>1,62</b>	<b>1,87</b>
Ninh Thuận	15-19	45	22	56
	20-24	127	127	127
	25-29	119	102	128
	30-34	75	83	71
	35-39	37	33	40
	40-44	13	15	12
	45-49	0	1	0
	<b>TFR</b>	<b>2,09</b>	<b>1,92</b>	<b>2,17</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Bình Thuận	15-19	31	24	35
	20-24	118	95	131
	25-29	119	111	124
	30-34	73	69	75
	35-39	30	25	33
	40-44	10	10	11
	45-49	1	2	1
	<b>TFR</b>	<b>1,91</b>	<b>1,68</b>	<b>2,06</b>
Kon Tum	15-19	65	34	78
	20-24	159	124	171
	25-29	150	144	152
	30-34	100	105	98
	35-39	45	35	51
	40-44	23	13	29
	45-49	5	2	7
	<b>TFR</b>	<b>2,74</b>	<b>2,29</b>	<b>2,93</b>
Gia Lai	15-19	74	37	87
	20-24	148	119	157
	25-29	131	126	133
	30-34	86	82	88
	35-39	44	41	46
	40-44	13	8	16
	45-49	2	1	2
	<b>TFR</b>	<b>2,49</b>	<b>2,07</b>	<b>2,64</b>
Đắk Lắk	15-19	56	30	63
	20-24	146	104	159
	25-29	126	128	126
	30-34	90	115	81
	35-39	40	42	40
	40-44	14	15	14
	45-49	1	2	1
	<b>TFR</b>	<b>2,37</b>	<b>2,18</b>	<b>2,42</b>
Đắk Nông	15-19	61	25	66
	20-24	180	138	186
	25-29	140	135	141
	30-34	101	114	98
	35-39	41	41	42
	40-44	13	12	13
	45-49	1	0	1
	<b>TFR</b>	<b>2,68</b>	<b>2,32</b>	<b>2,73</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Lâm Đồng	15-19	40	16	56
	20-24	130	99	150
	25-29	135	133	137
	30-34	79	95	68
	35-39	46	50	42
	40-44	9	8	9
	45-49	2	1	3
	<b>TFR</b>	<b>2,20</b>	<b>2,02</b>	<b>2,32</b>
Bình Phước	15-19	45	19	52
	20-24	137	126	140
	25-29	131	130	131
	30-34	88	84	90
	35-39	43	41	44
	40-44	10	8	11
	45-49	1	0	1
	<b>TFR</b>	<b>2,27</b>	<b>2,04</b>	<b>2,34</b>
Tây Ninh	15-19	30	26	31
	20-24	103	88	106
	25-29	88	103	85
	30-34	55	59	54
	35-39	24	23	24
	40-44	5	2	6
	45-49	1	0	1
	<b>TFR</b>	<b>1,53</b>	<b>1,50</b>	<b>1,54</b>
Bình Dương	15-19	23	21	31
	20-24	66	62	89
	25-29	91	90	94
	30-34	77	80	61
	35-39	37	39	29
	40-44	11	13	5
	45-49	4	4	2
	<b>TFR</b>	<b>1,54</b>	<b>1,55</b>	<b>1,55</b>
Đồng Nai	15-19	17	9	21
	20-24	87	75	93
	25-29	125	134	120
	30-34	93	99	89
	35-39	46	51	43
	40-44	12	14	11
	45-49	2	3	1
	<b>TFR</b>	<b>1,90</b>	<b>1,93</b>	<b>1,89</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Bà Rịa-Vũng Tàu	15-19	19	16	22
	20-24	97	86	114
	25-29	123	123	123
	30-34	82	85	76
	35-39	41	40	42
	40-44	10	12	8
	45-49	1	1	1
	<b>TFR</b>	<b>1,87</b>	<b>1,82</b>	<b>1,93</b>
TP Hồ Chí Minh	15-19	7	6	14
	20-24	44	39	67
	25-29	95	95	95
	30-34	81	87	62
	35-39	39	41	33
	40-44	9	9	10
	45-49	2	2	2
	<b>TFR</b>	<b>1,39</b>	<b>1,39</b>	<b>1,42</b>
Long An	15-19	21	12	23
	20-24	104	91	106
	25-29	114	179	102
	30-34	73	113	66
	35-39	39	62	35
	40-44	8	16	6
	45-49	1	4	0
	<b>TFR</b>	<b>1,80</b>	<b>2,38</b>	<b>1,69</b>
Tiền Giang	15-19	22	22	22
	20-24	103	79	107
	25-29	117	125	116
	30-34	74	60	76
	35-39	38	35	39
	40-44	7	9	7
	45-49	1	0	1
	<b>TFR</b>	<b>1,82</b>	<b>1,65</b>	<b>1,85</b>
Bến Tre	15-19	28	20	28
	20-24	106	86	109
	25-29	120	103	122
	30-34	77	84	77
	35-39	33	27	34
	40-44	6	2	6
	45-49	2	2	2
	<b>TFR</b>	<b>1,86</b>	<b>1,62</b>	<b>1,89</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Trà Vinh	15-19	29	8	34
	20-24	118	88	127
	25-29	115	133	111
	30-34	84	85	84
	35-39	35	35	35
	40-44	9	9	9
	45-49	0	2	0
	<b>TFR</b>	<b>1,96</b>	<b>1,80</b>	<b>2,00</b>
Vĩnh Long	15-19	22	18	23
	20-24	99	56	110
	25-29	123	86	132
	30-34	73	66	74
	35-39	36	35	36
	40-44	9	6	10
	45-49	1	1	1
	<b>TFR</b>	<b>1,81</b>	<b>1,34</b>	<b>1,93</b>
Đồng Tháp	15-19	27	24	28
	20-24	108	64	121
	25-29	104	99	105
	30-34	72	83	70
	35-39	32	33	32
	40-44	9	8	9
	45-49	2	1	2
	<b>TFR</b>	<b>1,78</b>	<b>1,56</b>	<b>1,84</b>
An Giang	15-19	35	31	37
	20-24	112	90	124
	25-29	109	105	111
	30-34	74	80	72
	35-39	31	32	31
	40-44	7	13	5
	45-49	1	1	2
	<b>TFR</b>	<b>1,85</b>	<b>1,76</b>	<b>1,90</b>
Kiên Giang	15-19	37	31	39
	20-24	113	91	122
	25-29	109	98	113
	30-34	67	75	63
	35-39	32	35	30
	40-44	10	9	11
	45-49	2	0	3
	<b>TFR</b>	<b>1,85</b>	<b>1,70</b>	<b>1,91</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Cần Thơ	15-19	18	16	24
	20-24	65	51	125
	25-29	119	118	120
	30-34	81	84	73
	35-39	41	43	38
	40-44	7	6	9
	45-49	1	2	0
	<b>TFR</b>	<b>1,66</b>	<b>1,60</b>	<b>1,94</b>
Hậu Giang	15-19	28	28	29
	20-24	103	115	98
	25-29	106	96	110
	30-34	78	67	82
	35-39	40	38	41
	40-44	9	9	9
	45-49	2	1	3
	<b>TFR</b>	<b>1,83</b>	<b>1,77</b>	<b>1,86</b>
Sóc Trăng	15-19	33	32	33
	20-24	110	97	116
	25-29	96	93	97
	30-34	69	61	73
	35-39	38	34	41
	40-44	11	9	12
	45-49	1	1	1
	<b>TFR</b>	<b>1,79</b>	<b>1,63</b>	<b>1,87</b>
Bạc Liêu	15-19	32	24	35
	20-24	92	60	105
	25-29	95	90	97
	30-34	57	62	55
	35-39	34	39	31
	40-44	10	10	10
	45-49	2	2	1
	<b>TFR</b>	<b>1,61</b>	<b>1,44</b>	<b>1,67</b>
Cà Mau	15-19	42	28	46
	20-24	114	92	121
	25-29	100	110	97
	30-34	65	101	54
	35-39	26	35	23
	40-44	10	14	10
	45-49	2	2	2
	<b>TFR</b>	<b>1,80</b>	<b>1,91</b>	<b>1,77</b>

**BIỂU 3: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI THEO THÀNH THỊ NÔNG THÔN VÀ VÙNG, 1989-2019**

Đơn vị: Con/1000 phụ nữ

Đơn vị hành chính	Năm	Nhóm tuổi							
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	
<b>Toàn quốc</b>	1989	25	185	212	161	105	54	18	
	1999	29	157	134	81	41	18	6	
	2009	23	120	133	81	37	10	1	
	2019	35	120	130	84	39	10	1	
<b>Thành thị/nông thôn</b>									
	Thành thị	1989	13	117	146	105	54	21	5
		1999	14	92	104	72	33	13	2
		2009	13	77	129	91	41	10	1
2019		16	78	127	92	41	10	2	
Nông thôn	1989	28	203	232	179	122	65	22	
	1999	33	180	145	84	44	20	7	
	2009	28	142	136	76	36	10	2	
	2019	45	147	133	79	37	9	1	
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>									
	Trung du và miền núi phía Bắc	1989	46	243	270	196	126	72	33
		1999	48	215	138	78	37	15	8
		2009	44	167	129	68	29	9	2
2019		82	173	123	68	30	8	2	
Đồng bằng sông Hồng	1989	17	193	199	122	58	25	7	
	1999	25	154	122	60	25	8	2	
	2009	16	130	151	84	33	8	1	
	2019	24	138	160	95	41	10	1	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1989	21	204	246	199	133	62	22	
	1999	25	177	166	103	56	24	9	
	2009	17	126	151	92	43	11	2	
	2019	30	138	148	93	44	11	1	
Tây Nguyên	1989	44	219	282	249	203	138	61	
	1999	46	197	207	147	86	48	24	
	2009	40	160	163	99	49	17	3	
	2019	59	148	133	89	43	13	2	

Đơn vị hành chính	Năm	Nhóm tuổi						
		15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49
Đông Nam Bộ	1989	18	131	162	134	81	44	10
	1999	18	100	104	73	38	18	1
	2009	16	74	112	83	42	10	1
	2019	16	63	102	81	39	10	2
Đồng bằng sông Cửu Long	1989	31	162	194	168	134	74	22
	1999	28	140	116	71	39	19	6
	2009	27	115	113	69	33	9	2
	2019	29	103	110	72	35	9	1

**BIỂU 4: TỔNG TỶ SUẤT SINH THEO THÀNH THỊ NÔNG THÔN, VÙNG VÀ TỈNH THÀNH PHỐ, 2009-2019**

Đơn vị: Con/phụ nữ

Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Toàn quốc</b>	2,03	2,00	1,99	2,05	2,10	2,09	2,10	2,09	2,04	2,05	2,09
<b>Thành thị/nông thôn</b>											
Thành thị	1,81	1,77	1,70	1,80	1,86	1,85	1,82	1,86	1,77	1,75	1,83
Nông thôn	2,14	2,11	2,12	2,17	2,21	2,21	2,25	2,21	2,19	2,22	2,26
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>											
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56	2,69	2,63	2,53	2,48	2,43
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30	2,23	2,23	2,16	2,29	2,35
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31	2,34	2,37	2,31	2,30	2,32
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30	2,26	2,37	2,29	2,32	2,43
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56	1,63	1,46	1,55	1,50	1,56
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84	1,76	1,84	1,74	1,74	1,80
<b>Tỉnh, thành phố</b>											
Hà Nội	2,08	2,00	2,02	2,06	2,03	2,18	2,04	2,06	2,00	2,07	2,24
Hà Giang	3,08	3,05	2,57	2,78	2,70	2,51	2,93	2,42	2,49	2,74	2,47
Cao Bằng	2,18	2,09	2,15	2,13	2,05	2,53	2,52	2,46	2,34	2,48	2,43
Bắc Kạn	1,84	1,85	1,91	2,30	2,11	2,07	2,42	2,40	2,37	2,23	2,14
Tuyên Quang	2,10	2,07	2,10	2,18	2,35	2,73	2,74	2,72	2,68	2,62	2,51
Lào Cai	2,70	2,73	2,57	2,43	2,52	2,36	2,26	2,73	2,24	2,43	2,44
Điện Biên	2,55	2,57	2,67	2,76	2,48	3,11	2,81	2,43	2,84	2,78	2,72
Lai Châu	2,96	2,91	2,93	2,60	2,45	3,20	3,11	2,91	2,86	2,60	2,68



Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Sơn La	2,61	2,58	2,43	2,52	2,25	2,57	2,82	2,90	2,77	2,36	2,44
Yên Bái	2,38	2,32	2,26	2,38	2,13	2,77	2,76	2,89	2,77	2,96	2,74
Hoà Bình	1,98	1,98	2,03	2,08	1,90	2,30	2,84	2,56	2,30	2,42	2,34
Thái Nguyên	1,89	1,90	1,96	2,13	2,06	2,45	2,52	2,45	2,09	2,05	2,14
Lạng Sơn	1,86	1,84	1,88	2,11	1,86	2,26	2,38	2,34	2,25	2,22	2,13
Quảng Ninh	2,20	1,99	2,07	2,27	2,18	2,49	2,20	2,02	2,25	2,22	2,24
Bắc Giang	1,94	1,86	1,94	2,09	1,77	2,57	2,77	2,64	2,73	2,38	2,31
Phú Thọ	2,10	2,08	2,22	2,18	2,22	2,51	2,61	2,56	2,51	2,66	2,57
Vĩnh Phúc	2,13	2,06	2,02	2,07	2,11	2,44	2,25	2,48	2,34	2,48	2,39
Bắc Ninh	2,32	2,26	2,23	2,71	2,29	2,72	2,72	2,63	2,67	2,66	2,53
Hải Dương	1,99	1,98	2,01	2,07	1,99	2,06	2,00	2,30	1,95	2,59	2,48
Hải Phòng	2,16	1,98	2,00	2,37	2,03	2,35	2,02	2,11	1,99	1,92	2,20
Hưng Yên	2,11	2,13	2,19	2,10	2,46	2,29	2,40	2,37	2,10	2,39	2,40
Thái Bình	2,08	2,10	2,15	1,78	2,07	1,87	2,39	2,25	2,21	2,51	2,43
Hà Nam	2,07	2,09	2,16	1,83	1,87	1,99	2,22	2,11	1,97	2,39	2,44
Nam Định	2,25	2,20	2,24	1,76	2,32	2,73	2,81	2,46	2,58	2,82	2,74
Ninh Bình	2,04	1,88	1,86	2,66	2,28	2,87	2,76	2,94	2,39	2,53	2,46
Thanh Hoá	1,89	1,89	2,01	2,22	2,11	2,43	2,75	2,70	2,45	2,69	2,54
Nghệ An	2,55	2,56	2,49	2,59	2,68	2,70	2,69	2,76	2,87	2,82	2,75
Hà Tĩnh	2,46	2,46	2,50	2,75	2,95	3,12	2,65	3,21	3,24	2,90	2,83
Quảng Bình	2,37	2,39	2,41	2,61	2,22	2,49	2,52	2,38	2,34	2,41	2,43
Quảng Trị	2,85	2,84	2,67	2,65	2,75	2,75	2,94	3,19	2,83	2,61	2,45

Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Thừa Thiên Huế	2,26	2,28	2,22	2,38	2,21	2,33	2,26	2,20	2,33	2,03	2,34
Đà Nẵng	2,14	2,16	1,99	2,18	2,32	2,03	2,13	2,24	1,81	1,49	1,88
Quảng Nam	2,30	2,27	2,16	2,35	2,65	2,27	2,17	2,16	2,26	2,28	2,27
Quảng Ngãi	2,09	2,11	2,21	2,13	2,45	2,01	1,93	1,98	1,79	2,06	2,13
Bình Định	2,22	2,17	2,28	2,26	2,55	2,29	2,14	2,00	2,09	2,30	2,20
Phú Yên	1,96	1,98	2,11	2,07	2,04	2,15	2,05	2,26	2,04	2,16	2,11
Khánh Hoà	2,04	2,06	1,93	2,04	2,04	1,65	1,75	1,75	1,64	1,40	1,77
Ninh Thuận	2,40	2,42	2,38	2,25	2,37	2,18	2,23	2,28	2,34	2,05	2,09
Bình Thuận	2,07	2,09	2,14	2,39	2,15	1,57	2,04	1,81	1,75	1,82	1,91
Kon Tum	3,45	3,46	3,25	3,16	2,70	3,04	2,49	2,34	2,48	2,12	2,74
Gia Lai	2,88	2,90	2,85	2,36	2,48	2,27	2,45	2,38	2,36	2,27	2,49
Đắk Lắk	2,45	2,47	2,42	2,31	2,70	2,25	2,22	2,43	2,19	2,41	2,37
Đắk Nông	2,72	2,68	2,57	2,65	2,31	2,46	2,36	2,28	2,21	3,05	2,68
Lâm Đồng	2,43	2,28	2,32	2,36	2,24	2,09	1,98	2,34	2,29	1,99	2,20
Bình Phước	2,45	2,43	2,31	2,22	2,43	2,30	2,05	1,92	2,02	1,99	2,27
Tây Ninh	1,79	1,77	1,80	1,93	1,78	1,76	1,88	1,76	1,66	1,46	1,53
Bình Dương	1,70	1,72	1,76	1,70	1,78	1,44	1,59	1,61	1,90	1,53	1,54
Đồng Nai	2,07	2,09	1,99	1,80	2,09	1,75	2,02	1,67	1,61	1,80	1,90
Bà Rịa Vũng Tàu	2,01	1,88	1,82	1,70	1,92	1,97	1,56	1,52	1,37	1,51	1,87
Tp. Hồ Chí Minh	1,45	1,45	1,30	1,33	1,68	1,39	1,45	1,24	1,36	1,33	1,39
Long An	1,85	1,87	1,83	2,02	2,03	1,66	1,61	1,56	1,62	1,83	1,80
Tiền Giang	1,94	1,93	1,92	1,79	1,78	1,75	1,62	2,00	1,99	1,68	1,82

Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh										
	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Bến Tre	1,81	1,79	1,71	2,20	1,98	1,89	1,97	1,90	1,88	1,88	1,86
Trà Vinh	1,86	1,80	1,80	2,06	1,89	1,94	2,04	2,36	2,25	1,94	1,96
Vĩnh Long	1,63	1,65	1,63	2,14	2,02	1,98	1,61	2,03	1,67	1,83	1,81
Đồng Tháp	1,87	1,89	1,83	1,57	1,89	1,84	1,61	1,59	1,34	1,43	1,78
An Giang	1,97	1,97	1,92	2,17	2,07	2,10	1,73	1,84	1,77	1,78	1,85
Kiên Giang	1,84	1,80	1,86	2,16	1,98	1,96	2,05	1,94	1,87	1,96	1,85
Cần Thơ	1,72	1,62	1,62	1,58	1,81	1,89	1,88	2,01	1,64	1,66	1,66
Hậu Giang	1,96	1,75	1,77	1,78	1,78	1,61	1,64	1,48	1,53	1,64	1,83
Sóc Trăng	1,79	1,81	1,83	1,85	2,08	1,65	1,72	1,83	1,69	1,75	1,79
Bạc Liêu	1,75	1,59	1,69	1,97	1,82	1,82	1,67	1,63	1,77	1,54	1,61
Cà Mau	1,75	1,64	1,73	1,62	1,70	1,65	1,80	1,85	1,65	1,75	1,80

**BIỂU 5: TỔNG TỶ SUẤT SINH THEO VÙNG, DÂN TỘC, TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, TÌNH TRẠNG DI CƯ VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG, 1989-2019**

Đơn vị: Con/phụ nữ

	1989	1999	2009	2019
<b>Toàn quốc</b>	<b>3,80</b>	<b>2,33</b>	<b>2,03</b>	<b>2,09</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	4,93	2,7	2,24	2,43
Đồng bằng sông Hồng	3,11	1,98	2,11	2,35
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4,43	2,8	2,21	2,32
Tây Nguyên	5,97	3,78	2,65	2,43
Đông Nam Bộ	2,9	1,76	1,69	1,56
Đồng bằng sông Cửu Long	3,92	2,09	1,84	1,80
<b>Dân tộc</b>				
Kinh	3,6	2,16	1,95	2,07
Tày	4,3	2,29	1,92	2,08
Thái	5,7	3,07	2,19	2,24
Khmer	5,3	3,03	2	1,82
Mường	4,4	2,53	1,89	2,17
Mông	9,3	7,97	4,96	3,59
Dân tộc khác	5,37	4,1	2,52	2,43
<b>Trình độ học vấn</b>				
Dưới tiểu học	4,84	3,26	2,95	2,35
Tiểu học	3,66	2,34	2,10	2,19
Trung học cơ sở	2,69	1,97	2,05	2,21
Trung học phổ thông	2,49	1,52	1,96	2,05
Trên Trung học phổ thông	2,18	1,79	2,19	1,98
<b>Tình trạng di cư</b>				
Di cư	4,13	2,25	2,01	1,54
Không di cư	3,79	2,34	2,05	2,13
<b>Điều kiện sống</b>				
Nghèo nhất	-	3,58	2,48	2,40
Nghèo	-	2,69	2,13	2,03
Trung bình	-	2,18	1,91	2,03
Giàu	-	1,83	1,82	2,07
Giàu nhất	-	1,43	1,97	2,00

**BIỂU 6: TỶ SUẤT TÁI SINH TINH (NRR) VÀ MỨC SINH THAY THẾ TƯƠNG ỨNG VỚI NRR=1**

	NRR (Số con gái/phụ nữ)	TFR tương ứng NRR=1 (Con/phụ nữ)
<b>Toàn quốc</b>	<b>0,97</b>	<b>2,16</b>
<b>Thành thị/nông thôn</b>		
Thành thị	0,85	2,16
Nông thôn	1,05	2,16
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>		
Trung du và miền núi phía Bắc	1,10	2,23
Đồng bằng sông Hồng	1,07	2,15
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1,08	2,14
Tây Nguyên	1,12	2,17
Đông Nam Bộ	0,73	2,14
Đồng bằng sông Cửu Long	0,86	2,10
<b>Tỉnh, thành phố</b>		
Hà Nội	1,02	2,20
Hà Giang	1,12	2,20
Cao Bằng	1,10	2,20
Bắc Kạn	1,02	2,10
Tuyên Quang	1,17	2,16
Lào Cai	1,08	2,26
Điện Biên	1,26	2,17
Lai Châu	1,21	2,23
Sơn La	1,07	2,30
Yên Bái	1,31	2,10
Hòa Bình	1,03	2,30
Thái Nguyên	0,97	2,23
Lạng Sơn	0,95	2,28
Quảng Ninh	1,06	2,12
Bắc Giang	1,00	2,33
Phú Thọ	1,21	2,16
Vĩnh Phúc	1,07	2,25
Bắc Ninh	1,18	2,13
Hải Dương	1,13	2,19
Hải Phòng	1,00	2,20
Hưng Yên	1,06	2,30
Thái Bình	1,15	2,12
Hà Nam	1,07	2,30
Nam Định	1,26	2,20
Ninh Bình	1,13	2,17

	NRR (Số con gái/phụ nữ)	TFR tương ứng NRR=1 (Con/phụ nữ)
Thanh Hóa	1,16	2,20
Nghệ An	1,28	2,15
Hà Tĩnh	1,28	2,20
Quảng Bình	1,18	2,07
Quảng Trị	1,16	2,11
Thừa Thiên Huế	1,13	2,07
Đà Nẵng	0,89	2,10
Quảng Nam	1,08	2,11
Quảng Ngãi	1,01	2,11
Bình Định	1,03	2,12
Phú Yên	0,98	2,18
Khánh Hòa	0,82	2,14
Ninh Thuận	0,98	2,12
Bình Thuận	0,89	2,14
Kon Tum	1,29	2,12
Gia Lai	1,16	2,15
Đắk Lắk	1,09	2,18
Đắk Nông	1,24	2,17
Lâm Đồng	1,00	2,20
Bình Phước	1,05	2,15
Tây Ninh	0,73	2,09
Bình Dương	0,73	2,11
Đồng Nai	0,92	2,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,84	2,20
TP. Hồ Chí Minh	0,64	2,17
Long An	0,81	2,21
Tiền Giang	0,91	1,97
Bến Tre	0,88	2,11
Trà Vinh	0,93	2,07
Vĩnh Long	0,84	2,18
Đồng Tháp	0,82	2,15
An Giang	0,85	2,17
Kiên Giang	0,92	2,01
Cần Thơ	0,82	2,02
Hậu Giang	0,89	2,04
Sóc Trăng	0,84	2,13
Bạc Liêu	0,76	2,14
Cà Mau	0,88	2,06

**BIỂU 7: SỐ NĂM SỐNG ĐƯỢC BÌNH QUÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, 2019**

Đơn vị: Năm

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi						
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49
<b>Toàn quốc</b>	<b>4,9202</b>	<b>4,9123</b>	<b>4,9015</b>	<b>4,8878</b>	<b>4,8688</b>	<b>4,8402</b>	<b>4,7923</b>
<b>Thành thị/nông thôn</b>							
Thành thị	4,9202	4,9123	4,9015	4,8878	4,8688	4,8402	4,7923
Nông thôn	4,9202	4,9123	4,9015	4,8878	4,8688	4,8402	4,7923
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>							
Trung du và miền núi phía Bắc	4,8735	4,8605	4,8433	4,8217	4,7932	4,7526	4,6905
Đồng bằng sông Hồng	4,9394	4,9335	4,9255	4,9150	4,9001	4,8768	4,8365
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4,9104	4,9014	4,8893	4,8739	4,8528	4,8215	4,7708
Tây nguyên	4,8551	4,8401	4,8203	4,7956	4,7636	4,7187	4,6514
Đông Nam Bộ	4,9508	4,9461	4,9396	4,9311	4,9189	4,8992	4,8641
Đồng bằng sông Cửu Long	4,9418	4,9362	4,9285	4,9184	4,9040	4,8813	4,8419
<b>Tỉnh, thành phố</b>							
Hà Nội	4,9480	4,9431	4,9363	4,9273	4,9144	4,8938	4,8574
Hà Giang	4,7924	4,7700	4,7409	4,7057	4,6619	4,6039	4,5216
Cao Bằng	4,8611	4,8467	4,8278	4,8041	4,7732	4,7297	4,6641
Bắc Kạn	4,9028	4,8931	4,8799	4,8632	4,8405	4,8071	4,7537
Tuyên Quang	4,8963	4,8859	4,8717	4,8539	4,8299	4,7946	4,7388
Lào Cai	4,8278	4,8096	4,7860	4,7567	4,7194	4,6685	4,5941

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi						
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49
Điện Biên	4,7911	4,7686	4,7392	4,7038	4,6598	4,6015	4,5190
Lai Châu	4,7281	4,6985	4,6605	4,6157	4,5614	4,4924	4,3989
Sơn La	4,8679	4,8543	4,8363	4,8138	4,7842	4,7423	4,6786
Yên Bái	4,8404	4,8237	4,8020	4,7749	4,7399	4,6917	4,6203
Hòa Bình	4,9036	4,8939	4,8808	4,8642	4,8417	4,8085	4,7553
Thái Nguyên	4,9206	4,9128	4,9021	4,8884	4,8695	4,8410	4,7940
Lạng Sơn	4,8981	4,8878	4,8739	4,8564	4,8327	4,7980	4,7428
Quảng Ninh	4,9182	4,9101	4,8991	4,8851	4,8657	4,8365	4,7886
Bắc Giang	4,9167	4,9085	4,8972	4,8829	4,8632	4,8336	4,7852
Phú Thọ	4,9184	4,9104	4,8994	4,8853	4,8660	4,8369	4,7891
Vĩnh Phúc	4,9316	4,9250	4,9158	4,9040	4,8875	4,8620	4,8190
Bắc Ninh	4,9321	4,9254	4,9164	4,9046	4,8882	4,8628	4,8199
Hải Dương	4,9391	4,9333	4,9252	4,9147	4,8997	4,8763	4,8360
Hải Phòng	4,9373	4,9312	4,9229	4,9120	4,8967	4,8727	4,8317
Hưng Yên	4,9359	4,9297	4,9212	4,9101	4,8945	4,8702	4,8287
Thái Bình	4,9476	4,9426	4,9357	4,9266	4,9136	4,8928	4,8563
Hà Nam	4,9370	4,9310	4,9226	4,9117	4,8963	4,8723	4,8313
Nam Định	4,9340	4,9276	4,9188	4,9074	4,8914	4,8665	4,8244
Ninh Bình	4,9229	4,9153	4,9049	4,8916	4,8732	4,8453	4,7991
Thanh Hóa	4,9158	4,9075	4,8961	4,8816	4,8617	4,8319	4,7832
Nghệ An	4,9075	4,8982	4,8857	4,8698	4,8481	4,8159	4,7642

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi						
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49
Hà Tĩnh	4,9055	4,8961	4,8833	4,8670	4,8449	4,8123	4,7598
Quảng Bình	4,8937	4,8829	4,8685	4,8502	4,8256	4,7898	4,7332
Quảng Trị	4,8046	4,7838	4,7565	4,7234	4,6819	4,6263	4,5467
Thừa Thiên Huế	4,8871	4,8756	4,8602	4,8409	4,8150	4,7776	4,7192
Đà Nẵng	4,9585	4,9457	4,9493	4,9422	4,9318	4,9146	4,8833
Quảng Nam	4,9086	4,8994	4,8870	4,8713	4,8499	4,8180	4,7666
Quảng Ngãi	4,9009	4,8910	4,8775	4,8605	4,8375	4,8035	4,7494
Bình Định	4,9181	4,9100	4,8990	4,8849	4,8655	4,8363	4,7884
Phú Yên	4,9178	4,9096	4,8985	4,8844	4,8649	4,8356	4,7875
Khánh Hòa	4,9248	4,9174	4,9073	4,8944	4,8764	4,8490	4,8035
Ninh Thuận	4,9099	4,9009	4,8887	4,8732	4,8520	4,8205	4,7696
Bình Thuận	4,9341	4,9277	4,9190	4,9076	4,8916	4,8668	4,8247
Kon Tum	4,7586	4,7324	4,6982	4,6576	4,6079	4,5435	4,4543
Gia Lai	4,8448	4,8286	4,8075	4,7811	4,7470	4,6998	4,6296
Đắk Lắk	4,8601	4,8457	4,8266	4,8028	4,7717	4,7280	4,6621
Đắk Nông	4,8485	4,8327	4,8121	4,7863	4,7530	4,7066	4,6374
Lâm Đồng	4,9104	4,9015	4,8894	4,8740	4,8529	4,8216	4,7709
Bình Phước	4,9247	4,9173	4,9072	4,8942	4,8762	4,8488	4,8032
Tây Ninh	4,9388	4,9329	4,9248	4,9142	4,8992	4,8757	4,8353
Bình Dương	4,9428	4,9373	4,9298	4,9198	4,9057	4,8834	4,8445
Đồng Nai	4,9648	4,9617	4,9571	4,9511	4,9422	4,9271	4,8988

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi						
	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,9622	4,9588	4,9539	4,9474	4,9378	4,9219	4,8924
TP. Hồ Chí Minh	4,9644	4,9612	4,9566	4,9505	4,9415	4,9263	4,8978
Long An	4,9517	4,9472	4,9409	4,9325	4,9205	4,9011	4,8665
Tiền Giang	4,9570	4,9530	4,9474	4,9400	4,9292	4,9115	4,8795
Bến Tre	4,9504	4,9457	4,9392	4,9307	4,9183	4,8985	4,8633
Trà Vinh	4,9358	4,9296	4,9210	4,9099	4,8943	4,8699	4,8284
Vĩnh Long	4,9481	4,9432	4,9364	4,9274	4,9146	4,8940	4,8577
Đồng Tháp	4,9380	4,9320	4,9238	4,9130	4,8979	4,8741	4,8334
An Giang	4,9226	4,9150	4,9046	4,8913	4,8728	4,8449	4,7986
Kiên Giang	4,9340	4,9275	4,9187	4,9073	4,8913	4,8665	4,8243
Cần Thơ	4,9562	4,9522	4,9465	4,9389	4,9280	4,9100	4,8777
Hậu Giang	4,9486	4,9438	4,9370	4,9281	4,9154	4,8949	4,8589
Sóc Trăng	4,9304	4,9236	4,9143	4,9022	4,8854	4,8596	4,8161
Bạc Liêu	4,9364	4,9302	4,9218	4,9108	4,8953	4,8711	4,8298
Cà Mau	4,9419	4,9363	4,9286	4,9186	4,9042	4,8816	4,8423

**BIỂU 8: PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI, SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH (CEB), 01/4/2019**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)				
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
Toàn quốc	15-19	3,089,324	1,083,374	2,005,949	164,142	23,126	141,016	
	20-24	3,207,384	1,267,175	1,940,209	1,540,018	304,489	1,235,529	
	25-29	4,197,724	1,610,264	2,587,460	4,699,639	1,280,442	3,419,198	
	30-34	4,079,912	1,546,755	2,533,157	6,809,281	2,158,008	4,651,273	
	35-39	3,837,735	1,458,909	2,378,826	7,410,302	2,469,411	4,940,891	
	40-44	3,308,202	1,191,132	2,117,071	6,729,534	2,125,581	4,603,953	
	45-49	3,134,867	1,095,798	2,039,068	6,485,936	1,966,500	4,519,436	
	<b>Tổng</b>	<b>24,855,148</b>	<b>9,253,408</b>	<b>15,601,740</b>	<b>33,838,852</b>	<b>10,327,557</b>	<b>23,511,295</b>	
	Trung du và miền núi phía Bắc	15-19	396,297	65,199	331,098	58,363	2,871	55,492
		20-24	388,866	63,249	325,617	373,582	32,149	341,433
25-29		531,488	98,361	433,127	841,807	115,330	726,477	
30-34		526,426	102,915	423,511	1,047,695	176,741	870,955	
35-39		468,447	98,455	369,992	1,015,956	189,538	826,418	
40-44		414,626	81,462	333,165	912,969	154,860	758,110	
45-49		370,867	73,387	297,480	832,757	138,502	694,254	
<b>Tổng</b>		<b>3,097,018</b>	<b>583,027</b>	<b>2,513,991</b>	<b>5,083,129</b>	<b>809,991</b>	<b>4,273,138</b>	
Đồng bằng sông Hồng		15-19	666,299	240,551	425,748	18,334	3,377	14,957
		20-24	722,600	282,212	440,388	328,135	71,548	256,587
	25-29	966,342	356,649	609,693	1,241,054	359,945	881,109	
	30-34	937,480	357,196	580,284	1,764,828	592,489	1,172,340	
	35-39	862,360	334,585	527,775	1,809,787	641,002	1,168,786	
	40-44	719,407	267,496	451,911	1,513,124	516,195	996,930	
	45-49	684,994	234,430	450,564	1,401,701	434,565	967,136	
	<b>Tổng</b>	<b>5,559,482</b>	<b>2,073,119</b>	<b>3,486,363</b>	<b>8,076,964</b>	<b>2,619,120</b>	<b>5,457,844</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)				
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	15-19	638,812	184,872	453,940	28,452	4,085	24,367	
	20-24	648,785	194,991	453,794	328,871	61,311	267,560	
	25-29	853,964	260,366	593,598	1,021,091	245,489	775,602	
	30-34	751,944	232,038	519,906	1,376,750	374,938	1,001,813	
	35-39	708,763	225,262	483,501	1,527,372	438,387	1,088,985	
	40-44	658,182	194,806	463,376	1,516,322	402,728	1,113,594	
	45-49	689,186	198,168	491,017	1,629,102	420,734	1,208,368	
	<b>Tổng</b>	<b>4,949,636</b>	<b>1,490,503</b>	<b>3,459,134</b>	<b>7,427,961</b>	<b>1,947,672</b>	<b>5,480,288</b>	
	Tây Nguyên	15-19	225,748	59,916	165,832	23,451	2,664	20,788
		20-24	205,003	52,933	152,069	152,666	21,915	130,751
25-29		246,930	73,022	173,909	347,735	75,625	272,110	
30-34		235,278	72,942	162,336	468,018	119,743	348,275	
35-39		222,434	70,372	152,061	523,671	142,151	381,520	
40-44		190,908	58,377	132,532	483,685	126,033	357,653	
45-49		176,427	57,529	118,898	460,028	127,895	332,134	
<b>Tổng</b>		<b>1,502,729</b>	<b>445,092</b>	<b>1,057,637</b>	<b>2,459,255</b>	<b>616,025</b>	<b>1,843,230</b>	
Đồng Nam Bộ		15-19	602,854	385,123	217,731	13,734	5,585	8,149
		20-24	762,151	533,742	228,409	165,625	80,687	84,937
	25-29	964,252	652,866	311,386	639,843	355,461	284,382	
	30-34	922,116	597,544	324,572	1,139,052	661,854	477,197	
	35-39	838,103	537,287	300,816	1,294,421	767,730	526,692	
	40-44	668,406	422,297	246,109	1,132,954	657,529	475,425	
	45-49	588,231	368,886	219,345	1,013,970	576,509	437,461	
	<b>Tổng</b>	<b>5,346,114</b>	<b>3,497,746</b>	<b>1,848,368</b>	<b>5,399,599</b>	<b>3,105,355</b>	<b>2,294,244</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn
Đồng bằng sông Cửu Long	15-19	559,314	147,714	411,600	21,807	4,544	17,263
	20-24	479,979	140,048	339,931	191,138	36,878	154,260
	25-29	634,748	169,001	465,747	608,110	128,591	479,519
	30-34	706,668	184,120	522,548	1,012,938	232,244	780,694
	35-39	737,628	192,947	544,680	1,239,094	290,604	948,491
	40-44	656,672	166,693	489,979	1,170,479	268,237	902,241
	45-49	625,162	163,399	461,763	1,148,378	268,295	880,083
	<b>Tổng</b>	<b>4,400,170</b>	<b>1,163,922</b>	<b>3,236,248</b>	<b>5,391,945</b>	<b>1,229,393</b>	<b>4,162,551</b>
	15-19	255,135	131,279	123,856	4,541	782	3,759
	20-24	304,201	173,327	130,875	95,746	26,567	69,179
25-29	373,539	195,711	177,827	422,588	165,118	257,470	
30-34	363,103	186,452	176,651	645,188	287,757	357,431	
35-39	329,217	170,555	158,662	665,843	315,123	350,720	
40-44	257,661	132,985	124,675	525,739	249,860	275,879	
45-49	227,883	109,607	118,277	447,893	194,674	253,218	
<b>Tổng</b>	<b>2,110,739</b>	<b>1,099,916</b>	<b>1,010,823</b>	<b>2,807,538</b>	<b>1,239,882</b>	<b>1,567,656</b>	
Hà Giang	15-19	30,847	4,465	26,383	6,890	434	6,457
	20-24	29,867	3,311	26,557	37,696	2,729	34,967
	25-29	36,342	5,648	30,693	66,524	7,446	59,078
	30-34	34,917	6,601	28,316	76,517	11,426	65,091
	35-39	27,556	6,013	21,543	66,764	11,692	55,071
	40-44	26,186	5,024	21,162	65,042	10,191	54,851
	45-49	23,319	4,359	18,960	58,450	8,492	49,958
	<b>Tổng</b>	<b>209,034</b>	<b>35,421</b>	<b>173,614</b>	<b>377,883</b>	<b>52,411</b>	<b>325,473</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn
Cao Bằng	15-19	16,694	3,154	13,540	3,220	215	3,005
	20-24	14,946	2,372	12,574	16,003	1,220	14,783
	25-29	22,392	5,686	16,706	32,615	5,829	26,785
	30-34	21,388	5,893	15,495	39,528	9,112	30,416
	35-39	19,100	5,228	13,872	38,722	9,268	29,454
	40-44	18,119	4,295	13,824	38,415	7,955	30,460
	45-49	16,059	4,293	11,766	34,900	7,657	27,243
	<b>Tổng</b>	<b>128,698</b>	<b>30,921</b>	<b>97,777</b>	<b>203,403</b>	<b>41,256</b>	<b>162,146</b>
	15-19	8,505	1,694	6,811	1,865	52	1,813
	20-24	8,044	1,190	6,854	8,210	705	7,505
25-29	11,950	2,441	9,509	16,571	2,791	13,780	
30-34	13,169	3,378	9,791	23,249	5,403	17,846	
35-39	11,641	2,750	8,891	22,925	5,006	17,919	
40-44	11,283	2,535	8,748	22,750	4,711	18,039	
45-49	10,874	2,167	8,707	22,612	4,223	18,389	
<b>Tổng</b>	<b>75,466</b>	<b>16,155</b>	<b>59,311</b>	<b>118,182</b>	<b>22,892</b>	<b>95,290</b>	
Tuyên Quang	15-19	23,234	2,993	20,240	3,030	106	2,924
	20-24	19,752	1,897	17,856	19,513	1,320	18,193
	25-29	30,792	3,868	26,923	47,863	4,768	43,095
	30-34	30,905	4,292	26,614	59,198	7,417	51,781
	35-39	29,849	4,785	25,063	62,232	9,392	52,840
	40-44	27,707	3,760	23,947	58,180	6,935	51,245
	45-49	25,855	3,793	22,062	55,437	6,953	48,483
	<b>Tổng</b>	<b>188,094</b>	<b>25,388</b>	<b>162,705</b>	<b>305,452</b>	<b>36,892</b>	<b>268,560</b>

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Lào Cai	15-19	27,729	5,660	22,069	5,055	246	4,810	
	20-24	25,549	4,340	21,209	29,570	2,991	26,579	
	25-29	32,336	7,173	25,163	56,824	9,027	47,797	
	30-34	30,332	8,103	22,229	64,740	14,674	50,065	
	35-39	26,552	7,679	18,873	64,536	15,400	49,136	
	40-44	22,450	6,358	16,092	57,034	12,556	44,478	
	45-49	19,149	5,545	13,604	49,460	10,816	38,643	
	<b>Tổng</b>	<b>184,096</b>	<b>44,857</b>	<b>139,239</b>	<b>327,218</b>	<b>65,711</b>	<b>261,507</b>	
	Điện Biên	15-19	22,287	2,425	19,862	6,771	128	6,643
		20-24	21,879	1,701	20,179	28,909	913	27,995
25-29		26,670	3,609	23,060	51,242	4,326	46,916	
30-34		25,601	4,241	21,360	59,948	7,570	52,377	
35-39		20,355	3,728	16,627	53,766	7,353	46,413	
40-44		16,638	2,970	13,668	46,433	5,699	40,734	
45-49		14,445	2,843	11,602	41,201	5,320	35,880	
<b>Tổng</b>		<b>147,875</b>	<b>21,517</b>	<b>126,358</b>	<b>288,268</b>	<b>31,310</b>	<b>256,958</b>	
Lai Châu		15-19	18,462	2,325	16,137	5,023	212	4,811
		20-24	16,750	1,715	15,035	22,582	1,523	21,059
	25-29	20,557	3,963	16,594	39,964	5,526	34,438	
	30-34	19,864	4,562	15,302	46,965	8,395	38,569	
	35-39	16,435	4,285	12,150	44,585	8,756	35,828	
	40-44	12,341	2,335	10,006	37,039	5,144	31,895	
	45-49	10,268	2,047	8,221	31,940	4,755	27,185	
	<b>Tổng</b>	<b>114,677</b>	<b>21,232</b>	<b>93,445</b>	<b>228,097</b>	<b>34,312</b>	<b>193,786</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Sơn La	15-19	44,081	4,937	39,145	11,838	507	11,331	
	20-24	43,416	4,248	39,168	59,045	3,363	55,682	
	25-29	56,160	7,087	49,073	103,371	9,249	94,123	
	30-34	55,446	7,755	47,692	119,912	13,905	106,007	
	35-39	46,150	7,654	38,495	108,812	15,491	93,321	
	40-44	37,738	6,233	31,505	90,259	12,032	78,227	
	45-49	33,681	5,775	27,906	86,234	11,007	75,227	
	<b>Tổng</b>	<b>316,673</b>	<b>43,689</b>	<b>272,984</b>	<b>579,471</b>	<b>65,555</b>	<b>513,917</b>	
	Yên Bái	15-19	26,064	4,673	21,391	4,420	163	4,257
		20-24	23,660	3,018	20,643	26,657	2,175	24,482
25-29		33,653	5,426	28,226	56,257	6,663	49,594	
30-34		33,472	6,394	27,078	66,952	10,845	56,107	
35-39		30,232	7,094	23,138	65,065	13,325	51,740	
40-44		27,647	6,368	21,279	60,994	11,780	49,214	
45-49		24,971	5,545	19,426	56,508	10,223	46,286	
<b>Tổng</b>		<b>199,699</b>	<b>38,518</b>	<b>161,181</b>	<b>336,853</b>	<b>55,173</b>	<b>281,680</b>	
Hoà Bình		15-19	23,436	3,559	19,878	2,332	103	2,229
		20-24	21,085	2,717	18,368	17,570	1,637	15,933
	25-29	32,642	4,714	27,928	47,310	5,391	41,919	
	30-34	38,151	5,889	32,262	68,457	9,627	58,829	
	35-39	33,391	5,558	27,833	65,395	10,283	55,111	
	40-44	30,312	4,854	25,459	59,148	8,789	50,359	
	45-49	28,658	4,788	23,870	57,542	8,660	48,882	
	<b>Tổng</b>	<b>207,676</b>	<b>32,079</b>	<b>175,597</b>	<b>317,753</b>	<b>44,490</b>	<b>273,263</b>	



Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Thái Nguyên	15-19	38,663	12,905	25,758	1,730	278	1,452	
	20-24	47,725	22,124	25,601	25,273	6,186	19,087	
	25-29	61,278	24,149	37,129	80,979	25,163	55,816	
	30-34	55,829	18,886	36,943	101,620	31,572	70,048	
	35-39	51,074	16,385	34,689	99,754	30,577	69,177	
	40-44	44,738	13,454	31,284	87,186	24,902	62,283	
	45-49	38,847	11,840	27,007	76,942	21,837	55,106	
	<b>Tổng</b>	<b>338,154</b>	<b>119,743</b>	<b>218,411</b>	<b>473,485</b>	<b>140,516</b>	<b>332,969</b>	
	Lạng Sơn	15-19	22,629	4,173	18,456	1,785	115	1,669
		20-24	20,296	3,806	16,490	15,904	1,869	14,035
25-29		30,315	6,689	23,626	41,318	7,234	34,084	
30-34		32,006	7,222	24,784	57,786	11,873	45,913	
35-39		29,759	6,654	23,105	59,447	12,398	47,049	
40-44		28,216	6,089	22,127	57,547	11,283	46,264	
45-49		25,044	5,724	19,320	53,846	10,693	43,153	
<b>Tổng</b>		<b>188,266</b>	<b>40,357</b>	<b>147,908</b>	<b>287,633</b>	<b>55,465</b>	<b>232,168</b>	
Quảng Ninh		15-19	37,885	22,181	15,704	1,907	619	1,288
		20-24	36,148	20,660	15,488	21,276	9,203	12,073
	25-29	55,009	34,466	20,543	72,110	40,815	31,294	
	30-34	57,167	37,768	19,399	103,976	65,009	38,966	
	35-39	51,389	34,869	16,520	104,925	67,652	37,272	
	40-44	43,640	28,969	14,671	89,567	55,131	34,436	
	45-49	42,657	28,875	13,782	86,720	54,252	32,468	
	<b>Tổng</b>	<b>323,895</b>	<b>207,788</b>	<b>116,107</b>	<b>480,480</b>	<b>292,683</b>	<b>187,797</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Bắc Giang	15-19	53,960	5,462	48,498	1,932	171	1,761	
	20-24	56,920	5,068	51,852	36,697	2,630	34,067	
	25-29	79,189	8,379	70,810	115,968	10,296	105,672	
	30-34	75,094	8,299	66,795	147,734	14,665	133,068	
	35-39	69,356	9,222	60,134	147,098	18,296	128,802	
	40-44	62,751	7,702	55,050	132,895	14,676	118,218	
	45-49	54,920	6,403	48,516	117,059	12,549	104,510	
	<b>Tổng</b>	<b>452,190</b>	<b>50,535</b>	<b>401,655</b>	<b>699,383</b>	<b>73,285</b>	<b>626,099</b>	
	Phú Thọ	15-19	39,706	6,774	32,932	2,472	140	2,332
		20-24	38,976	5,743	33,233	29,954	2,886	27,068
25-29		57,213	9,528	47,685	85,000	11,620	73,380	
30-34		60,251	11,401	48,850	115,091	20,255	94,836	
35-39		56,998	11,419	45,579	116,856	22,300	94,556	
40-44		48,499	9,485	39,014	100,049	18,206	81,843	
45-49		44,778	8,265	36,513	90,625	15,316	75,308	
<b>Tổng</b>		<b>346,421</b>	<b>62,615</b>	<b>283,806</b>	<b>540,047</b>	<b>90,724</b>	<b>449,322</b>	
Vĩnh Phúc		15-19	32,865	8,675	24,190	1,447	220	1,228
		20-24	33,040	9,374	23,666	22,860	4,381	18,478
	25-29	49,377	12,379	36,998	78,556	17,580	60,976	
	30-34	48,834	13,380	35,454	100,798	25,840	74,959	
	35-39	45,710	12,781	32,929	100,370	27,265	73,105	
	40-44	37,379	10,289	27,090	81,053	21,662	59,390	
	45-49	32,645	8,106	24,539	69,921	16,571	53,350	
	<b>Tổng</b>	<b>279,850</b>	<b>74,984</b>	<b>204,866</b>	<b>455,004</b>	<b>113,518</b>	<b>341,486</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Bắc Ninh	15-19	45,144	11,776	33,367	1,505	457	1,048	
	20-24	69,230	14,677	54,553	35,312	8,422	26,890	
	25-29	78,453	19,769	58,684	106,489	25,854	80,634	
	30-34	59,488	16,770	42,718	119,819	32,320	87,500	
	35-39	48,920	15,744	33,176	109,319	33,829	75,490	
	40-44	41,978	12,245	29,733	95,476	26,904	68,572	
	45-49	35,829	9,858	25,971	82,932	21,704	61,227	
	<b>Tổng</b>	<b>379,042</b>	<b>100,839</b>	<b>278,202</b>	<b>550,852</b>	<b>149,491</b>	<b>401,361</b>	
	Hải Dương	15-19	51,910	13,989	37,921	1,424	257	1,167
		20-24	51,798	14,152	37,646	26,123	4,829	21,294
25-29		76,367	18,375	57,992	105,617	22,975	82,642	
30-34		76,529	20,832	55,697	149,611	37,845	111,766	
35-39		69,943	19,879	50,064	148,486	39,947	108,538	
40-44		59,600	16,104	43,496	124,943	32,121	92,822	
45-49		61,134	15,017	46,117	123,637	29,207	94,429	
<b>Tổng</b>		<b>447,281</b>	<b>118,348</b>	<b>328,933</b>	<b>679,841</b>	<b>167,182</b>	<b>512,659</b>	
Hải Phòng		15-19	53,904	25,247	28,658	1,508	342	1,166
		20-24	56,902	26,626	30,276	22,998	6,721	16,276
	25-29	80,446	36,870	43,576	97,609	37,620	59,990	
	30-34	84,980	39,743	45,237	150,811	65,005	85,807	
	35-39	80,140	39,516	40,624	158,769	72,506	86,263	
	40-44	64,403	31,113	33,289	127,412	57,901	69,510	
	45-49	64,595	30,095	34,501	123,447	53,560	69,887	
	<b>Tổng</b>	<b>485,370</b>	<b>229,210</b>	<b>256,161</b>	<b>682,554</b>	<b>293,655</b>	<b>388,899</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Hưng Yên	15-19	35,880	4,411	31,469	1,186	134	1,051	
	20-24	36,723	3,928	32,795	21,918	1,940	19,978	
	25-29	53,212	6,305	46,907	77,160	8,848	68,312	
	30-34	49,084	6,767	42,317	99,129	13,579	85,550	
	35-39	44,272	5,935	38,337	96,435	12,485	83,950	
	40-44	37,845	5,204	32,641	81,871	10,987	70,884	
	45-49	40,842	5,027	35,815	85,586	10,156	75,430	
	<b>Tổng</b>	<b>297,858</b>	<b>37,577</b>	<b>260,281</b>	<b>463,284</b>	<b>58,129</b>	<b>405,155</b>	
	Thái Bình	15-19	52,103	5,354	46,750	1,430	65	1,366
		20-24	47,277	4,953	42,324	23,230	1,594	21,636
25-29		63,772	7,570	56,202	80,296	8,209	72,087	
30-34		63,166	7,752	55,414	118,285	13,288	104,997	
35-39		66,099	7,854	58,245	140,185	15,112	125,072	
40-44		62,881	7,146	55,736	132,415	13,635	118,780	
45-49		65,847	6,613	59,233	132,134	12,304	119,830	
<b>Tổng</b>		<b>421,145</b>	<b>47,242</b>	<b>373,904</b>	<b>627,976</b>	<b>64,207</b>	<b>563,769</b>	
Hà Nam		15-19	24,330	4,262	20,068	801	66	734
		20-24	21,596	3,489	18,106	14,262	2,119	12,143
	25-29	33,704	5,731	27,974	49,438	7,506	41,931	
	30-34	32,065	6,012	26,053	64,864	11,434	53,430	
	35-39	29,517	6,078	23,439	66,239	12,799	53,440	
	40-44	26,842	5,200	21,642	59,968	10,617	49,351	
	45-49	26,253	3,881	22,372	57,572	7,850	49,722	
	<b>Tổng</b>	<b>194,307</b>	<b>34,653</b>	<b>159,654</b>	<b>313,144</b>	<b>52,392</b>	<b>260,752</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Nam Định	15-19	51,505	8,864	42,641	1,712	290	1,422	
	20-24	40,930	7,347	33,583	28,387	3,786	24,601	
	25-29	60,716	10,907	49,809	92,159	14,308	77,851	
	30-34	63,387	12,316	51,071	132,939	22,712	110,227	
	35-39	62,425	12,776	49,649	142,375	26,432	115,943	
	40-44	58,029	11,349	46,680	130,568	23,122	107,446	
	45-49	58,190	11,094	47,096	128,233	21,705	106,528	
	<b>Tổng</b>	<b>395,182</b>	<b>74,653</b>	<b>320,529</b>	<b>656,373</b>	<b>112,355</b>	<b>544,019</b>	
	Ninh Bình	15-19	25,637	4,512	21,124	873	145	729
		20-24	24,756	3,678	21,077	16,023	1,985	14,038
25-29		41,746	8,567	33,180	59,031	11,110	47,920	
30-34		39,678	9,404	30,274	79,408	17,701	61,707	
35-39		34,727	8,598	26,129	76,842	17,850	58,992	
40-44		29,148	6,892	22,256	64,114	14,255	49,859	
45-49		29,120	6,257	22,863	63,626	12,581	51,045	
<b>Tổng</b>		<b>224,812</b>	<b>47,908</b>	<b>176,903</b>	<b>359,918</b>	<b>75,627</b>	<b>284,291</b>	
Thanh Hoá		15-19	102,106	14,468	87,638	5,260	414	4,846
		20-24	106,632	12,493	94,139	67,889	6,356	61,534
	25-29	157,082	23,626	133,456	211,825	28,525	183,300	
	30-34	140,089	22,782	117,307	263,578	40,893	222,685	
	35-39	126,456	23,179	103,277	267,188	46,772	220,417	
	40-44	110,854	17,792	93,061	236,152	34,915	201,237	
	45-49	117,481	17,507	99,974	254,152	34,391	219,761	
	<b>Tổng</b>	<b>860,700</b>	<b>131,847</b>	<b>728,852</b>	<b>1,306,045</b>	<b>192,266</b>	<b>1,113,779</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Nghệ An	15-19	100,382	13,238	87,144	4,842	311	4,531	
	20-24	117,207	14,612	102,595	63,492	5,652	57,840	
	25-29	146,800	22,612	124,188	194,321	25,730	168,592	
	30-34	125,585	20,282	105,303	248,613	35,288	213,325	
	35-39	110,678	19,466	91,212	258,585	40,509	218,076	
	40-44	103,537	16,968	86,570	252,707	36,040	216,667	
	45-49	103,145	14,337	88,807	252,258	30,281	221,978	
	<b>Tổng</b>	<b>807,333</b>	<b>121,515</b>	<b>685,818</b>	<b>1,274,818</b>	<b>173,810</b>	<b>1,101,008</b>	
	Hà Tĩnh	15-19	37,236	6,456	30,780	919	125	794
		20-24	32,593	5,487	27,106	18,497	2,967	15,531
25-29		47,167	10,713	36,454	64,243	13,017	51,225	
30-34		43,438	9,976	33,463	89,756	19,266	70,490	
35-39		41,444	9,648	31,795	100,824	21,386	79,438	
40-44		40,228	8,404	31,825	105,685	19,707	85,978	
45-49		41,984	7,868	34,115	110,999	18,842	92,157	
<b>Tổng</b>		<b>284,090</b>	<b>58,552</b>	<b>225,538</b>	<b>490,923</b>	<b>95,310</b>	<b>395,614</b>	
Quảng Bình		15-19	29,485	5,703	23,782	1,030	128	902
		20-24	29,419	5,852	23,567	16,311	2,287	14,024
	25-29	36,669	8,154	28,515	45,227	8,106	37,122	
	30-34	32,382	7,513	24,869	63,777	13,501	50,276	
	35-39	29,594	7,787	21,807	69,697	16,506	53,191	
	40-44	29,746	6,444	23,303	74,639	14,027	60,612	
	45-49	29,530	6,199	23,330	74,976	13,658	61,318	
	<b>Tổng</b>	<b>216,825</b>	<b>47,652</b>	<b>169,173</b>	<b>345,658</b>	<b>68,214</b>	<b>277,444</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)				
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
Quảng Trị	15-19	21,342	6,233	15,110	1,487	202	1,285	
	20-24	16,653	5,110	11,543	11,774	2,493	9,281	
	25-29	22,775	7,835	14,940	28,719	8,753	19,966	
	30-34	21,857	8,084	13,773	42,999	14,107	28,892	
	35-39	20,760	7,727	13,033	50,794	16,564	34,230	
	40-44	22,141	7,074	15,068	60,269	17,215	43,054	
	45-49	21,566	6,666	14,899	60,626	16,582	44,044	
	<b>Tổng</b>	<b>147,094</b>	<b>48,729</b>	<b>98,366</b>	<b>256,669</b>	<b>75,917</b>	<b>180,752</b>	
	Thừa Thiên Huế	15-19	42,695	22,156	20,539	916	311	604
		20-24	46,675	27,304	19,371	14,599	5,916	8,683
25-29		46,360	24,454	21,906	48,084	22,470	25,614	
30-34		39,218	20,785	18,433	69,636	34,044	35,592	
35-39		35,805	18,477	17,328	78,763	36,666	42,097	
40-44		34,006	16,699	17,307	87,325	38,457	48,868	
45-49		38,167	18,751	19,416	106,544	46,963	59,581	
<b>Tổng</b>		<b>282,926</b>	<b>148,625</b>	<b>134,300</b>	<b>405,867</b>	<b>184,827</b>	<b>221,040</b>	
Đà Nẵng		15-19	40,821	36,066	4,755	635	489	146
		20-24	54,858	49,271	5,587	11,090	9,128	1,962
	25-29	61,939	55,002	6,937	48,837	41,058	7,778	
	30-34	49,775	43,901	5,874	74,983	64,260	10,723	
	35-39	43,538	38,294	5,244	82,864	71,616	11,248	
	40-44	33,851	29,514	4,337	68,503	58,706	9,797	
	45-49	34,723	30,027	4,696	72,642	61,229	11,413	
	<b>Tổng</b>	<b>319,505</b>	<b>282,075</b>	<b>37,430</b>	<b>359,554</b>	<b>306,486</b>	<b>53,068</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)				
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
Quảng Nam	15-19	46,069	11,599	34,470	2,404	396	2,007	
	20-24	47,423	12,065	35,358	23,822	4,644	19,179	
	25-29	62,860	17,471	45,389	71,918	16,914	55,004	
	30-34	53,412	15,948	37,464	95,143	26,254	68,889	
	35-39	48,142	13,756	34,386	103,456	27,348	76,108	
	40-44	45,738	12,019	33,719	105,831	25,330	80,501	
	45-49	53,123	13,062	40,061	125,789	28,016	97,773	
	<b>Tổng</b>	<b>356,767</b>	<b>95,920</b>	<b>260,847</b>	<b>528,362</b>	<b>128,901</b>	<b>399,461</b>	
	Quảng Ngãi	15-19	37,042	5,629	31,413	2,347	168	2,179
		20-24	36,640	5,356	31,284	19,074	1,545	17,529
25-29		49,667	8,008	41,659	57,922	7,455	50,467	
30-34		43,988	8,263	35,725	78,823	13,418	65,406	
35-39		44,788	8,186	36,602	93,071	15,788	77,283	
40-44		40,065	7,324	32,741	89,804	14,774	75,031	
45-49		43,686	7,177	36,509	100,951	14,885	86,066	
<b>Tổng</b>		<b>295,876</b>	<b>49,943</b>	<b>245,933</b>	<b>441,993</b>	<b>68,033</b>	<b>373,960</b>	
Bình Định		15-19	47,319	15,440	31,879	1,689	255	1,434
		20-24	39,774	14,810	24,964	18,663	4,671	13,991
	25-29	56,569	19,589	36,980	67,316	18,330	48,987	
	30-34	49,278	17,791	31,487	88,317	28,224	60,093	
	35-39	54,961	18,682	36,279	115,769	34,927	80,842	
	40-44	55,777	17,453	38,324	124,192	34,772	89,420	
	45-49	61,376	20,389	40,987	140,509	41,404	99,105	
	<b>Tổng</b>	<b>365,054</b>	<b>124,154</b>	<b>240,900</b>	<b>556,455</b>	<b>162,583</b>	<b>393,872</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)				
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Phú Yên	15-19	28,750	8,428	20,321	1,418	169	1,249	
	20-24	21,676	6,024	15,652	13,919	2,653	11,265	
	25-29	33,083	9,742	23,341	41,985	9,863	32,122	
	30-34	32,784	9,289	23,495	59,426	15,109	44,317	
	35-39	34,325	10,735	23,590	69,637	20,745	48,892	
	40-44	32,999	9,866	23,134	69,983	19,555	50,428	
	45-49	34,077	10,161	23,915	75,587	20,718	54,869	
	<b>Tổng</b>	<b>217,694</b>	<b>64,245</b>	<b>153,448</b>	<b>331,955</b>	<b>88,812</b>	<b>243,143</b>	
	Khánh Hoà	15-19	42,003	17,022	24,981	1,925	424	1,501
		20-24	39,371	15,837	23,534	17,451	4,915	12,536
25-29		54,646	23,846	30,800	53,481	18,761	34,720	
30-34		48,931	20,651	28,280	75,311	28,038	47,272	
35-39		48,975	21,902	27,073	92,458	38,076	54,382	
40-44		45,284	19,816	25,468	92,981	37,158	55,822	
45-49		46,230	20,397	25,833	98,280	39,085	59,195	
<b>Tổng</b>		<b>325,440</b>	<b>139,471</b>	<b>185,969</b>	<b>431,887</b>	<b>166,458</b>	<b>265,428</b>	
Ninh Thuận		15-19	20,704	6,557	14,147	1,629	173	1,456
		20-24	18,220	5,388	12,832	10,956	2,282	8,675
	25-29	25,845	9,314	16,531	30,828	9,162	21,666	
	30-34	23,398	8,493	14,905	43,447	14,380	29,067	
	35-39	21,787	8,483	13,304	47,201	16,590	30,610	
	40-44	20,209	7,852	12,357	49,140	16,379	32,762	
	45-49	20,711	8,164	12,547	53,705	17,945	35,760	
	<b>Tổng</b>	<b>150,874</b>	<b>54,251</b>	<b>96,623</b>	<b>236,906</b>	<b>76,911</b>	<b>159,995</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)				
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Bình Thuận	15-19	42,857	15,877	26,980	1,951	518	1,433	
	20-24	41,645	15,383	26,262	21,334	5,802	15,531	
	25-29	52,502	19,999	32,503	56,384	17,345	39,039	
	30-34	47,807	18,278	29,529	82,941	28,156	54,785	
	35-39	47,512	18,942	28,570	97,064	34,895	62,170	
	40-44	43,745	17,583	26,162	99,110	35,693	63,417	
	45-49	43,390	17,461	25,929	102,085	36,737	65,348	
	<b>Tổng</b>	<b>319,458</b>	<b>123,523</b>	<b>195,935</b>	<b>460,869</b>	<b>159,146</b>	<b>301,724</b>	
	Kon Tum	15-19	22,654	6,693	15,960	2,620	361	2,259
		20-24	20,161	5,057	15,104	17,296	2,680	14,617
25-29		23,617	7,542	16,075	36,697	8,758	27,939	
30-34		22,997	8,049	14,948	50,442	14,422	36,019	
35-39		19,693	7,021	12,672	51,175	15,355	35,820	
40-44		15,686	6,246	9,441	42,397	14,080	28,317	
45-49		13,148	5,618	7,529	38,236	13,730	24,507	
<b>Tổng</b>		<b>137,956</b>	<b>46,226</b>	<b>91,729</b>	<b>238,863</b>	<b>69,387</b>	<b>169,477</b>	
Gia Lai		15-19	63,083	16,080	47,003	9,324	992	8,332
		20-24	56,153	12,624	43,530	47,195	6,332	40,863
	25-29	63,274	19,026	44,248	93,832	20,827	73,004	
	30-34	62,404	19,639	42,765	129,306	34,254	95,052	
	35-39	57,740	18,541	39,199	142,184	38,359	103,825	
	40-44	48,538	15,158	33,381	130,358	33,768	96,590	
	45-49	41,310	15,111	26,200	113,551	34,919	78,632	
	<b>Tổng</b>	<b>392,503</b>	<b>116,178</b>	<b>276,325</b>	<b>665,749</b>	<b>169,450</b>	<b>496,299</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Đắk Lắk	15-19	69,904	15,869	54,034	6,495	890	5,605	
	20-24	66,262	15,972	50,290	45,966	6,178	39,788	
	25-29	79,624	20,599	59,025	107,674	20,880	86,794	
	30-34	71,961	19,431	52,530	138,799	31,456	107,343	
	35-39	70,335	19,377	50,958	161,590	39,519	122,070	
	40-44	62,582	15,881	46,701	158,050	35,478	122,572	
	45-49	59,631	15,276	44,355	156,677	35,280	121,398	
	<b>Tổng</b>	<b>480,299</b>	<b>122,405</b>	<b>357,894</b>	<b>775,251</b>	<b>169,682</b>	<b>605,569</b>	
	Đắk Nông	15-19	23,420	3,112	20,308	2,268	84	2,184
		20-24	19,972	2,483	17,488	18,274	1,348	16,925
		25-29	25,565	4,453	21,113	41,613	5,355	36,258
30-34		25,458	4,628	20,830	56,767	8,304	48,464	
35-39		25,219	4,741	20,478	64,258	9,964	54,294	
40-44		19,527	3,107	16,420	52,766	7,160	45,606	
45-49		18,360	2,731	15,629	50,374	6,497	43,878	
<b>Tổng</b>		<b>157,521</b>	<b>25,255</b>	<b>132,266</b>	<b>286,319</b>	<b>38,711</b>	<b>247,608</b>	
Lâm Đồng		15-19	46,688	18,162	28,526	2,745	337	2,408
		20-24	42,454	16,797	25,657	23,935	5,376	18,559
		25-29	54,850	21,402	33,448	67,919	19,804	48,115
	30-34	52,459	21,195	31,264	92,703	31,307	61,396	
	35-39	49,446	20,693	28,753	104,465	38,954	65,511	
	40-44	44,575	17,985	26,589	100,116	35,547	64,569	
	45-49	43,978	18,794	25,185	101,189	37,470	63,720	
	<b>Tổng</b>	<b>334,450</b>	<b>135,028</b>	<b>199,422</b>	<b>493,073</b>	<b>168,796</b>	<b>324,277</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Bình Phước	15-19	35,563	8,143	27,420	2,526	237	2,289	
	20-24	30,610	6,934	23,676	19,083	2,784	16,299	
	25-29	43,066	11,190	31,876	54,682	11,517	43,165	
	30-34	43,750	11,503	32,247	80,378	18,479	61,899	
	35-39	42,466	10,997	31,469	89,726	20,683	69,044	
	40-44	35,145	8,617	26,528	80,296	17,841	62,455	
	45-49	31,119	7,376	23,743	72,695	15,997	56,698	
	<b>Tổng</b>	<b>261,719</b>	<b>64,760</b>	<b>196,960</b>	<b>399,387</b>	<b>87,539</b>	<b>311,847</b>	
	Tây Ninh	15-19	37,195	6,563	30,632	1,610	243	1,366
		20-24	35,905	5,597	30,308	15,419	1,905	13,513
		25-29	49,762	8,061	41,701	45,573	6,681	38,892
30-34		53,796	9,620	44,176	73,129	12,007	61,122	
35-39		48,498	8,417	40,081	77,995	12,393	65,602	
40-44		44,384	8,013	36,371	77,145	12,729	64,415	
45-49		42,800	8,053	34,746	73,959	12,560	61,399	
<b>Tổng</b>		<b>312,339</b>	<b>54,324</b>	<b>258,015</b>	<b>364,829</b>	<b>58,520</b>	<b>306,309</b>	
Bình Dương		15-19	84,213	68,521	15,692	2,978	2,198	780
		20-24	128,860	110,527	18,333	31,729	23,934	7,795
		25-29	163,834	138,908	24,926	111,837	88,332	23,504
	30-34	152,593	126,216	26,377	181,336	142,961	38,374	
	35-39	124,732	101,811	22,921	180,582	141,559	39,023	
	40-44	86,402	68,654	17,748	136,241	103,495	32,746	
	45-49	65,151	49,989	15,162	108,231	79,047	29,185	
	<b>Tổng</b>	<b>805,785</b>	<b>664,626</b>	<b>141,159</b>	<b>752,934</b>	<b>581,527</b>	<b>171,407</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Đồng Nai	15-19	101,712	34,153	67,559	2,102	347	1,755	
	20-24	116,001	40,733	75,268	33,235	9,070	24,165	
	25-29	156,830	53,088	103,742	133,333	39,857	93,476	
	30-34	150,658	51,211	99,447	223,275	69,691	153,584	
	35-39	137,186	48,247	88,938	248,537	83,130	165,407	
	40-44	109,338	38,079	71,259	221,979	71,040	150,940	
	45-49	98,785	33,091	65,694	206,876	61,394	145,482	
	<b>Tổng</b>	<b>870,508</b>	<b>298,602</b>	<b>571,906</b>	<b>1,069,337</b>	<b>334,529</b>	<b>734,808</b>	
	Bà Rịa-Vũng Tàu	15-19	35,202	19,342	15,860	955	390	566
		20-24	32,616	19,369	13,246	10,935	4,914	6,020
25-29		49,329	30,592	18,738	45,099	24,837	20,262	
30-34		55,150	34,939	20,212	83,776	49,652	34,124	
35-39		50,111	31,050	19,060	92,037	53,244	38,793	
40-44		42,894	25,008	17,886	85,253	46,426	38,827	
45-49		40,163	23,827	16,336	81,305	43,219	38,086	
<b>Tổng</b>		<b>305,465</b>	<b>184,127</b>	<b>121,338</b>	<b>399,360</b>	<b>222,681</b>	<b>176,678</b>	
TP Hồ Chí Minh		15-19	308,969	248,401	60,568	3,564	2,170	1,393
		20-24	418,160	350,582	67,578	55,224	38,080	17,144
	25-29	501,431	411,027	90,404	249,319	184,236	65,084	
	30-34	466,169	364,056	102,113	497,158	369,064	128,095	
	35-39	435,111	336,764	98,347	605,544	456,720	148,824	
	40-44	350,242	273,926	76,316	532,041	405,998	126,043	
	45-49	310,214	246,550	63,664	470,904	364,291	106,612	
	<b>Tổng</b>	<b>2,790,296</b>	<b>2,231,306</b>	<b>558,990</b>	<b>2,413,754</b>	<b>1,820,559</b>	<b>593,195</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
								Tổng
Long An	15-19	55,054	8,598	46,457	1,615	77	1,537	
	20-24	51,647	7,508	44,140	18,482	1,920	16,562	
	25-29	69,934	11,056	58,878	63,713	8,322	55,391	
	30-34	74,211	11,407	62,805	102,301	13,823	88,479	
	35-39	74,738	12,024	62,714	124,494	17,687	106,806	
	40-44	63,961	10,628	53,332	111,556	15,949	95,607	
	45-49	60,264	11,135	49,130	108,651	17,111	91,540	
	<b>Tổng</b>	<b>449,810</b>	<b>72,356</b>	<b>377,455</b>	<b>530,811</b>	<b>74,889</b>	<b>455,922</b>	
	Tiền Giang	15-19	56,095	8,148	47,947	1,739	244	1,496
		20-24	48,486	6,783	41,703	18,543	1,914	16,629
25-29		62,674	8,762	53,912	59,890	6,438	53,452	
30-34		69,346	10,038	59,308	100,092	12,805	87,287	
35-39		74,442	9,803	64,639	125,797	14,562	111,235	
40-44		66,519	8,922	57,598	119,830	13,654	106,176	
45-49		68,731	11,083	57,647	126,427	17,594	108,833	
<b>Tổng</b>		<b>446,293</b>	<b>63,539</b>	<b>382,754</b>	<b>552,318</b>	<b>67,210</b>	<b>485,108</b>	
Bến Tre		15-19	37,440	3,334	34,107	1,175	61	1,114
		20-24	29,538	3,130	26,408	12,228	986	11,243
	25-29	41,016	4,419	36,597	39,099	3,133	35,965	
	30-34	49,534	4,914	44,620	68,815	5,632	63,183	
	35-39	54,379	5,654	48,724	88,484	8,059	80,426	
	40-44	49,770	4,984	44,786	84,076	7,071	77,005	
	45-49	51,101	5,234	45,867	90,458	7,640	82,818	
	<b>Tổng</b>	<b>312,778</b>	<b>31,669</b>	<b>281,109</b>	<b>384,335</b>	<b>32,582</b>	<b>351,753</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)				
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
Trà Vinh	15-19	30,150	5,635	24,515	1,359	145	1,214	
	20-24	25,743	5,847	19,896	12,055	1,477	10,578	
	25-29	37,152	6,834	30,318	37,614	4,659	32,955	
	30-34	40,754	7,134	33,620	59,031	7,958	51,073	
	35-39	44,111	7,991	36,120	73,293	11,280	62,013	
	40-44	38,876	6,688	32,187	69,672	10,207	59,466	
	45-49	33,058	6,166	26,893	60,605	10,065	50,540	
	<b>Tổng</b>	<b>249,844</b>	<b>46,296</b>	<b>203,549</b>	<b>313,628</b>	<b>45,790</b>	<b>267,838</b>	
	Vĩnh Long	15-19	30,205	5,610	24,594	717	117	600
		20-24	23,406	4,814	18,593	8,079	815	7,264
25-29		32,893	6,365	26,527	29,439	4,239	25,201	
30-34		40,073	6,787	33,286	54,790	8,022	46,769	
35-39		43,176	7,467	35,709	67,796	10,188	57,608	
40-44		39,960	6,308	33,652	65,307	9,249	56,058	
45-49		38,953	6,843	32,110	64,653	10,090	54,563	
<b>Tổng</b>		<b>248,666</b>	<b>44,194</b>	<b>204,471</b>	<b>290,783</b>	<b>42,720</b>	<b>248,063</b>	
Đồng Tháp		15-19	49,833	10,241	39,592	1,621	308	1,313
		20-24	42,172	9,387	32,785	16,880	2,314	14,566
	25-29	55,438	11,525	43,913	53,986	8,985	45,002	
	30-34	63,032	12,248	50,784	93,174	16,057	77,117	
	35-39	67,436	13,677	53,758	113,920	20,950	92,970	
	40-44	61,218	11,816	49,402	109,854	19,176	90,678	
	45-49	62,534	12,079	50,455	114,971	20,271	94,700	
	<b>Tổng</b>	<b>401,663</b>	<b>80,974</b>	<b>320,689</b>	<b>504,405</b>	<b>88,060</b>	<b>416,346</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi		Số con đã từng sinh (CEB)				
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
An Giang	15-19	55,670	18,250	37,419	2,719	711	2,007	
	20-24	45,496	15,880	29,616	23,008	6,038	16,970	
	25-29	63,964	21,085	42,879	68,599	18,318	50,281	
	30-34	75,361	25,180	50,181	114,339	33,665	80,673	
	35-39	79,474	26,742	52,732	135,081	40,715	94,367	
	40-44	74,414	23,743	50,671	131,833	39,418	92,415	
	45-49	75,583	24,878	50,705	137,725	40,880	96,846	
	<b>Tổng</b>	<b>469,962</b>	<b>155,758</b>	<b>314,203</b>	<b>613,304</b>	<b>179,745</b>	<b>433,558</b>	
	Kiên Giang	15-19	60,300	17,102	43,198	2,991	736	2,255
		20-24	54,200	15,640	38,560	22,687	4,863	17,824
25-29		69,137	20,037	49,100	67,482	15,546	51,936	
30-34		73,782	22,065	51,717	111,287	28,499	82,788	
35-39		74,393	22,357	52,036	133,114	35,001	98,113	
40-44		63,313	18,943	44,370	121,984	32,901	89,083	
45-49		58,138	17,769	40,370	116,731	31,383	85,348	
<b>Tổng</b>		<b>453,264</b>	<b>133,913</b>	<b>319,351</b>	<b>576,276</b>	<b>148,929</b>	<b>427,347</b>	
Cần Thơ		15-19	46,149	33,682	12,468	1,073	564	509
		20-24	49,430	40,109	9,320	10,355	5,949	4,406
	25-29	50,338	37,434	12,905	39,313	25,058	14,255	
	30-34	50,467	36,420	14,047	63,475	42,703	20,772	
	35-39	52,430	36,919	15,511	80,118	52,594	27,524	
	40-44	47,726	32,531	15,195	77,250	48,889	28,361	
	45-49	42,667	29,657	13,010	70,790	45,615	25,175	
	<b>Tổng</b>	<b>339,207</b>	<b>246,751</b>	<b>92,456</b>	<b>342,376</b>	<b>221,373</b>	<b>121,003</b>	



Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)			
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn	
Hậu Giang	15-19	23,530	5,912	17,618	861	189	672	
	20-24	18,494	4,456	14,037	7,383	1,693	5,690	
	25-29	25,440	6,509	18,932	24,719	5,740	18,979	
	30-34	29,294	7,985	21,309	41,730	10,841	30,890	
	35-39	31,326	8,591	22,736	52,205	13,958	38,248	
	40-44	27,778	7,348	20,429	48,058	12,004	36,055	
	45-49	25,667	6,707	18,961	45,763	11,736	34,027	
	<b>Tổng</b>	<b>181,530</b>	<b>47,508</b>	<b>134,022</b>	<b>220,720</b>	<b>56,160</b>	<b>164,560</b>	
	Sóc Trăng	15-19	38,985	12,981	26,004	2,022	669	1,353
		20-24	29,709	10,229	19,480	13,776	4,283	9,493
25-29		41,265	13,873	27,392	40,255	12,190	28,065	
30-34		47,236	16,244	30,992	69,400	22,668	46,732	
35-39		48,289	16,294	31,995	84,981	26,815	58,167	
40-44		45,121	14,840	30,282	83,306	25,553	57,753	
45-49		41,367	13,566	27,800	78,599	23,837	54,762	
<b>Tổng</b>		<b>291,972</b>	<b>98,027</b>	<b>193,945</b>	<b>372,339</b>	<b>116,015</b>	<b>256,325</b>	
Bạc Liêu		15-19	33,039	8,514	24,525	1,490	360	1,130
		20-24	29,761	8,282	21,479	11,348	1,952	9,395
	25-29	39,180	10,318	28,862	34,963	6,788	28,176	
	30-34	41,166	11,237	29,929	55,927	12,597	43,329	
	35-39	40,541	11,915	28,626	67,585	17,290	50,295	
	40-44	33,379	9,580	23,798	61,099	15,699	45,401	
	45-49	29,162	8,895	20,268	55,684	14,393	41,290	
	<b>Tổng</b>	<b>246,228</b>	<b>68,741</b>	<b>177,487</b>	<b>288,095</b>	<b>69,079</b>	<b>219,016</b>	

Đơn vị hành chính	Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh (CEB)		
		Tổng	Thành thị	Nông thôn	Tổng	Thành thị	Nông thôn
Cà Mau	15-19	42,865	9,708	33,157	2,425	363	2,062
	20-24	31,896	7,982	23,914	16,315	2,675	13,640
	25-29	46,316	10,784	35,532	49,039	9,176	39,862
	30-34	52,410	12,461	39,950	78,577	16,974	61,603
	35-39	52,894	13,512	39,381	92,225	21,506	70,719
	40-44	44,639	10,363	34,276	86,653	18,468	68,185
	45-49	37,935	9,387	28,548	77,321	17,681	59,640
	<b>Tổng</b>	<b>308,955</b>	<b>74,197</b>	<b>234,758</b>	<b>402,554</b>	<b>86,843</b>	<b>315,711</b>

**BIỂU 9: TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-19 TUỔI THEO THÀNH THỊ,  
NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2019**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

	ASFR của phụ nữ từ 10-19 tuổi
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>11</b>
<b>Thành thị, nông thôn</b>	
Thành thị	5
Nông thôn	15
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>	
Trung du và miền núi phía Bắc	28
Đồng bằng sông Hồng	7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10
Tây Nguyên	21
Đông Nam Bộ	5
Đồng bằng sông Cửu Long	9
<b>Tỉnh, thành phố</b>	
Hà Nội	4
Hà Giang	43
Cao Bằng	34
Bắc Kạn	47
Tuyên Quang	26
Lào Cai	35
Điện Biên	46
Lai Châu	42
Sơn La	48
Yên Bái	32
Hòa Bình	21
Thái Nguyên	10
Lạng Sơn	17
Quảng Ninh	11
Bắc Giang	10
Phú Thọ	14
Vĩnh Phúc	11
Bắc Ninh	9
Hải Dương	7
Hải Phòng	6
Hưng Yên	9
Thái Bình	7
Hà Nam	8
Nam Định	9

	ASFR của phụ nữ từ 10-19 tuổi
Ninh Bình	9
Thanh Hóa	12
Nghệ An	10
Hà Tĩnh	6
Quảng Bình	7
Quảng Trị	13
Thừa Thiên Huế	5
Đà Nẵng	4
Quảng Nam	11
Quảng Ngãi	11
Bình Định	7
Phú Yên	9
Khánh Hòa	10
Ninh Thuận	15
Bình Thuận	11
Kon Tum	22
Gia Lai	26
Đắk Lắk	19
Đắk Nông	20
Lâm Đồng	14
Bình Phước	14
Tây Ninh	10
Bình Dương	8
Đồng Nai	5
Bà Rịa - Vũng Tàu	5
TP. Hồ Chí Minh	2
Long An	6
Tiền Giang	7
Bến Tre	8
Trà Vinh	9
Vĩnh Long	7
Đồng Tháp	7
An Giang	10
Kiên Giang	11
Cần Thơ	6
Hậu Giang	8
Sóc Trăng	10
Bạc Liêu	9
Cà Mau	14



# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC 1: PHƯƠNG PHÁP TÍNH TỔNG TỶ SUẤT SINH VỚI NRR=1

Công thức tính tỷ suất tái sinh tinh (NRR):

$$NRR = \frac{BF}{B} \times \sum ASFR_x * {}_5L_x / I_0$$

Trong đó:

BF: Số con gái đã sinh

B: Tổng số con đã sinh

### Bước 1: Tính tỷ lệ điều chỉnh BF/B tương ứng với NRR = 1

Với giả thiết khi thực hiện ước tính là mức chết không đổi, tỷ số giới tính khi sinh không đổi. Khi mức sinh đạt mức sinh thay thế, tương đương NRR = 1. Tức là, cần phải tăng số sinh gái trong tổng số sinh. Tương đương với việc tỷ lệ BF/B cần phải tăng hơn nữa.

$$1 = \frac{BF}{B} \times \sum ASFR_x * {}_5L_x / I_0$$

$$\frac{1}{\sum ASFR_x * {}_5L_x / I_0} = \frac{BF}{B}$$

Thay giá trị  $\sum ASFR_x * {}_5L_x / I_0$  đã tính được vào và thu được tỷ lệ BF/B mới, ký hiệu là  $BF_1/B_1$ .

### Bước 2: Tính tỷ số ước tính số sinh gái khi NRR = 1

Sau khi thu được tỷ lệ  $BF_1/B_1$  cần tính tỷ số dùng để tính số sinh gái cần thiết ứng với NRR = 1.

$$Adj. Rate = (BF_1/B_1) / (BF/B)$$

### Bước 3: Ước tính số sinh gái

Từ Adj.Rate tính số sinh gái cần thiết ứng với NRR =1 theo công thức:

$$BF_{x1} = BF_x * Adj.Rate$$

Trong đó:  $BF_{x1}$ : Số con gái ứng với NRR = 1 của độ tuổi x

$BF_x$ : Số con gái từ điều tra của độ tuổi x

Adj.Rate: Tỷ số ước tính

### Bước 4: Ước tính Tổng số sinh

$$B_{x1} = BM_{x1} + BF_{x1}$$

Trong đó:  $B_{x1}$ : Tổng số sinh ứng với NRR = 1 của độ tuổi x

$BM_{x1}$ : Số con trai ứng với NRR = 1 của độ tuổi x

$BF_{x1}$ : Số con gái ứng với NRR = 1 của độ tuổi x

Mặt khác:

$$BM_x = BF_x * (SRB/100)$$

Trong đó: SRB: Tỷ số giới tính khi sinh thu được từ điều tra

### Bước 5: Ước tính TFR ứng với NRR = 1

Sau khi ước tính được tổng số sinh ứng với NRR = 1, tính lại TFR theo công thức sau:

$$TFR = 5 * \sum ASFR_x = 5 * \sum \frac{B_{x1}}{W_x}$$



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



**QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC  
TẠI VIỆT NAM**

